

Số: 18 /2012/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ
các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 258/TTr-STC ngày 10/02/2012 về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đính kèm bảng chi tiết Phụ lục số 01 đến phụ lục số 12).

Điều 2. UBND tỉnh Đồng Nai ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính được bổ sung giá đối với các loại tài sản mới chưa có trong bảng giá, hoặc điều chỉnh giá khi giá có sự biến động tăng, giảm từ 10% trở lên so với bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ được ban hành kèm theo Quyết định này, đồng thời có văn bản báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, Cục thuế Đồng Nai có trách nhiệm phát hiện kịp thời tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ của địa phương hoặc giá quy định trong bảng giá chưa phù hợp với quy định thì phải có ý kiến đề xuất kịp thời bằng văn bản gửi về Sở Tài chính để bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Giao Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai và hủy bỏ Quyết định số 470/QĐ-CT ngày 05/9/2011 của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai về việc bổ sung, điều chỉnh bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Cục thuế Đồng Nai đã ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, KT.

TháiTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**



**"Bảng giá tối thiểu các loại phương tiện vận tải
để tính trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai"**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND
ngày 08/5/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Tháng 5 - Năm 2012

Phụ lục số 01 (Xe gắn máy 02 bánh nhập khẩu mới 100%)**BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100%

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	Xe do Nhật, Mỹ, Canada và các nước Châu Âu sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại Phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- Loại xe đến 90cm ³	40
	- Loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	50
	- Loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	60
	- Loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	80
	- Loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	110
	- Loại xe trên 250cm ³	200
2	Loại xe số	
	- Loại xe đến 50cm ³	20
	- Loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	30
	- Loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	40
	- Loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	50
	- Loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	60
	- Loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	90
	- Loại xe trên 250cm ³	150
II	Xe do các nước Châu Á khác sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại Phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- Loại xe đến 90cm ³	30
	- Loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	35
	- Loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	40
	- Loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	70
	- Loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	90
	- Loại xe trên 250cm ³	150
2	Loại xe số	
	- Loại xe đến 50cm ³	15
	- Loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	20
	- Loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	25
	- Loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	35
	- Loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	50
	- Loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	70
	- Loại xe trên 250cm ³	120

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
III	Xe do Trung Quốc sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại Phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- Loại xe tay ga (các loại của Trung Quốc NK)	30
2	Loại xe số	
	- Loại xe số dung tích xi lanh đến 100cm ³	5
	- Loại xe số dung tích xi lanh trên 100cm ³ đến 115cm ³	8
	- Loại xe số dung tích xi lanh trên 115cm ³ đến 125cm ³	15
	- Loại xe số dung tích xi lanh trên 125cm ³	20
IV	Giá cụ thể một số hiệu/loại xe (Mới 100%)	
1	Xe hiệu Ala	
	Mô tô hai bánh hiệu Ala Freccia, số loại AL150T-18, dung tích xi lanh 149cm ³ , Nam Phi sản xuất	31
	Mô tô hai bánh hiệu Ala PISA, số loại ZN150T-9, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala ROMA, số loại AL150T-5A, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala VISPO, số loại ZN125T-F, dung tích xi lanh 124,5cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại AL150T-18, dung tích xi lanh 149cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại ZN125T-F, dung tích xi lanh 124,5cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại ZN150T-9, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
2	Xe hiệu Aprila	
	Xe Aprilia, dung tích 999cm ³ , Ý sản xuất	526
	Xe Aprilia Atlantic 125cc	52
	Xe Aprilia Mojito 125cc - Ý sản xuất	52
	Xe Aprilia Scarabeo 125cc - Ý sản xuất	53
	Xe Aprilia Sport 125cc - Ý sản xuất	46
	Xe Aprilia Sport RS 125cc - Ý sản xuất	46
	Xe Aprilia Sport Scarabeo 100cc - Ý sản xuất	39
	Xe mô tô 02 bánh APRILIA RS125, 02 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 125cm ³ , Italia sản xuất	142
	Xe Aprilia Sportcity 200, dung tích 198cm ³ , Ý sản xuất năm 2006	75
3	Xe hiệu Aquila	
	Aquila GT250	50
	AQUILA GT650R	81
	Aquila GV250	50
	Aquila GV650	69
	Aquila GVC	74
4	Xe hiệu Harley	
	Harley Davidson FLHTCU ULTRA CLASSIC, dung tích 1584 cm ³ , Mỹ sản xuất	720

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	HARLEY DAVIDSON FLSTSB SOLFTAIL CROSSBONES, dung tích 1584cm ³ , Nhật sản xuất	518
	Harley Davidson FXCWC Softail Rocker custom, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2009	518
	Harley Davidson FXDC Dyna Super Glide Custom, dung tích 1584 cm ³ , Mỹ sản xuất	400
	Harley Davidson FXSTC softail Custom, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất	405
	Harley Davidson FXSTSSE2, dung tích 1803cm ³ , Mỹ sản xuất	587
	Xe mô tô 2 bánh Harley – Davidson Sportsier Forty Eight, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1203 cm ³ , Mỹ sản xuất	390
	Harley Davidson Roadking, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất	622
	Harley Davidson Sporter, dung tích 1200cm ³ , Mỹ sản xuất	284
	Harley Davidson VRSCDX Night Rod Special, dung tích 1250cm ³ , Mỹ sản xuất	450
	Harley Davidson XL, dung tích 883cm ³ , Mỹ sản xuất	232
	Xe mô tô 2 bánh Harley–Davidson XL 1200X Forty - Eight, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1203cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2010	376
	Harley Davidson FLHX Street Glide, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất	634
	Harley Davidson XL1200N, dung tích 1200cm ³ , Mỹ sản xuất	294
5	Xe hiệu Honda	
	Honda @ 125cc	63
	Honda @ 150cc	71
	Honda @ chữ lớn 150cc	83
	Honda @ Stream WH125T-2	28
	Honda Air Blade 110cc, Thái Lan sản xuất	39
	Honda AirBlade i C110, dung tích 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	39
	Honda AirBlade i NC110AP, dung tích 108cm ³ , Thái Lan sản xuất năm 2011	42
	Honda CB1000R, dung tích xi lanh 998cm ³	319
	Honda CB1000RA, dung tích xi lanh 998cm ³ , Mỹ sản xuất	264
	Honda CB400 SUPER FOUR, dung tích xi lanh 399cm ³ , Nhật sản xuất năm 2006	138
	Honda CB600F, dung tích 599,3cm ³ , Italy sản xuất	204
	HONDA CBF 125, Trung Quốc sản xuất	19
	Honda CBR 1000RR, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất	228
	Honda CBR 125R, dung tích 124,7cm ³ , Thái Lan sản xuất năm 2011	50,1
	Honda CBR 250R, dung tích 250cm ³ , Thái Lan sản xuất	107
	Honda CBR 150R, dung tích 149,4cm ³ , Thái Lan sản xuất	48
	Honda CBR 600RR, dung tích 599cm ³ , Nhật sản xuất	296
	Honda CBR1000RRA9, 999cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	391
	Honda Click INC110BM, dung tích xi lanh 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	30
	Honda Click, Thái Lan sản xuất	26
	Honda Custom LA 125	50

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Honda Custom LA 250	80
	Honda Custom LA 400	90
	HONDA DIO, dung tích xi lanh 49cc, Trung Quốc sản xuất	11
	HONDA DN-01 DTXL, dung tích xi lanh 680cm ³ , Nhật sản xuất	189
	Honda Dylan 125cc	81
	Honda Dylan 150cc	92
	Honda FAZE 250 dung tích xi lanh 248cm ³ , Nhật sản xuất	155
	HONDA FORZA 25, dung tích xi lanh 205cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	175
	HONDA FORZA Z ABS, dung tích xi lanh 249cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	129
	Honda FORTUNE WING (WH 125-11) dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	30
	HONDA FUMA (SDH125T - 23A), dung tích xi lanh 124,6cm ³ , Trung Quốc sản xuất	27
	Honda GL1800 Goldwing, dung tích xi lanh 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2007	451
	Honda Goldwing GL1800, dung tích xi lanh 1832cm ³ , Nhật sản xuất năm 2011	670,5
	Honda HI 125cc	84
	Honda HI 150cc	100
	Honda ICon, dung tích xi lanh 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	31
	Honda LEAD dung tích xi lanh 110cc, Trung Quốc sản xuất	30
	Honda Master WH125-5	35
	HONDA NRX 1800DA, dung tích xi lanh 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2003	346
	Honda NT700VA, dung tích 680cm ³ , Tây Ban Nha sản xuất	362
	HONDA PCX 125, Thái Lan sản xuất	65
	Honda Phantleon 125cc	82
	Honda PS150i (PES150)	112
	Honda Rebel 150cc, Nhật sản xuất	80
	Honda Rebel 250cc, Nhật sản xuất	87
	EVROREIBEL DD150E-8, Trung Quốc sản xuất	23
	ROYAL ENFIELD BULLET	61
	REBELUSA CB 170R	22
	Xe mô tô 02 bánh Honda Sabre (VT1300 CSA), 02 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1300cm ³ , Nhật sản xuất	305
	Honda Scoopy-I, dung tích 110cm ³ , Thái Lan sản xuất	30
	Honda SCR WH110T	30
	Honda SH 125cc	96
	Honda SH 125D, dung tích xi lanh 124,6cm ³ , Italy sản xuất	110
	Honda SH 150cc	125
	Honda SH 150D, Honda SH 150i, Honda SH 150R	150
	Honda SH 300i, dung tích xi lanh 279cm ³	176
	Honda Shadow (VT750C)	245
	HONDA SHADOW SDH 150-16, Trung Quốc sản xuất năm 2010	35

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Honda Shadow Phatom 750, dung tích 750cm ³ , Nhật sản xuất	254
	Honda Shadow Slasher, dung tích 398cm ³ , Nhật sản xuất	153
	Honda Silverwing 400, dung tích 398cm ³ , Nhật Bản sản xuất	152
	Honda Silverwing 600ABS	251
	Honda Silverwing FJS600A	251
	Honda Spacy 125cc	84
	Honda ST1300, dung tích 1300cm ³ , Nhật sản xuất	301
	Honda Sundiro Beauty SDH 50QT-40, dung tích 49cm ³ , Trung Quốc sản xuất	13
	Honda RR WH150-2, dung tích 150cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	35
	Honda Unicorn Dazzer, Ấn Độ Sản xuất	49
	HONDA S-WING (PES 150/A), dung tích xi lanh 153cm ³ , Italy sản xuất	125
	Honda Super Cub, dung tích 110cm ³ , Nhật Sản xuất	20
	Honda VALKYRIE RUN (NRX1800), dung tích 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2004	481
	Honda VTX1300R, dung tích 1312cm ³ , mới 100%, Mỹ sản xuất năm 2006	246
	Honda VTX1800F, dung tích 1795cm ³ , Mỹ sản xuất	354
	Honda WH 125-5 dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	35
	Honda WH 125-B dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	35
	HONDA WH150, Trung Quốc sản xuất	35
	HONDA MOJET (WH125T-28), Trung Quốc sản xuất năm 2010	30
	Honda Zoomer, dung tích 49cm ³ , Nhật sản xuất	18
6	Xe hiệu Hyosung Aquila	
	HYOSUNG AQUILA GV650, Hàn Quốc sản xuất	149
	HYOSUNG AQUILA GV250	57
	HYOSUNG AQUILA GT250R	57
	HYOSUNG AQUILA GVC	160
7	Xe hiệu Kawasaki	
	Kawasaki max II 100cc	22
	KAWASAKI Z1000, 02 chỗ, dung tích 1043 cm ³ , Nhật sản xuất	386
	KAWASAKI ZX -10R, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	325
	KAWASAKI ZX 1400-A, dung tích 1352cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	300
	Kawasaki BOSS BN175A, dung tích 174cm ³ , bánh cãm, Thái Lan sản xuất	85
	Kawasaki BOSS BN175E, dung tích 174cm ³ , bánh mâm, Thái Lan sản xuất	88
	Kawasaki D - Tracker 125 (LX125D), Thái Lan sản xuất	125
	Kawasaki KLX 125 (LX125cc), Thái Lan sản xuất	120
	Kawasaki KSR KL100-110cc	66
	Kawasaki KSR KL110B, dung tích 111cm ³ , bánh mâm, Thái Lan sản xuất	72

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	KAWASAKI NINJA 250R (EX250K), dung tích 249cm ³ , Thái Lan sản xuất năm 2008	161
	Kawasaki VULCAN 900 Custom, dung tích 903cm ³ , bánh mâm, Nhật sản xuất	265
8	Xe hiệu Peugeot	
	Peugeot Elyséo 125cc	60
	Peugeot LOOXOR, dung tích 150cm ³ , Pháp sản xuất	80
	Peugeot Vivacity 100cc	35
9	Xe hiệu Suzuki	
	Suzuki Address Z 125, dung tích xi lanh 124,1cm ³ , Đài Loan sản xuất	21
	Suzuki Avenic 150cc	60
	Suzuki Belang R150cc, dung tích 148 cm ³ , Malaisia sản xuất	54
	Suzuki Epicuro 150cc	57
	Suzuki GEMMA 250, dung tích 249cm ³ , Nhật sản xuất	99
	Suzuki GSR600, dung tích 599cm ³ , Nhật sản xuất	172
	Suzuki GSX - R1000K7, dung tích 999cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	228
	Suzuki GSX1300BKK8 B-KING, dung tích 1340cm ³ , Nhật sản xuất	250
	Suzuki GSX-R600, dung tích 599cm ³ , Nhật sản xuất	198
	Suzuki GZ 125 HS	21
	Suzuki PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA, dung tích 125cm ³ , Đài Loan sản xuất	32
	SUZUKI Sixteen150, dung tích 156cm ³ , Tây Ban Nha sản xuất	74
	Suzuki UC 150cc (kiểu Avenic, Epicuro)	55
	Suzuki Vecstar QS 150T, Trung Quốc sản xuất	27
	Suzuki Xstar 125cc (UE125TD)	25
	Suzuki ZY 125T-4	20
10	Xe hiệu Vento	
	Xe Vento Phantera GT5 150cc	52
	Xe Vento Phantom GT5 150cc	50
	Xe VENTO PHANTOM GT5 150cc	40
	Xe Vento Phantom R4i 150cc	42
	Xe VENTO REBELLIAN 150cc	55
	Xe Vento Rebellian 150cc	50
	Xe VENTO VTHUNDER dung tích 250cc, do Mỹ sản xuất năm 2006	85
11	Xe hiệu Piaggio Vespa	
	Xe PIAGGIO CITY FLY 125, 124cm ³ , Trung Quốc sản xuất	48
	Xe Piaggio Granturismo 125	88
	VESPA GT60, dung tích 125 cm ³ , Ý sản xuất	138,7
	Xe Piaggio Liberty - 125	66
	Xe PIAGGIO LIBERTY - 125, Ý sản xuất	71
	Xe Piaggio MP3 250 do Ý sản xuất	176
	Xe Piaggio Vespa GTS 125	105
	Xe Piaggio Vespa GTS 250 do Ý sản xuất	120
	Xe Piaggio Vespa GTS 250 ie do Ý sản xuất	132
	Xe Piaggio Vespa GTS SUPER 125 LE, Ý sản xuất	118
	Xe Piaggio Vespa GTV 250 ie do Ý sản xuất	132
	Xe Piaggio Vespa LX - 125	77

Bảng giá tối thiểu các loại xe để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe Piaggio Vespa LX - 150	83
	Xe Piaggio Vespa LXV 125	88
	Xe Piaggio Zip - 100 (TQ)	30
	Xe Vespa S 125	68
	Xe Piaggio Beverly 125	143
12	Xe hiệu Yamaha	
	Mô tô hai bánh hiệu BWs ký hiệu 1 CN1, dung tích 125cc, Đài Loan sản xuất	60
	Mô tô hai bánh hiệu BWs ký hiệu YW125CB, dung tích 125cc, nhập khẩu từ Đài Loan	60
	Xe hiệu Yamaha Fazer, Ấn Độ sản xuất	49
	Xe hiệu Yamaha FZ16, dung tích 153cm ³ , Ấn Độ sản xuất	41
	Xe hiệu Yamaha FZS, Ấn Độ sản xuất	44
	Xe hiệu Yamaha YZF R15	54
	Yamaha VOX XF50D, dung tích 49cm ³ , Đài Loan sản xuất	20
	Xe hiệu Yamaha Vox XF50D, dung tích 49cm ³ , Nhật sản xuất	18
	Xe hiệu Yamaha, số loại Cygnus X 125, dung tích 1249cm ³ , Đài Loan sản xuất	39
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ1 FAZER, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	285
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ1-N, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất	222
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ6-N, dung tích 600cm ³ , Nhật sản xuất	182
	Xe hiệu Yamaha, số loại Majesty YP250, dung tích 249cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	185
	Xe hiệu Yamaha, số loại Tmax (XP500A), dung tích 499cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	233
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Max, dung tích 1679cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	536
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Max, dung tích 1998cm ³ , Nhật sản xuất	265
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Star 1100, dung tích 1063cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	253
	Xe hiệu Yamaha, số loại YZF - RIYC, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	254
	Xe hiệu YAMAHA, số loại YZF-R1, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất	220
	Xe hiệu Yamaha, số loại YZF-R6, dung tích 599cm ³ , Nhật sản xuất	204
13	Xe do Ý sản xuất	
	Xe hiệu CAGIVA, số loại MITO 125, dung tích 124,63cm ³ , Ý sản xuất	50
	Xe hiệu CAGIVA, số loại RAPTOR 125, dung tích 124,63cm ³ , Ý sản xuất	48
	Xe hiệu DUCATI, số loại MONTER 695, dung tích xi lanh 695cm ³ , Ý sản xuất năm 2007	234
	Xe hiệu DUCATI, số loại MONTER S2R, dung tích xi lanh 803cm ³ , Ý sản xuất năm 2007	283
	Xe hiệu HUSQVARNA, số loại SM125S, dung tích 124,82cm ³ , Ý sản xuất	43

STT 1	LOẠI PHƯƠNG TIỆN 2	GIÁ XE 3
14	Xe do Trung Quốc sản xuất	0
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150T-28, dung tích 150cm ³	27
	Xe hiệu KTM, số loại FMM125T-26A, dung tích 125cm ³	30
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150-18, dung tích 150cm ³	32
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150GY-2, dung tích 150cm ³	32
	Xe hiệu BKM SAURON GT5, 125cc	30
	Xe hiệu BKM Xeidon 150cc	45
	Xe hiệu CF MOTO, số loại V3CF 250T-3 dung tích 250cm ³	41
	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD300E - 9B, dung tích 300cm ³	36
	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD350E - 9B, dung tích 320cm ³	42
	Xe hiệu SACHS AMICI 125, Trung Quốc sản xuất năm 2010	30
	Xe hiệu SHM 125T-39, Trung Quốc sản xuất năm 2010	30
	Xe hiệu SHM 125T-22, Trung Quốc sản xuất năm 2010	30
	Xe hiệu SHM WY 125T - 75, Trung Quốc sản xuất năm 2010	30
15	Xe các hiệu khác	
	CPI GTR 150 Scooter, Đài Loan sản xuất	47
	MEGELLI 125S, Trung Quốc sản xuất	30
	MERGELLI 125R, Trung Quốc sản xuất	30
	Sanyang HD170 (tay ga)	35
	SYM - CELLO XS 125 Đài Loan sản xuất	30
	SYM GTS200 LM18W-6, dung tích 171,2cm ³ , Đài Loan sản xuất	70
	SYM VIENNA 125 (AW12W), Trung Quốc sản xuất	30
	SYM VIENNA 50 (AW05W), Trung Quốc sản xuất	14
	Xe mô tô ADIVA AD200, dung tích 124 cm ³ , Đài Loan sản xuất	104
	Xe mô tô Ducati Streetfighter S, dung tích 1099 cm ³ , Mỹ sản xuất	473
	TRIUMPH THRUXON, dung tích xi lanh 865cm ³ , Anh sản xuất	293
	Xe mô tô 2 bánh VICTORY VEGAS JACKPOT, dung tích 1731 cm ³ , Mỹ sản xuất	607
	Victory Ness Jackpot, dung tích 1634cm ³ , Mỹ sản xuất	542
	Victory Vission, dung tích 1731cm ³ , Mỹ sản xuất	310
	QIANJIANG 125 (QJ125-26A), dung tích 125 cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	30
	QIANJIANG 150 (QJ150-19A), dung tích 125 cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	35
	ROYA ENFIED CLASSIC 500, dung tích 499 cm ³ , Ấn Độ sản xuất năm 2011	80
16	Xe hiệu BMW	
	BMW G650GS, dung tích 652 cm ³ , Đức sản xuất năm 2008	356,4
	BMW F800ST, dung tích 860 cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	369,9

Phụ lục số 02 (Xe gắn máy 02 bánh trong nước mới 100%)**BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY TRONG NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND tỉnh ngày tháng năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	XE DO CƠ SỞ KINH DOANH TRONG NƯỚC SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
1	Công ty Honda Việt Nam sản xuất, lắp ráp:	
	HONDA AIR BLADE các loại	35
	HONDA AIR BLADE FI (Phiên bản màu thường) - JF27 (NHB25, NHB35, R340) - GCN 017/VAQ06-01/11-00	37
	HONDA AIR BLADE FI (Phiên bản màu đặc biệt) - JF27 (NHB35K, NBB25K) - GCN 017/VAQ06-01/11-00	38
	HONDA JF24 LEAD (YR299T)	32
	HONDA JF24 LEAD (NHA96, NHB24T, R340T, Y208T2, YR303T)	32
	HONDA JF30 PCX	57
	HONDA CLICK các loại	26
	HONDA FUTURE các loại	22
	HONDA JA08 WAVE RSX FI AT các loại	27
	HONDA SH 125	100
	HONDA SH 125 JF29	109,9
	HONDA SH150 KF11	133,9
	HONDA SUPER DREAM các loại	17
	HONDA VISION (xe tay ga) - JF33 - GCN 047/VAQ06-01/11-00 (Y192; NHB35; NHA69; R340; B206; YR303)	29
	HONDA Wave 110 S JC431 (D)	16
	HONDA Wave 110 S JC431	17
	HONDA Wave 110 RS JC430	17
	HONDA Wave 110 RS JC430 (C)	18
	HONDA Wave 110 RSX JC432	18
	HONDA Wave 110 RSX JC432 (C)	19
	HONDA WAVE các loại khác	15
	HONDA WAVE α các loại khác	12
	HONDA WAVE α (HC 120 Wave α; GCN 201/VAQ06-01/09-01)	15
	HONDA Wave 110 S JC521 Wave S (D) - Phanh cơ - Vành nan hoa (GCN 042/VAQ06 - 01/11-00)	17
	HONDA Wave 110 S JC521 Wave S - Phanh đĩa - Vành nan hoa (GCN 039/VAQ06 - 01/11-00)	18
	HONDA Wave 110 RSX JC432 - Vành nan hoa (GCN 134/VAQ06 - 01/09-00)	19
	HONDA Wave 110 RSX JC432 © - Vành đúc (GCN 135/VAQ06 - 01/09-00)	20
	HONDA Wave RSX FI AT - Vành nan hoa JA08 WAVE RSX FIAT (GCN 019/VAQ06 - 01/10)	30

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	HONDA Wave RSX FI AT - Vành đúc JA08 WAVE RSX FIAT (C) (GCN 018/VAQ06 - 01/10)	30
	JF24 LEAD (YR299T)	35
	JF24 LEAD (NHA96, NHB24T, R340T, Y208T2, YR303T)	35
	FUTURE X FI JC35 (vành nan hoa, phanh đĩa)	28,99
	FUTURE X FI © JC35 (vành đúc, phanh đĩa)	29,99
	FUTURE X JC35 (vành nan hoa, phanh đĩa)	23,50
	FUTURE X FI (D) JC35 (vành nan hoa, phanh cơ)	22,50
2	Công ty Hữu hạn CBCN và GCCB hàng XKVN (VMEP) sản xuất, lắp ráp	
	Ailes SA7	8
	Amigo II (SA1)	9
	ANGEL các loại	12
	ANGELA	16
	ANGELA – (VCA) – thắng đùm	15
	ANGELA – (VCB) – thắng đĩa	16
	Attila các loại	23
	Attila Elizabeth các loại	28
	Attila Elizabeth EFI (VUA) - thắng đùm	31,5
	ATTILA ELIZABETH EFI (VUA)	36
	ATTILA ELIZABETH (VTB)	31
	ATTILA ELIZABETH (VTC)	29
	ATTILA VICTORIA (VTG) (thắng đùm)	23
	Attila Victoria các loại	22
	ATTILA VICTORIA (VTJ)	23
	ATTILA VICTORIA (VTH)	25
	Boss các loại	8
	BOSS (SB8)	10
	Elegant các loại	10
	Elegant II (II SAF)	11
	Enjoy các loại	14
	Enjoy (KAD)	16
	Excel các loại	32
	FUSIN C150	5
	FUSIN XSTAR	5
	FUSIN C125	5,6
	Galaxy các loại	9
	GCV	5
	KENBO	5
	JOYRIDE - VWB	26
	JOYRIDE - VWE	30
	LOTUS	5
	Magic các loại	14
	New moto Star 110 (VAE)	14
	RS 110 (RS1)	9
	Salut (SA2)	9
	SHARK 125 (VVB)	45
	SHARK – (VVC)	58
	SYM JOYRIDE- VWD	30

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	SUCCESSFUL	5
	SUKAWA	5,6
	Wolf 125	16
	YAMIKI	5,6
3	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam sản xuất, lắp ráp	
	CUXI 1DW1	32
	LUVIAS 44S1	26
	Xe Exciter các loại	30
	EXCITER R phanh đĩa - vành đúc (1S9A)	34,7
	EXCITER RC phanh đĩa - vành đúc (55P1)	36,7
	EXCITER GP phanh đĩa - vành đúc (55P1)	36,9
	Xe GRAVITA các loại	23
	Xe Jupiter các loại	21
	NOZZA 1DR1	31,9
	Xe Mio các loại	16
	MIO CLASSICO 23 C1	23
	Xe Nouvo các loại	26
	Xe Sirius các loại	12
	SIRIUS phanh cơ 5C63	17
	SIRIUS phanh đĩa 5C64	18
	SIRIUS-5C6F vành đúc, ký hiệu 5C64	20
	SIRIUS-5C6G vành đúc, ký hiệu 5C64	20
	SIRIUS-5C6D phanh đĩa, ký hiệu 5C64	18
	Xe Taurus các loại	15
	TAURUS LS cơ 16S4	15,99
	TAURUS đĩa 16S3	16,99
4	Công ty TNHH Piaggio Việt Nam sản xuất	
	Vespa LX 125 MY 2010	65
	Vespa LX 150 MY 2010	78
	Vespa S 125 - 111	68
	Vespa S 150	80
	Piaggio Liberty 125 i.e	54
	Xe hiệu Vespa LX 125	61
	Xe hiệu Vespa LX 150	75
	VESPA PX 125	122,8
5	Công ty Suzuki sản xuất, lắp ráp	
	Xe Amity 125	26
	Xe Hayate các loại	22
	Hayate SS 125 (UW 125SCN)	26,39
	Hayate SS 125 (UW 125ZSCN)	26,89
	Hayate 125 UWSC	25
	Hayate 125 Night Rider UWZSC	25
	Hayate 125 Limited UWZSCL	25
	SUZUKI REVO 110 FKD (thăng dùm)	15
	SUZUKI REVO 110 FKSD (thăng đĩa)	16
	SUZUKI REVO 110 Night Rider FKZSD	16
	Xe Shogun 125 các loại	20
	Xe SkyDrive 125, loại xe UK125SC	25
	Xe Smash 110 các loại	15

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	SMASH REVO SP vành cãm (FK 110ZD)	14,99
	SMASH REVO SP vành đúc (FK 110ZSC)	17,39
	SMASH REVO 110 vành đúc	17,19
	Xe Viva các loại	21
	Xe X-Bike 125 các loại	22
6	Công ty Cổ phần xe máy Hoa Lâm (KYMCO) sản xuất, lắp ráp	
	Daehan 150	20
	Daehan II	8
	Daehan Nova 100	8
	Daehan Nova 110	9
	Daehan Smart 125	15
	Daehan Sunny 125	16
	Daehan Super	7
	DANCE 110CC (thắng chùm)	13
	HALIM 100	8
	HALIM 125	16
	HALIM BEST 100cc	8
	HALIM BEST 50cc	9
	HALIM DREAM 100cc	8
	HALIM XO 125cc	18
	Halley	7
	JOCKEY 125 các loại	23
	KYMCO Candy	19
	KYMCO Candy 4U	21
	KYMCO Candy 50	16
	KYMCO Candy Deluxe	21
	KYMCO Dance 100	11
	KYMCO Dance 110	12
	KYMCO JOCKEY DELUX 125cc (thắng đĩa)	27
	KYMCO JOCKEY SR 125cc (thắng đĩa)	26
	KYMCO JOCKEY SR 125cc (thắng chùm)	24
	KYMCO JOCKEY CK 125 - SD25 (thắng đĩa)	21,2
	KYMCO JOCKEY CK 125 - SD25 (thắng chùm)	20,2
	KYMCO JOCKEY Fi125 - VC25 (thắng đĩa)	26,2
	KYMCO JOCKEY Fi125 - VC25 (thắng chùm)	25,2
	KYMCO LIKE	32
	KYMCO LIKE ALA5	33
	KYMCO LIKE ALA5 (thắng đĩa)	29,2
	KYMCO LIKE Fi (thắng đĩa)	33,2
	KYMCO SOLONA 125	36
	KYMCO SOLONA 165	40
	KYMCO Vivio 165	16
	KYMCO Vivio 125	14
	KYMCO ZING 150	40
	Super Halim các loại	8
	Union 125	17
7	Công ty cổ phần Honlei Việt Nam:	
	SCR - VAMAI-LA	5
	KWASAKI	4,55

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	CITICUP	4,30
	CITIS C110	5,20
8	Công ty TNHH SX-TM-DV Gia Toàn YMH	
	YMH Maxneo 100cc	9
	YMH Maxarmani 50cc	9
	SENCITY – City110-E2 110cc	9
	YMH Kwa110 – E2 110cc	9
	SEEYES sys100-E2 100cc	7
	YMH Atlanta 125cc	15
9	Công ty Cổ phần Điện máy & KTCN sản xuất, lắp ráp:	
	Deahan 125	7
	Deahan Smart 125	7
	Deahan 150	7
	Union 125	7
	Union 150	7
	Deahan Nova 110	5
	Deahan Nova 100	5
	Deahan Super (DR)	6
	Deahan II (RS)	6
	Deahan 100	6
	Halley II 100-A	6
	Deahan SM100	6
10	Công ty Cổ phần ô tô xe máy REBELUSA nhập khẩu	
	CFMOTO CF150-2C	29
	CFMOTO CF650	71
	REBEL SPORT 170	33,8
	REBEL BT 125	27
11	Công ty Cổ phần ô tô xe máy REBELUSA lắp ráp và nhập khẩu	
	REBEL USA CB125R	27
	HONDA CBR150R	61
12	Công ty TNHH T&T Motor	
	Loại 100E, 100, 100E, 110, 110E-F cơ, 100-F cơ	5,36
	Loại 110E-F đĩa, 110-F đĩa	5,82
	Loại 110E-J cơ, 110-J cơ	6,00
	Loại 110E-J đĩa, 110-J đĩa	6,17
	Loại 110E-R cơ, 110-R cơ	5,75
	Loại 110E-R đĩa, 110-R đĩa	5,92
	Loại 110E-RSX cơ, 110-RSX cơ	5,77
	Loại 110E-RSX đĩa, 110-RSX đĩa	5,94
	Loại 110E-Rw cơ, 110-Rw cơ	5,80
	Loại 110E-Rw đĩa, 110-Rw đĩa	5,95
	Loại 110E-S cơ, 110-S cơ	5,43
	Loại 110E-S đĩa, 110-S đĩa	5,60
	Loại 110E-TR cơ, 110-TR cơ	6,12
	Loại 110E-TR đĩa, 110-TR đĩa	6,29
	Loại 50-1EAW, 50-WA, 50-1ED, 50-2D	5,51
	Loại 50-1EF cơ, 50-1 F cơ	5,78
	Loại 50-1EF đĩa, 50-1 F đĩa	5,97
	Loại 50-1EJ cơ, 50-1 J cơ	6,15

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Loại 50-1EJ đĩa, 50-1 J đĩa	6,32
	Loại 50-1ER cơ, 50-1 R cơ	5,90
	Loại 50-1ER đĩa, 50-1 R đĩa	6,07
	Loại 50-1E RSX cơ, 50-1 RSX cơ	5,92
	Loại 50-1E RSX đĩa, 50-1 RSX đĩa	6,09
	Loại 50-1E RW cơ, 50-1 RW cơ	5,95
	Loại 50-1E RW đĩa, 50-1 RW đĩa	6,10
	Loại 50-1E S cơ, 50-1 S cơ	5,58
	Loại 50-1E S đĩa, 50-1 S đĩa	5,75
	Loại 50-1E TR cơ, 50-1 TR cơ	6,27
	Loại 50-1E TR đĩa, 50-1 TR đĩa	6,44
	Loại 110E-W, 110-W	5,95
13	Công ty Cổ phần xe máy Đô Thành	
	ESH	13,00
	EITALY C125	9,00
	FUSIN C110	5,60
	FUSIN C50	5,60
	FUSIN C150	5,00
	FUSIN XSTAR	5,00
	FUSIN C125	5,60
	SUCCESSFUL	5,00
	SUKAWA	5,60
	LOTUS	5,00
	GCV	5,00
	KENBO	5,00
	YAMIKI	5,60
14	Công ty Cổ phần ô tô xe máy 25-8	
	HOIVDATHAILAN 110	7,50
15	Công ty TNHH SX TM DV Hải Phương	
	WAYEC C50	4,51
	WAYEC C110	4,51
	KWASHIORKOR C50	4,51
	KWASHIORKOR C110	4,51
	ESH	13,00
	EITALY C125	9,00
	FUSIN C110	5,60
	FUSIN C50	5,60
	FUSIN C150	5,00
	FUSIN XSTAR	5,00
	FUSIN C125	5,60
	SUCCESSFUL	5,00
	SUKAWA	5,60
	LOTUS	5,00
	GCV	5,00
	KENBO	5,00
	YAMIKI	5,60
II	XE DO CƠ SỞ KINH DOANH KHÁC TRONG NƯỚC SẢN XUẤT, LẮP RÁP (Mới 100%)	
	- Loại xe số dung tích xi lanh dưới 100cm ³	5

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	- Loại xe số dung tích xi lanh từ 100cm ³ đến dưới 115cm ³	8
	- Loại xe số dung tích xi lanh từ 115cm ³ đến dưới 125cm ³	15
	- Loại xe số dung tích xi lanh từ 125cm ³ trở lên	20
	- Loại xe tay ga	30

Phụ lục số 04: Xe 03, 04 bánh gắn máy

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY 03, 04 BÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

PHẦN A: XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	Xe do Nhật, Mỹ, Canada và các nước châu Âu sản xuất các hiệu/loại xe	
	Mô tô ba bánh hiệu Can-am Spyder, dung tích 999cm ³ , Nhật sản xuất	236
	Mô tô ba bánh JAWA, MZ, URAL, IJI, BMW, VEPA	10
	Mô tô ba bánh HONDA, SUZUKI, YAMAHA, KAWASAKI	12
	Mô tô ba bánh, Xe T 200 do SNG sản xuất	8
II	Xe do Trung Quốc sản xuất	
	Mô tô ba bánh hiệu SANDI 300 kg	26
	Mô tô ba bánh Trung Quốc BEREL XL150ZH	36
	Mô tô ba bánh có thùng dùng để vận chuyển hàng hóa	20
III	Xe 03, 04 bánh các nước khác	
	Các loại xe gắn máy 3, 4 bánh (khác)	15
IV	Các loại máy kéo	
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Nhật	16
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Trung Quốc	10
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Việt Nam	8

PHẦN B: XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Xe đã qua sử dụng giá tính lệ phí trước bạ xác định theo phụ lục số 12.	

Phụ lục số 03 (Xe gắn máy 02 bánh đã qua sử dụng)**BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

**XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

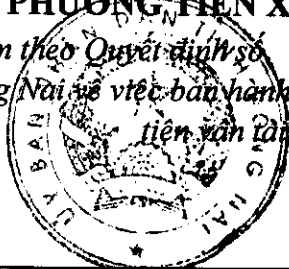
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
1	Xe đã qua sử dụng các loại sản xuất từ năm 2000 trở về trước (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới tại các Phụ lục số 1 và 2) Không phân biệt loại xe, không nhân tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ theo quy định tại phụ lục số 12.	
	- Loại xe đến 50cm ³	1
	- Loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	2
	- Loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	4
	- Loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	7
	- Loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	10
	- Loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	15
2	Xe đã qua sử dụng sản xuất từ năm 2001 trở về sau, giá tính lệ phí trước bạ xác định theo phụ lục số 12.	

Phụ lục số 05 (Xe ô tô nhập khẩu mới 100%)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE Ô TÔ, XE TẢI, XE KHÁCH NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)



XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
A	XE DU LỊCH, XE BÁN TẢI, XE CHỖ KHÁCH ĐẾN 30 CHỖ	
1	XE HIỆU ACURA	
	ACURA MDX Sport, 7 chỗ ngồi, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2.990
	ACURA MDX Technology, 7 chỗ ngồi, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2.878
	ACURA MDX Techonology Entertainment, 7 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2.250
	Ô tô du lịch hiệu ACURA MDX-ADVANCE, loại 7 chỗ ngồi do Canada sản xuất năm 2010, dung tích 3.664cc	3.103
	ACURA MDX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3644cm ³ , Canada sản xuất	1.610
	ACURA MDX, loại 7 chỗ ngồi do Canada sản xuất năm 2009, dung tích 3.664cc	2.766
	ACURA RDX Technology, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	1.320
	ACURA RDX TURBO, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	1.200
	ACURA RDX, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	2.206
	ACURA RL, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Nhật sản xuất	1.840
	ACURA RL, 5 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Nhật sản xuất	2.030
	ACURA TL, 5 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.670
	ACURA TL, 5 chỗ ngồi, dung tích 3.2L, Mỹ sản xuất	1.600
	ACURA TL, Mỹ sản xuất, dung tích 3.500cc	2.243
	ACURA TL-TECH, do Mỹ sản xuất, dung tích 3.500cc	2.505
	ACURA TSX, 5 chỗ, 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1.260
	ACURA TSX, 5 chỗ do Nhật sản xuất, dung tích 2.400cc	1.869
	ACURA ZDX ADVANCE, 5 chỗ dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2.588
	ACURA ZDX-ADVANCE, do Canada sản xuất, dung tích 3.700cc	3.349
	ACURA ZDX TECH, do Canada sản xuất, dung tích 3.700cc	3.028
	ACURA ZDX, do Canada sản xuất, dung tích 3.700cc	2.766
	ACURA ZDX SH 3.7L hpV6, 5 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	3.048
2	XE HIỆU ALFA	
	ALFA ROMEO 159 2.2 JTS, 5 chỗ, dung tích 2198cm ³ , Italia sản xuất	1.650
	ALFA ROMEO Brera 3.2 V6 JTS Q4, 5 chỗ ngồi, dung tích 3195cm ³ , Ý sản xuất	2.300
3	XE HIỆU AUDI	
	AUDI A3 2.0 T Sport, 5 chỗ, dung tích 1984cm ³ , Đức sản xuất	1.100

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	AUDI A4 1.8T, 5 chỗ, 1798cm ³ , Đức sản xuất	2.282
	AUDI A4 1.8TFSI, 5 chỗ, 1798cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	1.566
	AUDI A4 2.0T Quattro Prestige, 5 chỗ, 1984cm ³ , Đức sản xuất	1.100
	AUDI A4 Quattro SE 4 chỗ, do Đức sx, dung tích 1.984cc	2.019
	AUDI A4 2.0T CABRIOLET, 4 chỗ, 1984cm ³ , Đức sản xuất năm 2007 (đã qua sử dụng)	1.102
	AUDI A5 3.2 Quattro, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3197cm ³ , Đức sản xuất	1.850
	AUDI A5 4 chỗ, do Đức sx, dung tích 3.200cc	2.243
	AUDI A5 QUATTRO 4 chỗ, do Đức sx, dung tích 3.200cc	3.140
	AUDI Q5 QUATTRO- 5 chỗ, do Đức sx, dung tích 1.988cc	2.451
	AUDI Q5- 5 chỗ, do Đức sx, dung tích 1.988cc	2.411
	AUDI A6 2.0 T, 5 chỗ dung tích 1984cm ³ , Đức sản xuất	2.000
	AUDI A6, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2773cm ³ , Đức sản xuất	2.310
	AUDI A6, 4 chỗ dung tích 2.800cc do Đức sản xuất	2.834
	AUDI A6, dung tích 2.0 do Đức sản xuất	2.093
	AUDI A6-QUATTRO PRESTIGE, 4 chỗ, dung tích 3.000cc do Đức sản xuất	3.140
	AUDI A7 3.0 T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE, 4 chỗ, dung tích 2995cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	3.072
	AUDI A7 SPORTBACK 3,0TFSI QUATTRO PRESTIGE, 4 chỗ, dung tích 2995cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	3.072
	AUDI A8 4 chỗ, do Đức sx, dung tích 4.200 cc	5.009
	AUDI A8L 3.0 QUATTRO, 4chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	3.410
	AUDI A8L 4.2 QUATTRO, 4chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	3.410
	AUDI A8L SAL QUATTRO 5 chỗ, do Đức sx, dung tích 4.200 cc	5.009
	AUDI Q5 2.0T QUANTTRO, 5 chỗ, Đức sản xuất	2.048
	AUDI Q5 3.2 Quattro, 5 chỗ dung tích 3197cm ³ , Đức sản xuất	1.700
	AUDI Q7 3.0 TDI Quattro, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2967cm ³ , Đức sản xuất	1.800
	AUDI Q7 3.0 QUATTRO 7 chỗ, do Slovakia sx, dung tích 3.000cc	3.364
	AUDI Q7 3.6 Pretige Sline QUANTTRO, 7 chỗ, Đức sản xuất	2.916
	AUDI Q7 3.6 Quatro, 7 chỗ, Đức sản xuất	3.200
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3597cm ³ , Đức sản xuất	2.991
	AUDI Q7, 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS, 7 chỗ, dung tích 3597 cm ³ , Đức sản xuất	2.311
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO SLINE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3597cm ³ , Đức sản xuất	1.900
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO, 7 chỗ, dung tích 3597cm ³ , Đức sản xuất	2.740
	AUDI Q7 3.6, 5 chỗ, do Đức sản xuất, dung tích 3.600cc	2.804
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO 7 chỗ, do Slovakia sx dung tích 3.600cc	3.477
	AUDI Q7 4.2 QUATTRO, 7 chỗ dung tích 4163cm ³ , Đức sản xuất	3.364

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	AUDI Q7, 4.2 QUATTRO SLINE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	2.000
	AUDI Q7 4.2 PRESTIGE SLINE, loại 7 chỗ ngồi do Đức sản xuất	3.439
	AUDI Q7 4.2 QUATTRO 7 chỗ, do Đức sx, dung tích 4.200cc	3.888
	AUDI R8, loại 2 chỗ ngồi, dung tích 4163cc, 2 cầu, số tự động, Đức sản xuất	3.700
	AUDI TT 2.0T Roadster, 2 chỗ, dung tích 1984cm ³ , Hungary sản xuất	1.300
	AUDI TTS COUPE QUANTTRO PRESTIGE 2.0, 4 chỗ, Hungary sản xuất	1.655
	AUDI TT QUATTRO, loại 2 chỗ ngồi do Hungary sản xuất, dung tích 3.200cc	2.467
4	XE HIỆU BENTLEY	
	Bentley Continental Fling, 5 chỗ, 5998cm ³ , Anh sản xuất	7.170
	Bentley Continental Flying Spur Speed, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5998cm ³ , Anh sản xuất	11.805
	Bentley Azure, 4 chỗ, dung tích 6761 cm ³ , Anh sản xuất	17.900
	Bentley Continental GT COUPE, 4 chỗ ngồi, dung tích 6 lít, Anh sản	6.850
	Bentley Continental GT Speed, 4 chỗ ngồi, dung tích 5998cm ³ , Anh sản xuất	6.900
5	XE HIỆU BMW	
	BMW 116i, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1596cm ³ , Đức sản xuất	800
	BMW 118i, 5 chỗ ngồi, dung tích 1995cm ³ , Đức sản xuất	900
	BMW 320i (1995cm ³)	1.299
	BMW 320i Cab (1995cm ³)	2.583
	BMW 320i, 5 chỗ, 2497cm ³ , Đức sản xuất	1.350
	BMW 325i (2497cm ³)	1.682
	BMW 325i Cab (2497cm ³)	2.937
	BMW 325i Cab, dung tích xi lanh 2497cm ³	2.791
	BMW 325i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Đức sản xuất	1.400
	BMW 328i Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2966cm ³	1.500
	BMW 335i Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2979cm ³ , Đức sản xuất	1.600
	BMW 335i, 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5 lít, 1 cầu, số tự động, Đức sản xuất	1.700
	BMW 520i (1995cm ³)	1.630
	BMW 523i 2010 (2497cm ³)	2.263
	BMW 523i, dung tích 2497cm ³	2.150
	BMW 525I, 5 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	2.100
	BMW 525I, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Đức sản xuất	1.500
	BMW 528i 2010 (2996cm ³)	2.760
	BMW 530i, dung tích xi lanh 2996cm ³	2.300
	BMW 535i GT 2010 (2979cm ³).	3.379
	BMW 630 mui trần, 06 xi lanh 24 valve, Đức sản xuất	3.586
	BMW 630i CABRIO, 4 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	3.350

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	BMW 645CI, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4398cm ³ , Đức sản xuất	2.400
	BMW 650I, 4 chỗ, dung tích 4799cc, Đức sản xuất	4.093
	BMW 730 Li, F02, 5 chỗ, dung tích 2996 cm ³	4.307
	BMW 740 Li, F02, (2979cm ³)	5.081
	BMW 745I, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4398cm ³ , Đức sản xuất	5.668
	BMW 750 Li, F02, 4 chỗ dung tích 4397 cm ³	5.965
	BMW 750i, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4799cm ³ , Đức sản xuất	2.700
	BMW 760 Li, 4 chỗ ngồi, dung tích 5972cm ³ , Đức sản xuất	7.225
	BMW ALPINA B7, ô tô con 5 chỗ, dung tích 4395 cm ³ , Đức sản xuất năm 2011 (đã qua sử dụng)	6.852
	BMW M3 Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3939cm ³ , Đức sản xuất	2.573
	BMW X1 Sdrive 18i (1995cm ³)	1.655
	BMW X1 SDRIVE 18i, 5 chỗ, dung tích 1995 cm ³ , Đức sản xuất	1.567
	BMW X1 Sdrive 28i (1995cm ³)	1.760
	BMW X1 Xdrive 28i (2996cm ³)	1.760
	BMW X3 (2497cm ³)	3.334
	BMW X3 3.0i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	3.334
	BMW X3, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	3.334
	BMW X3, XDRIVE 28i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	2.320
	BMW X5 3.0 Si, 7 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	2.800
	BMW X5 4.4I, 5 chỗ ngồi, dung tích 4398cm ³ , Mỹ sản xuất	1.900
	BMW X5 4.8I, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4799cm ³ , Mỹ sản xuất	3.358
	BMW X5 Xdrive 3.0i (2996cm ³)	3.523
	BMW X5 Xdrive 3.5i (2996 cm ³)	3.120
	BMW X5, dung tích xi lanh 2996cm ³	1.930
	BMW X5 3.5i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	3.534
	BMW X6 Xdrive 3.5i (2979 cm ³)	3.423
	BMW X6 Xdrive 3.5i (2997cm ³)	2.920
	BMW X6 XDRIVE 50I, 4 chỗ ngồi, dung tích 4395cm ³ , Mỹ sản xuất	2.600
	BMW X6M, 4 chỗ, dung tích 4394cm ³ , Mỹ sản xuất	1.910
	BMW Z4 23i Cab (2497cm ³)	2.539
	BMW Z4 3.0 SI, 02 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	1.910
6	XE HIỆU BUICK	
	BUICK LACRDSSE, 5 chỗ, dung tích 2980cm ³ , Đài Loan sản xuất	750
7	XE HIỆU CADILLAC	
	Cadillac Escalade ESV, 7 chỗ ngồi, dung tích 6199cm ³	1.720
	Cadillac CTS, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , Mỹ sản xuất	1.600
	CADILLAC DE VILLE CONCOURS 4.6, Sedan, 4 cửa	2.080
	Cadillac Escalade, 7 chỗ ngồi, dung tích 6162cm ³ , Mỹ sản xuất	2.800
	CADILLAC FLEETWOOD 5.7, Sedan, 4 cửa	1.920

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	CADILLAC SEVILLE 4.6, Sedan, 4 cửa	2.400
	CADILLAC SRX4 PREMIUM COLLECTION, 5 chỗ, dung tích 2999 cm ³ , Mexico sản xuất	1.850
	CADILLAC SRX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , 2 cầu, Mỹ sản xuất	1.250
	CADILLAC SRX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4572cm ³ , 1 cầu, Mỹ sản xuất	1.750
8	XE HIỆU CHEVROLET	
	CHEVROLET BLASER	1.200
	CHEVROLET CAMARO LT, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , Canada sản xuất	1.050
	CHEVROLET EXPRESS EXPLORER LIMITED SE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5328cm ³ , Mỹ sản xuất	1.050
	Chevrolet Express, 7 chỗ ngồi, dung tích 5967cm ³ , Mỹ sản xuất	850
	CHEVROLET SUBURBAN 5.7, 4 cửa, 9 chỗ	1.280
9	XE HIỆU CHRYSLER	
	Chrysler 300 Touring Limousine, 08 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Canada sản xuất	2.531
	Chrysler 300 Limited, 5 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Canada sản xuất	1.010
	Chrysler 300 Limited, 5 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Canada sản xuất năm 2010	1.760
	Chrysler 300 Touring, 11 chỗ ngồi, dung tích 3500cm ³ , Mỹ sản xuất	1.100
	Chrysler 300, 5 chỗ ngồi, dung tích 2736cm ³ , Canada sản xuất	1.225
	Chrysler 300C, 2.7L (5 chỗ)	1.695
	Chrysler 300C, 3.5L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Mỹ sản xuất	1.892
	Chrysler 300 Touring, 6 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³	1.100
	CHRYSLER CIRRUS, 2.5	960
	CHRYSLER CONCORDE 3.5	1.120
	CHRYSLER NEW YORKER 3.5	1.520
	CHRYSLER PT CRUISER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2429cm ³ , Mexico sản xuất	600
	Chrysler Town & Country Limited, 07 chỗ ngồi, dung tích 3952cm ³ , Canada sản xuất	1.500
10	XE HIỆU CITROEL	
	CITROEL AX loại 1.1	304
	CITROEL AX loại 1.4	320
	CITROEL BX loại 1.4	336
	CITROEL BX loại 1.6	400
	CITROEL BX loại 1.8	432
	CITROEL BX loại 2.0	512
	CITROEN DS3, 5 chỗ, 1598 cm ³ , Pháp sản xuất năm 2011	1.014
	CITROEL XM loại 2.0 - 2.1	720
	CITROEL XM loại 3.0	880
	CITROEL ZX loại 1.4	320
	CITROEL ZX loại 1.6	400

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	CITROEL ZX loại 1.8 - 1.9	432
	CITROEL ZX loại 2.0	448
11	XE HIỆU COOPER	
	Cooper Convertible Mini, 4 chỗ, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Đức sản xuất	900
12	XE HIỆU CMC VERYCA	
	CMC Veryca, 5 chỗ, dung tích 1301cm ³ , Đài Loan sản xuất	195
	CMC Veryca, ô tô tải van, 5 chỗ ngồi, trọng tải 650kg, dung tích xi lanh 1301cm ³ , Đài Loan sản xuất	110
13	XE HIỆU DAEWOO	
	DAEWOO GENTRA X SX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1206cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	188
	DAEWOO LACETTI CDX, 5 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	410
	DAEWOO LACETTI LUX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	215
	DAEWOO LACETTI PREMIERE SE, 5 chỗ, dung tích 1598 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	410
	DAEWOO MATIZ GROOVE, 5 chỗ, dung tích 995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	DAEWOO MATIZ JAZZ, 5 chỗ, dung tích 995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	DAEWOO Matiz Joy, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	190
	DAEWOO MATIZ SUPER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	175
	DAEWOO WINSTORM, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1991cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515
14	XE HIỆU DAIHATSU	
	DAIHATSU APPLAUSE, 1.6, 4 cửa	480
	DAIHATSU CHARADE Hatchback loại 1.0, 4 cửa	384
	DAIHATSU CHARADE Hatchback loại 1.0, 2 cửa	320
	DAIHATSU CHARADE loại 1.3, 2 cửa	416
	DAIHATSU SEDAN loại 1.3, 4 cửa	210
	Daihatsu Delta Wide 7 - 8 chỗ	448
	DAIHATSU FERROZA ROCKY HARDTOP, 1.6, 2 cửa	592
	DAIHATSU MIRA, OPTI, ATRAI dung tích xi lanh 659cc	272
	Daihatsu Terios SX, 5 chỗ, dung tích 1495 cm ³ , Nhật sản xuất	442
	Daihatsu Rugger Hardtop, 2.8, 2 cửa	800
15	XE HIỆU DODGE	
	DODGE GRAND CARAVAN SXT, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3952cm ³ , Canda sản xuất	600
	DODGE INTREPID, 3.5	440
	Dodge Journey 2.7L (5 chỗ)	260
	Dodge Journey 2.7L (7 chỗ)	280
	DODGE JOUREY R/T 2.7L (7 chỗ)	1.615
	DODGE NEON, 2.0	600
	Dodge Nitro 3.7L (5 chỗ)	1.070

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	DODGE SPIRIT, 3.0	1.660
	DODGE STRATUS, 2.5	2.100
16	XE HIỆU FERARI	
	FERARI F430, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4.3L, Ý sản xuất	5.600
17	XE HIỆU FIAT	
	FIAT 500(LOUNGE), 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1242cm ³ , Italia sản xuất	780
	FIAT 500(POP), 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1242cm ³ , Italia sản xuất	720
	FIAT Bravo Dynamic, 5 chỗ, dung tích 1368cm ³ , Italia sản xuất	930
	FIAT Grand Punto, 5 chỗ, dung tích 1368cm ³ , Italia sản xuất	740
	FIAT loại khác dung tích từ 1.0 trở xuống	190
	FIAT loại khác dung tích từ 1.1 - 1.2	210
	FIAT loại khác dung tích từ 1.3 - 1.4	900
	FIAT loại khác dung tích từ 1.5 - 1.6	1.000
	FIAT loại khác dung tích từ 1.7 - 1.9	1.100
	FIAT loại khác dung tích từ 2.0 - 2.3	1.200
	FIAT loại khác dung tích từ 2.4 - 3.0	1.400
18	XE HIỆU FORD	
	FORD Crown Victoria, 4.6, Mỹ sản xuất	600
	FORD Coutour, 2.5, Mỹ sản xuất	440
	FORD Aspire, 1.3, Mỹ sản xuất	260
	FORD Escort, 1.9, Mỹ sản xuất	280
	FORD EVEREST XLT, 7 chỗ, dung tích 2606 cm ³ , Thái Lan sản xuất	1.545
	FORD RANGER ô tô chở tiền, 5 chỗ, dung tích 2499 cm ³ , Thái Lan sản xuất	2.330
	FORD RANGER Wildtrak, 5 chỗ, dung tích 2499 cm ³ , trọng tải 737kg, Thái Lan sản xuất	650
	FORD Taurus, 3.0, Mỹ sản xuất	600
	FORD EDGE LIMITED, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3496cm ³ , Canada sản xuất	1.070
	FORD EXPLORER LIMITED, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4015cm ³ , Mỹ sản xuất	1.660
	FORD FREELANDER (MM2600SO-F), loại nhà ở di động 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6800cm ³ , do Mỹ sản xuất	2.100
	FORD IMAX GHIA, 7 chỗ, 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	485
	FORD loại khác dung tích dưới 1.5	512
	FORD loại khác dung tích từ 1.5 đến dưới 1.9	560
	FORD loại khác dung tích từ 1.9 đến dưới 2.5	720
	FORD loại khác dung tích từ 2.5 đến dưới 3.0	1.040
	FORD loại khác dung tích từ 3.0 trở lên	1.200
	FORD MUSTANG, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4.0L, Mỹ sản xuất	970
19	XE HIỆU GMC	
	GMC SAVANA G1500, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5328cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2008	1.365
20	XE HIỆU HONDA	
	Honda Accord 2.4 VTI-S, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Đài Loan sản xuất	1.100

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Honda Accord 3.5 V6, 24 Valve, 5 chỗ, Đài Loan sản xuất	1.400
	Honda Accord 3.5 AT, 5 chỗ, Thái Lan sản xuất năm 2010	1.780
	Honda Accord Coupe LX-S, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	770
	Honda Accord EX V6, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Nhật sản xuất	825
	Honda ACCORD EX, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	852
	Honda Accord EX, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	1.170
	Honda Accord EX, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1.170
	Honda ACCORD EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1.180
	Honda Accord EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.110
	Honda ACCORD LX 2.0, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	650
	Honda Accord LX, 5 chỗ dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	690
	Honda Accord LX-P, 5 chỗ ngồi, dung tích 1590cm ³ , Nhật sản xuất	660
	Honda Accord LX-P, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	700
	Honda Accord, 5 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	655
	Honda Accord, 5 chỗ ngồi, dung tích 2997cm ³ , Đài Loan sản xuất	870
	Honda ACTY (loại xe mini, dưới 10, khoang hàng không có kính)	224
	Honda Acura MDX, dung tích 3471cm ³	1.610
	Honda ASCOT INNOVA loại 2.0	960
	Honda ASCOT INNOVA loại 2.3	1.120
	Honda CITY	352
	Honda Civic Hybrid, 5 chỗ ngồi, dung tích 1399cm ³ , Nhật sản xuất	850
	Honda CIVIC, 5 chỗ ngồi, dung tích 1799cm ³ , Canada sản xuất	780
	Honda CIVIC, INTER 1.3 - 1.6	640
	Honda CR-V EX, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³	730
	Honda CR-V EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	810
	Honda CR-V SX, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	691
	Honda CR-V TYPED, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	640
	Honda CR-V 2010, 2.0 L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	920
	Honda CR-V, 2.4 L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	920
	Honda ELEMENT LX, 4 chỗ, 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	930
	Honda FIT SPORT, 5 chỗ ngồi, Nhật sản xuất	665
	Honda FIT, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Đài Loan sản xuất	465
	Honda FIT 1.5 L, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Nhật sản xuất	500
	Honda INSPIRE loại 2.0	960
	Honda INSPIRE loại 2.5	1.040
	Honda JAZZ, 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cm ³ , Nhật sản xuất	380
	Honda LEGEND loại 2.7	640
	Honda LEGEND loại 3.2	1.360
	Honda Odyssey EX, 8 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³	810
	Honda Odyssey EX-L, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.645

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Honda Odyssey V6 2.4 SOHCi-VTEC 35L AT, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.790
	HONDA ODYSSEY LX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.520
	Honda Odyssey Touring, 7 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³	1.100
	Honda ODYSSEY, 4 cửa, 7 chỗ, 2.2	880
	Honda PASSPORT, 4 cửa, 3.2	1.040
	Honda PRELUDE COUPE, 2 cửa	720
	Honda PILOT 2009, V6 2.4 SOHCi-VTEC 3.5L AT, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.700
	Honda RIDGELINE RTL, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm ³ , Canada sản xuất	1.030
	Honda S2000 Convertible, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2157cm ³ , Nhật sản xuất	1.070
	Honda S2000, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Nhật Bản sản xuất	860
	Honda TODAY	256
	Honda VIGOR loại 2.0	880
	Honda VIGOR loại 2.5	1.040
	Honda chở khách 12 chỗ	320
	Honda chở khách 6 chỗ, loại minicar, dưới 1.0	160
21	XE HIỆU HUMMER	
	HUMMER H2, loại 6.0, 7 chỗ, Mỹ sản xuất năm 2007	2.030
	HUMMER H3, 5 chỗ, 3460cm ³ , Mỹ sản xuất	1.690
	HUMMER H3 LIMO, 12 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3.7 lít	910
22	XE HIỆU HYUNDAI	
	Hyundai Accent M/T, 5 chỗ ngồi, động cơ dầu 1500cm ³	460
	Hyundai Accent M/T, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng 1400cm ³	410
	Hyundai Azera GLS, dung tích 3342cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	775
	Hyundai Azera, dung tích 2656cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	760
	Hyundai Avante, Hàn Quốc sản xuất	560
	Hyundai Avante M16GDI, 05 chỗ ngồi, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	480
	Hyundai Click W, dung tích 1399cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai Click1, dung tích 1399cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai County 29 chỗ, dung tích 3907cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.040
	Hyundai Elantra 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	585
	Hyundai Elantra 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	540
	Hyundai Elantra 1.6 A/T (7 chỗ), Hàn Quốc sản xuất	550
	Hyundai Equus 3.8 A/T, Hàn Quốc sản xuất	2.535
	Hyundai Equus 4.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	3.025
	Hyundai Equus 4.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất từ năm 2009 trở về trước	2.870
	Hyundai Equus VS460, 4 chỗ, 4627cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.600
	Hyundai Galloper Innovation, xe ô tô tải van, trọng tải 400kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	Hyundai Genesis BH 380, 5 chỗ, dung tích 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.400

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1.015
	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T, 4 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.015
	Hyundai Genesis Sedan 3.3 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1.550
	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 1], Hàn Quốc sản xuất	345
	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 3], Hàn Quốc sản xuất	330
	Hyundai Getz 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	420
	Hyundai Getz 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	370
	Hyundai Getz 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	450
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 6 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	685
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 9 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	740
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 9 chỗ, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800
	Hyundai Grand Starex CVX, xe ô tô chở tiền, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	475
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 7 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	700
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 8 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	690
	Hyundai Grand Starex 2.4 A/T, 9 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	780
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 12 chỗ, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền, 6 chỗ, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	460
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền, 6 chỗ, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	430
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương, 6 chỗ, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn	440
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương, 6 chỗ, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn	425
	Hyundai Grandeur XG, 4 chỗ ngồi, dung tích 2972cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	670
	Hyundai H1, 9 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470
	Hyundai HD65, dung tích 3907cm ³ , trọng tải 3950kg, Hàn Quốc sản xuất	500
	Hyundai i10 1.1 A/T, Hàn Quốc sản xuất	365
	Hyundai i10 1.1, Ấn Độ sản xuất	300
	Hyundai i10 1.2 A/T, Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai i10 1.2 M/T, Hàn Quốc sản xuất	325
	Hyundai i10, 1.25, Ấn Độ sản xuất	342
	Hyundai i20 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	490
	Hyundai i20 1.4, Ấn Độ sản xuất	480
	Hyundai i30 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	605
	Hyundai i30CW 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	625
	Ô tô tải (đông lạnh) hiệu HYUNDAI Porter II, trọng tải 1.000kg, dung tích 2497cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	430
	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T MLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1.025
	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T SLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1.055
	Hyundai Santa Fe 2.0 MLX, 7 chỗ, tải van, Hàn Quốc sản xuất	465
	Hyundai Santa Fe 2.2 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.100
	Hyundai Santa Fe 2.2 máy dầu, 7 chỗ Hàn Quốc sản xuất	1.100
	Hyundai Santa Fe 2.4 A/T GLX 4WD, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	1.025

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Hyundai Santa Fe 2.4 GLS 4WD, 7 chỗ	1.150
	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.200
	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.200
	Hyundai Santa Fe CLX 2.0, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.050
	Hyundai Santa Fe Gold 2.0, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.050
	Hyundai Sonata 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	890
	Hyundai Sonata 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất từ năm 2009 trở về trước	755
	Hyundai Sonata 2.0 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	627
	Hyundai Sonata Limited, 5 chỗ, dung tích 2359cm ³ , Mỹ sản xuất	972
	Ôtô hiệu HYUNDAI SONATA, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	880
	Ôtô hiệu HYUNDAI SONATA, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	887
	Ôtô tái hiệu HYUNDAI HD260, dung tích 11149cm ³ , trọng tải 10.000 KG, Hàn Quốc sản xuất.	2.836
	Hyundai Starex GX, 8 chỗ, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635
	Hyundai Starex GX, 9 chỗ, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635
	Hyundai Starex GX, ô tô tải van, 6 chỗ ngồi và 800kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	630
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD (VIP), Hàn Quốc sản xuất	680
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	620
	Hyundai Tucson 2.0 M/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	585
	Hyundai Tucson ix 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	850
	Hyundai Veracruz 07 chỗ ngồi, động cơ Diesel V6, 3000cc	1.140
	Hyundai Veracruz 07 chỗ ngồi, động cơ xăng V6, 3800cc	1.040
	Hyundai Veracruz Limited, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.110
	Hyundai Verna 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	460
	Hyundai Verna 1.4 M/T, Hàn Quốc sản xuất	420
	Hyundai Verna Viva 1.5 A/T, Ấn Độ sản xuất	400
	Hyundai Verna Viva 1.5 M/T, Ấn Độ sản xuất	365
	Hyundai Veloster, 4 chỗ, dung tích xi lanh 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất năm 2011	810
	Hyundai ELANTRA, ô tô con 5 chỗ, dung tích 1797cm ³ , Hàn Quốc sản xuất năm 2011	585
23	XE HIỆU INFINITI	
	INFINITI G 37 COUPE, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3969cm ³ , Nhật sản xuất	1.600
	INFINITI G 35, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.555
	INFINITI EX 35, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.050
	INFINITI FX 35, 5 chỗ, dung tích 3498 cm ³ , Nhật sản xuất.	2.100
24	XE HIỆU ISUZU	
	ISUZU ASKA, PLAZA, IMARK loại 1.8	640
	ISUZU ASKA, PLAZA, IMARK loại 2.0	704
	ISUZU GEMINI, IMARK loại 1.7 trở xuống	544

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	ISUZU MU7, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2999cm ³ , Thái Lan sản xuất	860
	ISUZU RODEO, 4WD, 3.2, 4 cửa	1.040
	ISUZU TROOPER, BIGHORN loại 3.2 trở lên	960
	ISUZU TROOPER, BIGHORN loại dưới 3.2	848
	Isuzu MU, Amigo	480
	Isuzu Fargo, 8 - 10 chỗ (Chở khách)	280
	Isuzu Fargo, 12 - 15 chỗ (Chở khách)	350
	Isuzu Jouney, 26 - 27 chỗ (Chở khách)	580
	Isuzu Jouney, 29 - 30 chỗ (Chở khách)	650
	Isuzu 31 - 40 chỗ (Luxury Mid ...) (Chở khách)	690
	Isuzu 41 - 50 chỗ (Journey ...) (Chở khách)	840
	Isuzu 51 - 60 chỗ (LR195 PS ...) (Chở khách)	980
	Isuzu 61 - 70 chỗ (230 PS ...) (Chở khách)	1.050
	Isuzu 71 - 80 chỗ (Chở khách)	1.100
	Isuzu 81 - 90 chỗ (Chở khách)	1.300
	Isuzu Pickup loại 2.2 - 2.5 tải du lịch	290
	Isuzu Pickup loại 1.6 - 2.0 tải du lịch	280
	Isuzu Pickup loại 2.6 - 3.0 tải du lịch	360
	Isuzu Pickup loại trên 3.0 tải du lịch	420
	Xe tải nhẹ, mui kín, khoang hàng không có kính - Isuzu Fargo dạng xe 7 - 9 chỗ	280
	Xe tải nhẹ, mui kín, khoang hàng không có kính - Isuzu Fargo dạng xe 12 - 15 chỗ	340
25	XE HIỆU IVECO	
	IVECO ML140E24, ô tô chở tiền (có khoang chở tiền và các thiết bị kèm theo), trọng tải 4825kg, 03 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5880cm ³ , Ý sản xuất	4.125
	IVENO NJ5048XJC37, ô tô kiểm tra an toàn thực phẩm, trọng lượng 4200kg, 6 chỗ, dung tích 2798 cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.010
26	XE HIỆU JAGUAR	
	JAGUAR XJ VANDEN PLAS, 5 chỗ, dung tích 4196cm ³ , Anh sản xuất	3.280
	JAGUAR XJL SUPERCHARGED, 5 chỗ, dung tích 5000 cm ³ , Anh sản xuất	4.156
27	XE HIỆU JEEP	
	JEEP CHEROKEE loại 2.5 - 4.0	992
	JEEP CHEROKEE loại trên 4.0 - 5.2	1.056
	JEEP GRAND CHEROKEE loại 2.5	992
	JEEP GRAND CHEROKEE loại 4.0	1.056
	JEEP GRAND CHEROKEE loại trên 4.0 - 5.2	1.120
	JEEP GRAND CHEROKEE 4X4 LIMITED, 5 chỗ, dung tích xi lanh 3605 cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2010	2.448
	JEEP WRANGLER loại 2.5	640
	JEEP WRANGLER loại trên 2.5 - 4.0	720
	JEEP WRANGLER loại trên 4.0	720
	JEEP WRANGLER UNLIMITED RUBICON, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1.000

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	JEEP WRANGLER UNLIMITED SAHARA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1.789
	Jeep Wranger 4 door Sahara, Rubicon (5 chỗ)	1.530
28	XE HIỆU KIA	
	K2700, 03 chỗ, dung tích 2665 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	420
	KIA Carens, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	520
	Kia Carens EX, 7 chỗ ngồi, dung tích 1998cc, Hàn Quốc sản xuất	550
	KIA CARNIVAL(KNAMH812AA), 2.7L, 8 chỗ ngồi, dung tích 2656 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	850
	KIA CARNIVAL(KNHMD371AA), 2.7L, 11 chỗ ngồi	710
	Kia Cerato, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	510
	Kia Forte SI, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	435
	Kia Forte SLI, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515
	Kia morning EX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Morning SLX, 5 chỗ, dung tích 999cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Piacato EX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	320
	Kia Picanto LX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Rio, 5 chỗ ngồi, dung tích 1599cc, Hàn Quốc sản xuất	320
	Kia Rio, 5 chỗ ngồi, một cầu, số tự động, động cơ xăng 5DR, dung tích xi lanh 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	440
	Kia Rio EX, 5 chỗ, dung tích 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	370
	Kia Sorento (2WD), 7 chỗ, dung tích 2359cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	815
	Kia Sorento EX, 7 chỗ, dung tích 2497cm ³	700
	Kia Sorento Limited, 7 chỗ, dung tích 1995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	790
	Kia Soul 4U, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515
	Kia Sportage, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 20, Hàn Quốc sản xuất	570
	KIA K5, 5 chỗ, dung tích 1998 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	550
	KIA K7, 5 chỗ, dung tích 2359 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	705
29	XE HIỆU LAMBORGHINI	
	Lamborghini Gallardo, 2 chỗ ngồi, dung tích 4961cm ³ , Ý sản xuất	2.398
	LAMBORGHINI MURCIELAGO, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6496cm ³ , Italia sản xuất	7.350
30	XE HIỆU LAND ROVER	
	Land Rover DISCOVERY 4 HSE, 7 chỗ, 4999cm ³ , Anh sản xuất năm 2009	1.970
	Land Rover Free Lander 2 HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2179cm ³ , Anh sản xuất	1.165
	Land Rover Free Lander 2 HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích 3192cm ³ , Anh sản xuất	1.200
	Land Rover LR3 HSE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm ³ , Anh sản xuất	1.760
	Land Rover Range Rover Sport HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm ³ , Anh sản xuất	1.800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm ³ , Anh sản xuất	1.750
	Land Rover Range Rover Sport Supercharged, 5 chỗ ngồi, dung tích 4999cm ³ , Anh sản xuất	3.000
	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm ³ , Anh sản xuất	1.620
	Land Rover Supercharged, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4197cm ³ , Anh sản xuất	2.500
31	XE HIỆU LEXUS	
	LEXUS 430, 5 chỗ ngồi, dung tích 4293cc, Nhật sản xuất	1.750
	Lexus ES 330, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.370
	Lexus ES350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³	1.680
	LEXUS GS300 AWD, dung tích xi lanh 2995cm ³	1.560
	LEXUS GS350, 5 chỗ, dung tích 3456 cm ³ , Nhật sản xuất	1.971
	LEXUS GS430, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm ³ , Nhật sản xuất	2.770
	LEXUS GS450, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	2.590
	LEXUS GX460, 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm ³ , Nhật sản xuất	2.485
	LEXUS GX460L, 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm ³ , Nhật sản xuất	2.700
	Ôtô LEXUS, số loại GX460 PREMIUM, 07 chỗ, dung tích 4608 cm ³ , Nhật sản xuất	3.273
	Lexus GX470, 8 chỗ, dung tích 4664cm ³	1.940
	Lexus HS250H, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cm ³	1.320
	Lexus IS250, 5 chỗ ngồi, dung tích 2499cm ³	1.100
	LEXUS IS250C Convertible, 4 chỗ, dung tích 2499cm ³ , Nhật sản xuất	1.510
	Lexus IS350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.130
	Lexus IS350, 4 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.850
	Lexus LS430, 5 chỗ ngồi, dung tích 4.3L	1.440
	LEXUS LS460L, dung tích 4608cc, Nhật sản xuất	2.640
	LEXUS LS600HL, 4 chỗ, dung tích 4969 cm ³ , Nhật sản xuất	5.100
	Lexus LX470, 8 chỗ ngồi, dung tích 4664cm ³	1.800
	LEXUS LX570, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5663cm ³ , Nhật sản xuất	4.137
	Lexus RX330, 5 chỗ ngồi, dung tích 3300cm ³	1.200
	Lexus RX330, 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.200
	Lexus RX350, dung tích 3456cm ³ , Canada sản xuất	2.210
	Lexus RX400H, 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.380
	Lexus RX450H, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất năm 2010	3.245
	LEXUS RX450, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.915
	LEXUS SC430, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm ³ , Nhật sản xuất	2.250
32	XE HIỆU LINCOLN	
	LINCOLN TOWN CAR SIGNATURE LIMOUSINE, 11 chỗ, dung tích xi lanh 4606cc, Mỹ sản xuất	1.735
	LINCOLN CONTINENTAL, 4.6, SEDAN, 4 cửa	1.760

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	LINCOLN TOUR CAR, 4.6, SEDAN, 4 cửa	1.920
33	XE HIỆU LOTUS	
	LOTUS ELISE, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1796cm ³ , Anh sản xuất	1.620
34	XE HIỆU MAYBACH	
	MAYBACH 62S, 4 chỗ ngồi, dung tích 5980cm ³ , Đức sản xuất	20.000
	MAYBACH 62 ZEPPELIN, 4 chỗ, dung tích 5980cm ³ , Đức sản xuất	23.108
35	XE HIỆU MAZDA	
	Mazda 3 Mazdaspeed, 5 chỗ, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	480
	Mazda 3, 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đài Loan sản xuất	330
	Mazda 32.OS, 5 chỗ ngồi, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	450
	Mazda 323, Mazda FAMILA, Mazda LASER loại 1.5 - 1.6	560
	Mazda 323, Mazda FAMILA, Mazda LASER loại 1.8	640
	Mazda 5, 6 chỗ ngồi, dung tích 2261cm ³ , Nhật Bản sản xuất	535
	Mazda 5, 7 chỗ, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	500
	Mazda 929 loại 2.5	960
	Mazda 929 loại 3.0	1.200
	Mazda AUTOZAM CANE, 2 cửa, 657cc	320
	Mazda AUTOZAM RAWE, 4 cuvar, 1.3 - 1.5	528
	Mazda AUTOZAMCLEF, SEDAN loại 2.0	800
	Mazda AUTOZAMCLEF, SEDAN loại 2.5	928
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 1.8	768
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 2.0	800
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 2.5	928
	Mazda CX9, 7 chỗ ngồi, dung tích 3726cm ³ , Nhật Bản sản xuất	990
	Mazda E 1800	560
	Mazda E 2000	640
	Mazda EFINI MS9 loại 2.5	960
	Mazda EFINI MS9 loại 3.0	1.232
	Mazda EFINI RX-7, COUPE	720
	Mazda EFINI S8, Mazda 626 loại 2.0 - 2.2	800
	Mazda EFINI S8, Mazda 626 loại 2.5	944
	Mazda EFINIMS-6 loại 1.8t	768
	Mazda EFINIMS-6 loại 2.0	800
	Mazda EUNOS 500	880
	Mazda FESTIVAL, 2 cửa, loại 1.1 - 1.3	352
	Mazda MX5 MIATA, 4 chỗ dung tích 1999cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	931
	Mazda MPV-L, 3.0	880
	Mazda NAVAJO LW4, 4.0	880
	Mazda PICKUP loại 1.6 - 2.0	400
	Mazda PICKUP loại 2.2 - 2.5	480
	Mazda PICKUP loại trên 2.6	640
	Mazda RX-8, 4 chỗ, dung tích 1308cm ³	970
	Mazda SENTIA, 4 cửa loại 2.5	960
	Mazda SENTIA, 4 cửa loại 3.0	1.200
	Mazda TELSTAR loại 1.8	720
	Mazda TELSTAR loại 2.0	800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mazda TELSTAR loại 2.5	960
36	XE HIỆU MERCEDES	
	Mercedes - Ben 180	1.280
	Mercedes - Benz 320I, 5 chỗ ngồi, dung tích 1955cm ³ , Đức sản xuất	1.122
	Mercedes - BENZ A140, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1397cm ³ , Đức sản xuất	550
	Mercedes - Benz A150, 5 chỗ ngồi, dung tích 1498cm ³ , Đức sản xuất	640
	Mercedes - Benz A190, 5 chỗ ngồi, dung tích 1898cm ³ , Đức sản xuất	770
	Mercedes - BENZ B150, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1498cm ³ , Đức sản xuất	620
	Mercedes - Benz C180 Kompressor, 5 chỗ, dung tích 1796cm ³ , Đức sản xuất	1.170
	Mercedes - Benz C320 4x4, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm ³ , Đức sản xuất	1.000
	Mercedes - Benz CL550, 4 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	3.500
	Mercedes - Benz CLK320, 4 chỗ ngồi, dung tích 3199cm ³ , Đức sản xuất	1.500
	Mercedes - BENZ CLS 300, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2987cm ³ , Đức sản xuất	3.003
	Mercedes GLK 300 4MATIC (X204), 5 chỗ	1.560
	Mercedes - BENZ CLS500, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4966cm ³ , Đức sản xuất	2.140
	Mercedes - BENZ CLS550, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	3.000
	Mercedes - benz E200K	1.820
	Mercedes - Benz E350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Đức sản xuất	1.700
	Mercedes - Benz E500, 5 chỗ ngồi, dung tích 4966cm ³ , Đức sản xuất	1.930
	Mercedes - BENZ G55 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm ³ , Đức sản xuất	4.290
	Mercedes - Benz GL320 CDI 4MATIC, 7 chỗ ngồi, dung tích 2987cm ³ , Mỹ sản xuất	1.400
	Mercedes - BENZ GL320, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	1.810
	Mercedes - BENZ GL420, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3997cm ³ , Đức sản xuất	1.740
	Mercedes - Benz GL450, dung tích 4663cm ³ , Mỹ sản xuất	1.710
	Mercedes - Benz GL450 4 Matic, dung tích 4663cm ³ , Mỹ sản xuất	4.076
	Mercedes - BENZ GL550 4MATIC, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Mỹ sản xuất	4.265
	Mercedes - Benz GLK280 4Matic, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2996cm ³ , do Đức sản xuất	1.744
	MERCEDES-BENZ GX 550, 7 chỗ, dung tích 5461 cm ³ , Mỹ sản xuất	4.000
	Mercedes - Benz ML320, 5 chỗ ngồi, dung tích 3199cm ³ , Mỹ sản xuất	1.450
	Mercedes - Benz ML320 CDI 4MATIC, 5 chỗ ngồi, dung tích 2987cm ³ , Đức sản xuất năm 2007 (đã qua sử dụng)	2.106

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mercedes - Benz ML350 4 matic, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	2.230
	Mercedes - Benz ML350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	2.205
	Mercedes - Benz ML3500, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	1.600
	Mercedes - Benz ML63 AMG, 5 chỗ, dung tích 6208cm ³ , Mỹ sản xuất	6.600
	Mercedes - Benz R300 Long, 6 chỗ, dung tích xi lanh 2987cc, Mỹ sản xuất	2.906
	Mercedes - Benz R350, 6 chỗ, dung tích xi lanh 3498cc, Mỹ sản xuất	1.670
	Mercedes - Benz R500, 6 chỗ, dung tích xi lanh 4966cc, Mỹ sản xuất	1.520
	Mercedes - Benz S300 Long, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	3.978
	Mercedes - Benz S350L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	1.625
	Mercedes - Benz S400, 5 chỗ ngồi, dung tích 4990cm ³ , Đức sản xuất	4.817
	Mercedes - Benz S500, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	2.700
	Mercedes - Benz S500, Long, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	4.856
	Mercedes - Benz S55 AGM, 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm ³ , Đức sản xuất	2.840
	Mercedes - Benz S550, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	3.110
	Mercedes - Benz S550, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³	3.050
	MERCEDES - BENZ S600, 5 chỗ ngồi, dung tích 5513cm ³ , Đức sản xuất	5.460
	Mercedes - Benz S63 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm ³ , Đức sản xuất	5.520
	Mercedes - Benz S64 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm ³ , Đức sản xuất	4.470
	Mercedes - Benz S65 AML, 5 chỗ ngồi, dung tích 5980cm ³ , Đức sản xuất năm 2007 (đã qua sử dụng)	5.520
	Mercedes - Benz SL500R, 2 chỗ ngồi, dung tích 4966cm ³ , Đức sản xuất	2.400
	Mercedes - Benz SLK200, 2 chỗ ngồi, dung tích 1796cm ³ , Đức sản xuất	1.185
	Mercedes - Benz Sprinter, ô tô tải van, trọng tải 950kg, dung tích 2148cm ³ , Đức sản xuất	1.065
	Mercedes - Benz Sprinter Business 3.1, Đức sản xuất	848
	Mercedes - Benz Sprinter Executive 3.1, Đức sản xuất	897
	Mercedes - Benz Sprinter Panel Van, Đức sản xuất	628
	Mercedes - Benz Vaneo, 7 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đức sản xuất	460
	Mercedes 190D 2.0 trở xuống	896
	Mercedes 190D, 2.5 - 2.6	960
	Mercedes 190E, 2.0 trở xuống	992
	Mercedes 190E, 2.3	1.040
	Mercedes 190E, 2.5 - 2.6	1.072
	Mercedes 200, 2.0	800
	Mercedes 200E và 200D, 2.0	1.040
	Mercedes 200G	768
	Mercedes 200TE và 200TD, 2.0	1.136

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mercedes 220	1.760
	Mercedes 220G; 230G	800
	Mercedes 230, 240	1.920
	Mercedes 240G; 250G	880
	Mercedes 250, 260	2.080
	Mercedes 280, 300	2.560
	Mercedes 280G; 290G	960
	Mercedes 300G	1.040
	Mercedes 320E	2.720
	Mercedes 350, 380	2.800
	Mercedes 400 SE, 400 SEL	3.200
	Mercedes 400E	3.040
	Mercedes 420 SE, 420 SEL	3.840
	Mercedes 420E	3.360
	Mercedes 450, 480	3.920
	Mercedes 500 SE, 560 SEL	4.480
	Mercedes 500E, 560E	4.000
	Mercedes 600SE, SEL; S 600	4.960
	Mercedes CLS 300, 4 chỗ ngồi	3.200
	Mercedes CLS 350	2.560
	Mercedes E 350 Cabriolet, 4 chỗ	2.846
	Mercedes E 350 Coupé, 4 chỗ	3.115
	Mercedes E 350, 4 chỗ	2.910
	Mercedes E 420	4.160
	Mercedes GL 450 Face-lift (phiên bản mới)	4.080
	Mercedes ML 350	2.150
	Mercedes R 300, 6 chỗ	2.910
	Mercedes R 350 L	2.090
	Mercedes R 500 4 Matic, 6 chỗ	2.082
	Mercedes S 300L Face-lift (phiên bản mới)	4.235
	Mercedes S 320	2.880
	Mercedes S 400 HYBRID, 5 chỗ	4.820
	Mercedes S 420	4.000
	Mercedes S 500L	4.050
	Mercedes S 500L Face-lift (phiên bản mới)	4.650
	Mercedes S350L	3.240
	Mercedes SLK 200, 02 chỗ ngồi	2.008
	Mercedes SLK 350, 02 chỗ ngồi	2.140
37	XE HIỆU MERCURY	
	Mercury GRAND MARQUIS, 4.6	1.152
	Mercury MYSTIQUE, 2.5	880
	Mercury SABLE, 3.8	1.040
	Mercury TRACER, 1.8	720
38	XE HIỆU MINI COOPER	
	MINI Cooper Convertible, 4 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Đức sản xuất	730
	MINI Cooper S, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Đức sản xuất	1.090
39	XE HIỆU MITSUBISHI	
	Mitsubishi CHARIDT; Mitsubishi RVR (Rereational Vehicle Rummer)	880

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mitsubishi Chariot 7 chỗ, 4 cửa, 3 hàng ghế	440
	Mitsubishi COLT PLUS, 5 chỗ ngồi, dung tích 1584cm ³ , Đài Loan sản xuất	250
	Mitsubishi DEBONAIR 3.5	1.920
	Mitsubishi DELICA 10 - 15 chỗ	576
	Mitsubishi DELICA 7 - 8 chỗ	544
	Mitsubishi DIAMANTE loại 2.0	896
	Mitsubishi DIAMANTE loại 2.4 - 2.5	1.040
	Mitsubishi DIAMANTE loại 3.0	1.440
	Mitsubishi ECLIPSE SPYDER, 4 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Mỹ sản xuất	1.130
	Mitsubishi EMERAUDE loại 1.8	880
	Mitsubishi EMERAUDE loại 2.0	912
	Mitsubishi ETERNA loại 1.8 - 2.0	896
	Mitsubishi GALANT loại 1.8	832
	Mitsubishi GALANT loại 2.0	880
	Mitsubishi GALANT loại 2.3 - 2.5	960
	Mitsubishi GRUNDER EXI, 5 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Đài Loan sản xuất	376
	Mitsubishi L 300	784
	Mitsubishi L 400	544
	Mitsubishi LANCER FORTIS 2.0L, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	400
	Mitsubishi LANCER FORTIS 1.8L, 5 chỗ, dung tích 1798cm ³ , Đài Loan sản xuất	372
	Mitsubishi LIBERO loại 1.8	752
	Mitsubishi LIBERO loại 2.0	832
	Mitsubishi MINICAD	368
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.3	560
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.5 - 1.6	608
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.8	720
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 2.0	800
	Mitsubishi MONTERO loại 3.0	1.280
	Mitsubishi MONTERO loại 3.5	1.312
	Mitsubishi Outlander XLS, 7 chỗ, dung tích 2998 cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	794
	Mitsubishi PAJERO GL, chở tiền 5 chỗ, dung tích 2972cm ³ , Nhật sản xuất	1.010
	MITSUBISHI PAJERO, 5 chỗ, dung tích 2972 cm ³ , Nhật sản xuất	1.411
	Mitsubishi PAJERO GLS, 7 chỗ ngồi, dung tích 2972cm ³ , Nhật sản xuất	1.165
	Mitsubishi PAJERO loại 2.5 - 2.6, 2 cửa	960
	Mitsubishi PAJERO loại 2.5 - 2.6, 4 cửa	1.072
	Mitsubishi PAJERO loại 2.8 - 3.0, 4 cửa	1.152
	Mitsubishi PAJERO loại 2.8, 2 cửa	1.040
	Mitsubishi PAJERO loại 3.0, 2 cửa	1.120
	Mitsubishi PAJERO loại 3.5, 2 cửa	1.120
	Mitsubishi PAJERO loại 3.5, 4 cửa	1.200

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mitsubishi PICKUP loại 1.8 - 2.0	416
	Mitsubishi PICKUP loại 2.1 - 2.5	416
	Mitsubishi PICKUP loại 2.6 - 3.0	640
	Mitsubishi ROSA 25 - 26 chỗ	1.040
	Mitsubishi ROSA 29 - 30 chỗ	1.120
	Mitsubishi RVR (Recreational Vehicle Runner)	440
	Mitsubishi SAVRIN, 7 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Đài Loan sản xuất	544
	Mitsubishi SIOMA loại 2.0	880
	Mitsubishi SIOMA loại 2.4 - 2.5	1.008
	Mitsubishi SIOMA loại 3.0	1.280
	Mitsubishi ZINGER, 7 chỗ ngồi, dung tích 2351cm ³ , Đài Loan sản xuất	240
	Mitsubishi aero Midi 31 - 40 chỗ	720
	Mitsubishi aero Midi 41 - 50 chỗ	810
	Mitsubishi aero Midi 51 - 60 chỗ	900
	Mitsubishi aero Midi 61 - 70 ch	1.040
	Mitsubishi aero Midi 71 - 80 chỗ	1.080
	Mitsubishi aero Midi 81 - 90 chỗ	1.260
	Mitsubishi Bus 51 - 60 chỗ	1.040
	Mitsubishi Queen 31 - 40 chỗ	810
	Mitsubishi Queen 51 - 60 chỗ	1.080
	Mitsubishi Bravo (dạng xe 5 - 6 chỗ ngồi, dưới 1.0, khoang hàng không có kính)	140
	Mitsubishi Delica (loại xe 7 - 9 chỗ ngồi, khoang hàng không có kính)	210
	Mitsubishi Delica L300 (loại xe 12 - 15 chỗ ngồi, khoang hàng không có kính)	250
40	XE HIỆU NISSAN	
	NISSAN 180 SX 2.0 COUPE, 2 cửa	800
	NISSAN 350Z, 2 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.440
	NISSAN 370Z, 2 chỗ, dung tích 3696cm ³ , Nhật sản xuất	1.220
	NISSAN AD	640
	NISSAN ARMADA LE, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5552cm ³ , 2 cầu, Mỹ sản xuất	1.660
	NISSAN AVENIRI 1.8 - 2.0	704
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 1.5 - 1.6	672
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 1.8	800
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 2.0	832
	NISSAN Bluebird 2.0XE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410
	NISSAN Bluebird 2.0XL, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410
	NISSAN Bluebird 2.0XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410
	NISSAN Bluebird Sylphy 2.0X, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	405
	NISSAN CEFIRO loại 2.0	880
	NISSAN CEFIRO loại 2.4 - 2.5	1.120
	NISSAN CEFIRO loại 3.0	1.280

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	NISSAN CILIVIAN 26 chỗ	1.120
	NISSAN CILIVIAN 30 chỗ	1.200
	NISSAN CIMA 4.2	1.920
	Nissan Frontier Ô tô Pickup (4 chỗ ngồi và 315kg hành lý), dung tích xi lanh 2389cc, do Mỹ sản xuất	260
	NISSAN GLORIA 3.0	1.520
	NISSAN Grand Livina H, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1797cm ³ , Đài Loan sản xuất	475
	NISSAN GT R PREMIUM, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3799cm ³ , Nhật sản xuất	2.510
	NISSAN HOMOY, CARAVAN, VANETTE	672
	NISSAN INFINITY loại 3.0	1.600
	NISSAN INFINITY loại 4.5	2.080
	NISSAN JUKE SL AWD, 5 chỗ, dung tích 1618 cm ³ , Nhật sản xuất năm 2010	938
	NISSAN LAUREL, STANZA, ALTIMA loại 2.0	880
	NISSAN LAUREL, STANZA, ALTIMA loại 2.4 - 2.5	1.040
	NISSAN MARCH loại 1.0	432
	NISSAN MARCH loại 1.3	560
	Nissan Maxima, Cedric 2.8 - 3.0	1.440
	Nissan Murano 3.5, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.295
	Nissan Pathfinder LE, 7 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³	942
	NISSAN PATROL; SAFARI loại 2 cửa, 4.2	880
	NISSAN PATROL; SAFARI loại thân tiêu chuẩn (nhỏ), 4.2, 4 cửa	1.200
	NISSAN PATROL; SAFARI loại thân to, 4.2, 4 cửa	1.280
	NISSAN PATROL 4.8L, V8, AT, 7 chỗ	1.830
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 2 cửa 2.7 trở xuống	768
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 2 cửa 3.0	800
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 4 cửa, 2.7 trở xuống	832
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 4 cửa, 3.0	928
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại 2.0 trở xuống	200
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại 2.4 trở xuống	432
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại trên 2.4 - 3.0	672
	NISSAN PICKUP DOUBLE CAD, 4 cửa, 6 chỗ	640
	NISSAN PRAIRIE 7 chỗ, 4 cửa loại 1.8 - 2.0	720
	NISSAN PRAIRIE 7 chỗ, 4 cửa loại 2.4 - 2.5	880
	NISSAN PRESIDENT 4.5	2.240
	NISSAN PULSAR, 2 cửa	608
	NISSAN PULSAR, 4 cửa	640
	NISSAN QASHQAI LE, 2.0L DOHC, 5 chỗ, AT, dung tích 1997cm ³ , Anh sản xuất	983
	NISSAN QASHQAI SE AWD, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Anh sản xuất	935
	NISSAN QASHQAI, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 1 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	527
	NISSAN QASHQAI, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 2 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	557
	NISSAN QUEEN chở khách	440

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	NISSAN QUEST, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	920
	Nissan Rogue SL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Nhật sản xuất	660
	NISSAN SILVIA 2.0 COUPE, 2 cửa	640
	NISSAN SKYLINE loại 1.8 - 2.0	832
	NISSAN SKYLINE loại 2.4 - 2.5	1.024
	NISSAN SKYLINE loại trên 2.5	1.200
	Nissan Sunny, 5 chỗ, dung tích 1596 cm ³ , Nhật Bản sản xuất	588
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.3	560
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.5 - 1.6	640
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.8	720
	Nissan Sentora GX, 5 chỗ, dung tích 1295 cm ³ , Philipine sản xuất	325
	NISSAN SENTRA GX, 05 chỗ, dung tích 1295 cm ³ , Philippin sản xuất	371
	Nissan Teana 250 XV, 5 chỗ, dung tích 2496 cm ³ , Đài Loan sản xuất	682
	NISSAN Teana 250XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2495cm ³ , Nhật sản xuất	1.235
	NISSAN Teana 350XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.290
	NISSAN Teana, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	870
	Nissan Tiida Hatchback A/T SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 1797cm ³	480
	Nissan Tiida Hatchback, loại 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cc, do Nhật sản xuất	470
	NISSAN TIIDA SE, 5 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Nhật sản xuất	550
	NISSAN URVAN 12 - 15 chỗ	784
	NISSAN URVAN PANEL VAN khoang hàng kín (Dạng xe 12 - 15 chỗ, khoang hàng không kín, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	640
	NISSAN URVAN, có thùng chở hàng, 3 - 6 chỗ	640
	NISSAN VANETTE BLIND VAN (Dạng xe 7 - 9 chỗ, khoang hàng không kính, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	528
	NISSAN VANETTE, 7 - 9 chỗ	672
	NISSAN VANETTE, có thùng chở hàng, 2 - 5 chỗ	512
	NISSAN VERSA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Mexico sản xuất	480
	Nissan, số loại X-TRAIL, 5 chỗ, dung tích 1998 cm ³ , Đài Loan sản xuất	504
	Nissan X-TRAIL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³ , Nhật sản xuất	1.085
41	XE HIỆU OLDSMOBILET	
	OLDSMOBILET ACHIEVA, 3.1	832
	OLDSMOBILET CIEVA, 3.2	880
	OLDSMOBILET CUTLASS SUPREME, 3.4	960
	OLDSMOBILET EIGHTY EIGHT, 3.8	1.280
	OLDSMOBILET EURORA, 4.0	1.600
	OLDSMOBILET NINETY EIGHT, 3.8	1.440
42	XE HIỆU OPEL	
	OPEL Loại 1.6 trở xuống	720
	OPEL Loại 1.7 - 2.0	800
	OPEL Loại 2.5 - 3.0	1.200
	OPEL Loại trên 2.0 - 2.5	960

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	OPEL Loại trên 3.0	1.280
43	XE HIỆU PEUGEOT	
	PEUGEOT 104	448
	PEUGEOT 106 loại 1.1	304
	PEUGEOT 106 loại 1.3	400
	PEUGEOT 204	220
	PEUGEOT 205 (1.4 - 1.6)	480
	PEUGEOT 304	230
	PEUGEOT 305	496
	PEUGEOT 306 loại 1.4	512
	PEUGEOT 306 loại 1.6	528
	PEUGEOT 306 loại 1.8	544
	PEUGEOT 309 loại 1.4	448
	PEUGEOT 309 loại 1.6	480
	PEUGEOT 309 loại 2.0	560
	PEUGEOT 404	340
	PEUGEOT 405 loại 1.6	640
	PEUGEOT 405 loại 1.9	720
	PEUGEOT 504	320
	PEUGEOT 505	720
	PEUGEOT 605 - 604 loại 2.0	800
	PEUGEOT 605 - 604 loại trên 2.0	880
44	XE HIỆU PLYMOUT	
	PLYMOUT ACCLAIM, 3.0	800
	PLYMOUT NEON, 2.0	720
45	XE HIỆU PONTIAC	
	PONTIAC BONNEVILLE, 3.8	1.120
	PONTIAC GRAND AM, 3.2	800
	PONTIAC SOLSTICE GXP, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1999cm ³ , Mỹ sản xuất	1.010
	PONTIAC SUNFIRE, 2.2	720
	PONTIAC VIBE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Mỹ sản xuất	138
46	XE HIỆU PORSCHE	
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2893cm ³	2.752
	PORSCHE BOXSTER S, 2 chỗ ngồi	3.464
	PORSCHE Boxster Spyder	3.860
	PORSCHE Cayman, 2 chỗ, dung tích 2893cm ³	3.373
	PORSCHE Cayman S, 2 chỗ, dung tích 2893cm ³	3.774
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598cm ³	2.896
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ, dung tích 4806 cm ³ , Đức sản xuất	5.200
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ, dung tích 3598 cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	3.605
	PORSCHE Cayenne S Hybrid, 5 chỗ, dung tích 3598cm ³	4.244
	PORSCHE Cayenne Turbo, 5 chỗ, dung tích 3598cm ³	6.022
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ dung tích 3598cm ³ , V6	2.500
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598cm ³ , V8	3.400

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598 cm ³ , Đức sản xuất năm 2011	3.605
	PORSCHE 911 CARRERA 4 CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	5.616
	PORSCHE 911 CARRERA 4, 4 chỗ ngồi	4.996
	PORSCHE 911 CARRERA 4S CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	6.618
	PORSCHE 911 CARRERA 4S, 4 chỗ ngồi	5.710
	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET S, 4 chỗ ngồi	6.618
	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET, 4 chỗ ngồi, dung tích 3596cm ³	5.616
	PORSCHE 911 CARRERA S, 4 chỗ ngồi	5.710
	PORSCHE 911 Carrera, 4 chỗ ngồi, dung tích 3614cm ³	4.996
	PORSCHE 911 GT2, 2 chỗ ngồi	8.000
	PORSCHE 911 GT3 RS, 2 chỗ ngồi	8.553
	PORSCHE 911 GT3, 2 chỗ ngồi	7.000
	PORSCHE 911 TARGA 4, 4 chỗ ngồi	5.694
	PORSCHE 911 TARGA 4S, 4 chỗ ngồi	6.398
	PORSCHE 911 TURBO CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	8.970
	PORSCHE 911 TURBO, 4 chỗ ngồi	8.344
	PORSCHE 911 TURBO S, 4 chỗ ngồi	9.582
	PORSCHE 911, 3.6, CARRECA	2.400
	PORSCHE 911, 3.6, Turbo	4.160
	PORSCHE 928, 5.4	3.520
	PORSCHE 968, 3.0	1.600
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2687cm ³	3.180
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2687cm ³	1.615
	PORSCHE CAYENNE GTS, 5 chỗ ngồi	3.040
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ ngồi, dung tích 4806cm ³	2.688
	PORSCHE CAYENNE TURBO, 5 chỗ ngồi	3.920
	PORSCHE Panamera, 4 chỗ, dung tích 3605 cm ³ , Đức sản xuất	6.022
	PORSCHE Panamera, 4 chỗ, dung tích 4806cm ³	3.848
	PORSCHE Panamera S, 4 chỗ, dung tích 4806cm ³	5.528
	PORSCHE Panamera 4, 4 chỗ, dung tích 4806cm ³	4.146
	PORSCHE Panamera 4S, 4 chỗ, dung tích 4806cm ³	5.852
	PORSCHE Panamera Turbo, 4 chỗ, dung tích 4806cm ³	7.730
47	XE HIỆU RENAULT	
	Renault 18	400
	Renault 19 loại 1.6	448
	Renault 19 loại trên 1.6 - 1.8	528
	Renault 19 loại trên 1.8	608
	Renault 20	400
	Renault 21 loại dưới 1.8	640
	Renault 21 loại từ 1.8 trở lên	672
	RENAULT 25	752
	RENAULT EXPRESS loại dưới 1.4	288
	RENAULT EXPRESS loại từ 1.7 trở lên	384
	RENAULT EXPRESS loại từ 1.4 - 1.7	352

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	RENAULT SAFRANE loại 2.2	848
	RENAULT SAFRANE loại 3.0	880
48	XE HIỆU ROLL-ROYCE	
	ROLL-ROYCE PHANTOM, 4 chỗ ngồi, dung tích 6749cm ³ , Anh sản xuất	20.000
49	XE HIỆU SAMSUNG	
	Samsung QM5 LE, 5 chỗ ngồi, dung tích 1995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	390
	Samsung SM5, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	480
50	XE HIỆU SMART	
	SMART FORTWO 2 chỗ, dung tích 799cm ³ , do Đức sản xuất	265
	SMART Fortwo Brabus coupe, 2 chỗ, dung tích 999cm ³ , Đức sản xuất	690
	SMART Fortwo Carbrio coupe, 2 chỗ, dung tích 999cm ³ , Đức sản xuất	690
	SMART, 2 chỗ ngồi, dung tích 698cm ³ , Đức sản xuất	410
	Xe Smart Roadster, 2 chỗ ngồi, dung tích 698cm ³ , Đức sản xuất	390
51	XE HIỆU SSANGYONG	
	SSangyong Actyon, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	760
	SsangYong Korando 602EL, ô tô tải van, loại 500kg, dung tích xi lanh 2874cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	270
	SsangYong Korando TX- 5, ô tô tải van, trọng tải 500kg, dung tích xi lanh 2874cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	270
	SSangyong KYRON M270, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2696cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	570
	SSangyong Kyron, 7 chỗ ngồi, dung tích 1998cm ³	330
	SSANGYONG REXTON II RX270XDI, dung tích xi lanh 2696cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	450
	SSANGYONG REXTON II RX320, ô tô chở tiền, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	680
	SSangyong Stavic SV270, 5 chỗ ngồi, dung tích 2696cm ³	490
52	XE HIỆU SUBARU	
	SUBARU B9 TRIBEGA, 7 chỗ, dung tích 3000cm ³ , Mỹ sản xuất	910
	SUBARU IMPREZA WRX STI, 5 chỗ, dung tích 2457cm ³ , Nhật sản xuất	1.250
	SUBARU FORESTER 2,5XT AWD, 5 chỗ, dung tích 2457 cm ³ , Nhật sản xuất năm 2010	1.606
	SUBARU-FUJI BIGHORN 3.2	960
	SUBARU-FUJI DOMINGO 7 chỗ	320
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 1.5 - 1.6	576
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 1.8	672
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 2.0	768
	SUBARU-FUJI JUSTY HATCHDACK	352
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 1.8	784
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 2.0	832
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 2.2	880
	SUBARU-FUJI VIVIO, 658cc	272

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	SUBARU QUTBACK 3.6R AWD, 5 chỗ, Nhật sản xuất	1.800
53	XE HIỆU SUZUKI	
	SUZUKI ALTO 657cc	288
	Suzuki APV GL, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1590cm ³ , Indonesia sản xuất	355
	SUZUKI CULTUS loại 1.0 trở xuống	400
	SUZUKI CULTUS loại 1.5	528
	SUZUKI ESCUDO - SIDEKICK loại 1.6	560
	SUZUKI ESCUDO - SIDEKICK loại 2.0	720
	SUZUKI EVERY; CARY dung tích 657cc	256
	Suzuki Grand Vitara, 5 chỗ, dung tích 1995cm ³ , Nhật sản xuất	545
	SUZUKI JIMNY 657cc, 2 cửa	320
	SUZUKI SAMURAI 1.3	528
	SUZUKI SWIET, STEEM, BALENO từ 1.3 - 1.6	560
	SUZUKI VITARA	640
	Suzuki XL7 Limited, 7 chỗ ngồi, số tự động, hai cầu, dung tích xi lanh 3564cm ³ , Canada sản xuất	840
54	XE HIỆU TOBE	
	TOBE M'CAR, 4 chỗ, 1342cm ³ , Đài Loan sản xuất	125
55	XE HIỆU TOYOTA	
	Toyota 4 Runer loại 2 cửa, 2.4 - 2.5	800
	Toyota 4 Runer loại 2 cửa, 3.0	880
	Toyota 4 Runer loại 4 cửa, 2.4 - 2.5	880
	Toyota 4 Runer loại 4 cửa, 3.0	960
	Toyota 4 Runner SR5, 7 chỗ ngồi, dung tích 3956cm ³ , Nhật sản xuất	756
	Toyota 4 Runner Limited, 7 chỗ, dung tích 3956 cm ³ , Nhật sản xuất năm 2011	1.834
	Toyota Aristo loại 3.0	1.600
	Toyota Aristo loại 4.0	2.160
	TOYOTA AVALON (Touring), 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cc, Mỹ sản xuất	2.249
	TOYOTA AVALON 3.0	1.440
	Toyota AVALON LIMITED, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	2.250
	Toyota AYGO, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 998cm ³ , Nhật Bản sản xuất	336
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.3	560
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.5 - 1.6	672
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.8 - 2.0	848
	TOYOTA các loại CORONA; CARINA; VISTA loại 15 - 16	672
	TOYOTA các loại CORONA; CARINA; VISTA loại 1.8 - 20	848
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.0	800
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.0 - 2.5	1.040
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.8 - 3.0	1.200
	TOYOTA CAMRY 2.0E, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	610
	Toyota CAMRY CE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2.4 L, Mỹ sản xuất	647
	Toyota CAMRY GL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	868

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Toyota Camry Hybrid Synergy Drive, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³	1.415
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2362cm ³ , Mỹ sản xuất	1.020
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2494cm ³ , Mỹ sản xuất	1.064
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.150
	Toyota Camry loại 1.8 - 2.0	880
	Toyota Camry loại 2.2 - 2.5	1.040
	Toyota Camry loại 3.0	1.200
	Toyota Camry SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	1.050
	Toyota Camry SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.300
	TOYOTA CAMRY SE, 5 chỗ, dung tích 2494cm ³ , Mỹ sản xuất	1.285
	Toyota Camry XLE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.475
	Toyota Camry XLE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2456cm ³	1.065
	Toyota Celica Coupe loại 2.0 - 2.4	800
	Toyota Celica Coupe loại 2.5 trở lên	1.040
	Toyota Coaster 26 chỗ	1.200
	Toyota Coaster 30 chỗ	1.280
	Toyota Corolla Altis 1.8J, 5 chỗ, dung tích 1794cm ³ , Đài Loan sản xuất	642
	Toyota Corolla Altis 2.0Z, 5 chỗ, dung tích 1987cm ³ , Đài Loan sản xuất	698
	Toyota Corolla LE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Nhật sản xuất	608
	Toyota Corolla Verso, 7 chỗ, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất	630
	Toyota COROLLA GLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Nhật Bản sản xuất	590
	TOYOTA COROLLA S, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Mỹ sản xuất	625
	TOYOTA COROLLA XLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Nhật sản xuất	390
	TOYOTA COROLLA XLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Nhật sản xuất	520
	Toyota Corolla, 5 chỗ, dung tích 1598 cm ³ , Nam Phi sản xuất.	480
	Toyota Cressida loại 3.0	1.200
	Toyota Cressida loại dưới 3.0	1.120
	Toyota Crown 2.5 trở xuống	1.200
	Toyota Crown 4.0	1.920
	Toyota Crown Royal Saloon 3.0	1.520
	TOYOTA CROWN ROYAL SALOON, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2995cm ³ , Trung Quốc sản xuất	800
	Toyota Crown Super Saloon 2.8 - 3.0	1.360
	TOYOTA CYNOS 15 COUPE, 2 cửa	672
	Toyota FJ CRUISER, 5 chỗ, dung tích 3956cm ³ , Nhật sản xuất	1.045
	Toyota Fortuner SR5, 7 chỗ ngồi, dung tích 2694cm ³	1.160

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Toyota Fotunner RS5, dung tích 2694cm ³ , Thái Lan sản xuất	1.360
	Toyota Hiace GlassVan 3 - 6 chỗ	592
	Toyota Hiace, 16 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2494cm ³ , Nhật sản xuất	660
	TOYOTA HIGHLANDER LIMITED, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.200
	Toyota Highlander, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	1.180
	Toyota Highlander, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.115
	Toyota Highlander, 7 chỗ, dung tích 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1.023
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.0 trở xuống	400
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.2 - 2.4	672
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.8 - 3.0	688
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.0 trở xuống	480
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.2 - 2.4	672
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.8 - 3.0	688
	Toyota Hilux E - Model KUN15L-PRMSYM - loại pickup chở hàng và chở người, động cơ Diesel, 5 chỗ ngồi, dung tích 2494cm ³ , trọng tải chở hàng 530kg	3.180
	Toyota JT CRUISER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3956cm ³	2.216
	TOYOTA LAND CRUISER 7.0	960
	TOYOTA LAND CRUISER 8.0	1.120
	TOYOTA LAND CRUISER 9.0	1.200
	Toyota Land Cruiser UZJ200L-GNAEK, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4664cm ³	2.510
	Toyota Land Cruiser GX, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4461cm ³ , Nhật sản xuất	1.800
	Toyota Land Cruiser Prado GX, 8 chỗ, dung tích 2694cm ³ , Nhật sản xuất	1.570
	Toyota LANDCRUISER VX, 5 chỗ, dung tích 4664 cm ³ , Nhật sản xuất.	2.451
	Toyota LAND CRUISER PRADO TX-L, 7 chỗ, dung tích 2694cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	2.030
	TOYOTA LAND CRUISER PRADO, 8 chỗ ngồi, dung tích 27L, Nhật sản xuất	1.600
	TOYOTA LAND CRUISER, 8 chỗ, dung tích 5663cm ³ , Nhật sản xuất	2.510
	TOYOTA MATRIX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Canada sản xuất	610
	TOYOTA MR2 20 COUPE, 2 cửa	880
	Toyota Panel Van khoang hàng kín	688
	Toyota Previa 6 - 7 chỗ	960
	Toyota Previa GL, 7 chỗ, dung tích 2362 cm ³ , Nhật sản xuất.	931
	Toyota Prius Hybrid Synergy Drive, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Nhật sản xuất	770
	Toyota Prius, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Nhật sản xuất	800
	Toyota RAV4, 7 chỗ, dung tích 2494cm ³ , Nhật sản xuất	1.020
	Toyota RAV4 Limited, 5 chỗ ngồi, dung tích 2494cm ³ , Canada sản xuất	850
	Toyota RAV4 Limited, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	870

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Toyota RAV4, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	900
	Toyota RAV4, 7 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	900
	Toyota Scepter loại 2.2	1.280
	Toyota Scepter loại 3.0	1.408
	Toyota Scion XD, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Nhật sản xuất	560
	Toyota SCION XA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1496cm ³ , Nhật sản xuất	570
	Toyota SEQUOIA LIMITED, 8 chỗ, dung tích xi lanh 5663cm ³ , Mỹ sản xuất	1.420
	TOYOTA SEQUOIA, 8 chỗ, dung tích 4664cm ³ , Mỹ sản xuất	2.470
	Toyota SIENNA LE, 7 chỗ, dung tích 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1.159
	Toyota SIENNA LE, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.615
	Toyota SIENNA LE, 8 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.322
	Toyota SIENNA LE, 8 chỗ ngồi, dung tích 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1.655
	Toyota Sienna LE, dung tích 3311cm ³ , Mỹ sản xuất	1.010
	Toyota Sienna Limited, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.735
	Toyota Sienna Limited, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2011	1.930
	Toyota Sienna SE, 8 chỗ, dung tích 3456 cm ³ , Mỹ sản xuất.	1.398
	Toyota Sienna XLE, 7 chỗ, 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.685
	TOYOTA STALET 1.3 - 1.5	560
	Toyota Supra Coupe loại 2.5 trở lên	1.040
	TOYOTA SUPRA COUPE, 2 cửa loại 2.0	880
	Toyota T100, 3.4	704
	Toyota TACOMA PRERUNNER SR5, (Ô tô tải pickup cabin kép) hiệu, trọng tải 398kg, dung tích 3956cm ³ , Mỹ sản xuất	510
	Toyota TACOMA PRERUNNER V6 SR5, 5 chỗ, dung tích 3956 cm ³ , Mexico sản xuất.	617
	Toyota van, townace, liteace 7 - 9 chỗ	800
	TOYOTA Venza, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1.220
	TOYOTA Venza, 5 chỗ, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1.269
	Toyota Window loại 2.5	1.280
	Toyota Window loại 3.0	1.760
	Toyota Wish 2.0G, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	570
	Toyota YARIS, 5 chỗ, dung tích 1299cm ³ , Nhật sản xuất	603
	Toyota YARIS E - NCP91L - AHPKRM, 5 chỗ, 1497cm ³ , Đài Loan sản xuất	658
	TOYOTA YARIS S, 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cm ³ , Nhật sản xuất	650
56	XE HIỆU VOLKSWAGEN	
	Volkswagence, dung tích 1984cm ³	1.595
	VOLKSWAGEN chở khách loại 12 - 15 chỗ	720
	VOLKSWAGEN chở khách loại 8 - 9 chỗ	640
	VOLKSWAGEN loại 1.6 trở xuống	720
	VOLKSWAGEN loại 1.7 - 2.0	800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	VOLKSWAGEN loại 2.5 - 3.0	1.200
	VOLKSWAGEN loại trên 2.0 - 2.5	960
	VOLKSWAGEN loại trên 3.0	1.280
	Volkswagen New Beetle 1.6, dung tích 1595cm ³	995
	Volkswagen New Beetle 2.0, dung tích 1984cm ³	1.168
	Volkswagen New Beetle Convertible S, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	1.090
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 1781cm ³ , Mexico sản xuất	820
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 1984cm ³ , Mexico sản xuất	880
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	930
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	745
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cc, Mexico sản xuất	930
	Volkswagen Passat CC Sport, dung tích 1984cm ³	1.661
	Volkswagen Passat CC, dung tích 1984cm ³	1.661
	Volkswagen Passat, dung tích 1984cm ³	1.360
	VOLKSWAGEN PICKUP	432
	Volkswagen Polo, 5 chỗ ngồi, dung tích 1390cm ³ , Đức sản xuất	610
	Volkswagen Tiguan, dung tích 1984cm ³	1.525
	Volkswagen Tiguan 2.0 TSI 4Motion, dung tích 1.984 cm ³ , Model 2010	1.555
	Volkswagen Touareg R5, dung tích 2461cm ³	2.340
	Volkswagen Touareg, 5 chỗ ngồi, dung tích 2460cm ³ , Đức sản xuất	2.225
	Volkswagen Scirocco 2,0 TSI Sport, dung tích 1984cm ³ , model 2010	1.462
57	XE HIỆU VOLVO	
	VOLVO 240	720
	VOLVO 440	800
	VOLVO 460	880
	VOLVO 540	896
	VOLVO 740	960
	VOLVO 850	960
	Volvo 90, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2922cm ³ , Thụy Điển sản xuất	1.600
	VOLVO 940 loại 2.0 - 2.4	1.040
	VOLVO 940 loại trên 2.4 - 3.0	1.200
	VOLVO 960 loại 2.4	1.280
	VOLVO 960 loại 3.0	1.360
58	XE CÁC HIỆU DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	
	Bende QY6360, 7 chỗ ngồi, dung tích 1051cm ³ , Trung Quốc sản xuất	150
	Fairy Changhe CH7101B, Trung Quốc sản xuất	130
	Fairy, DA465D-2/DI, Trung Quốc sản xuất	130
	FAW CA7110F1A, 5 chỗ ngồi, dung tích 1100cc, Trung Quốc sản xuất	180
	FAW CA7136ZE, 5 chỗ ngồi	150

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FAW CA7150E3, 1498cm ³ , 5 chỗ Trung Quốc sản xuất	240
	FAW CA7150U, 5 chỗ ngồi	140
	FAW CA7156UZE, 5 chỗ ngồi	150
	FAW N5(TJ7133UE3), 1339cm ³ , 5 chỗ, Trung Quốc sản xuất	230
	Gonow GA1021, (Pick up), 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2237cm ³ , Trung Quốc sản xuất	170
	Gonow GA6490, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2237cm ³ , Trung Quốc sản xuất	212
	GREAT WALLcc6460KM03, 5 chỗ ngồi, dung tích 2351cm ³ , Trung Quốc sản xuất	250
	GREAT WALLcc6460VM00, 7 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	220
	HONGXING NOBLE HX 6300, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1075cm ³ , Trung Quốc sản xuất	125
	JAC HFC 6450M2, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	195
	JAC HFC7200C, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	375
	Lifan LF7130A, 5 chỗ ngồi, dung tích 1342cm ³	210
	LIFAN LF7162C, 5 chỗ, 1587cm ³ , Trung Quốc sản xuất	302
	MG NJ7180ZR, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1796cm ³ , Trung Quốc sản xuất	245
	ROEWE CSA7250AA-GD, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2497cm ³ , Trung Quốc sản xuất	10.948
	SHUANGHUAN CEO HBJ6472, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2351cm ³ , Trung Quốc sản xuất	175
	Zotye JNJ 640C, 5 chỗ ngồi, Trung Quốc sản xuất	220
	Zotye RX6400, 5 chỗ ngồi, dung tích 1299cm ³	170
	ZOYTE RX6400, dung tích 1584cm ³ , Trung Quốc sản xuất	180
59	XE CÁC HIỆU DO ĐÀI LOAN SẢN XUẤT	
	Luxgen U722T, 7 chỗ, dung tích 2198 cm ³ , Đài Loan sản xuất năm 2011	743
B	XE KHÁCH TRÊN 30 CHỖ	
	DAEWOO GDW 6121HW2-1, 40 chỗ (39 giường nằm và 01 ghế lái), dung tích 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	2.450
	DAEWOO GDW612HW1-3, 41 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	2.450
	Hyundai Aero City 540, 28 chỗ ngồi + 38 chỗ đứng, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.300
	HYUNDAI AERO EXPRESS LDX, 46 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.770
	HYUNDAI Aero Space LS, 42 (hoặc 47) chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³	1.400
	HYUNDAI Aero Space, 42 (hoặc 47) chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1.650
	HYUNDAI AERO TOWN, 34 chỗ ngồi, dung tích 7545cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.120

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	HYUNDAI New Super AERO City, ô tô khách (thành phố) 26 chỗ ngồi + 36 chỗ đứng, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất năm 2010	2.430
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, 43 chỗ ngồi, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.800
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, 47 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	3.100
	HYUNDAI UNIVERSE HB, 47 chỗ	2.810
	HYUNDAI UNIVERSE LX, 47 chỗ	2.450
	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY, 47 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.360
	KIA Grandbird SDI, 43 chỗ, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.040
	KIA Grandbird SDI, 47 chỗ, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.185
C	XE TẢI (Trừ các loại xe tải có giá cụ thể tại Mục D dưới đây)	
1	Xe tải thùng kín	
	Xe tải thùng kín do Nhật sản xuất	
	- Loại từ 1 tấn trở xuống	340
	- Loại trên 1 - 1,5 tấn	380
	- Loại trên 1,5 - 2 tấn	520
	- Loại trên 2 - 3,5 tấn	720
	- Loại trên 3,5 - 4,5 tấn	860
	- Loại trên 4,5 - 6,5 tấn	1.000
	- Loại trên 7,5 - 8,5 tấn	1.160
	- Loại trên 8,5 - 12 tấn	1.260
	- Loại trên 12 - 12,5 tấn trở lên	1.400
a)	Daihatsu loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Daihatsu tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	150
	Daihatsu tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	190
	Daihatsu tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	250
	Daihatsu tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	360
	Daihatsu tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	380
	Daihatsu tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	400
b)	Isuzu loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Isuzu tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	180
	Isuzu tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	230
	Isuzu tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	300
	Isuzu tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	430
	Isuzu tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	460
	Isuzu tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	480
	Isuzu tải thùng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn	520
	Isuzu tải thùng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	580
	Isuzu tải thùng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	600
	Isuzu tải thùng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	660
	Isuzu tải thùng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	700
	Isuzu tải thùng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn	720
	Isuzu tải thùng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
c)	Mazda loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mazda tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	150

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mazda tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	190
	Mazda tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	250
	Mazda tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	360
	Mazda tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	380
	Mazda tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	400
d)	Mercedes loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định 1 tấn trở xuống	180
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	230
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	300
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	430
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	460
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	480
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn	520
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	580
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	600
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	660
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	700
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn	720
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
đ)	Mitsubishi loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định 1 tấn trở xuống (Mitsubishi Delica...)	180
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn (Mitsubishi Gust-Canter)	230
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn (Mitsubishi Canter 20)	300
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn (Mitsubishi Canter 30)	430
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn (Mitsubishi Canter 35)	460
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn (Mitsubishi Fuso)	480
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	520
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	580
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	600
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	660
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	700
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn (Mitsubishi Fuso)	720
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
e)	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định dưới 1 tấn (Nissan Vanette)	190
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định 1 tấn - 1,5 tấn (Nissan Atlas 100, Atlas 150)	230
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn (Nissan Atlas 200)	300
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn (Nissan Atlas 300)	370
2	Xe tải không thùng tính bằng 90% xe tải cùng trọng tải (90% C.1)	
3	Xe tải có thùng tự đổ (tải ben) tính bằng 110% xe tải cùng trọng tải (110% C.1)	
4	Xe có thùng đông lạnh tính bằng tính bằng 130% xe tải có cùng trọng tải (130% C.1)	
5	Xe tải các hiệu của Hàn Quốc, Đài Loan sản xuất tính bằng 80% xe tải do Nhật sản xuất có cùng trọng tải, cùng loại xe (xe tải không thùng = 80% C.2; xe tải ben = 80% C.3; xe có thùng đông lạnh = 80% C.4)	
D	GIÁ CỤ THỂ MỘT SỐ LOẠI XE TẢI	
	CHERY A1, ô tô con 5 chỗ, dung tích 998 cm ³ , Trugn Quốc sản xuất năm 2011	196
	Changhe CH1010LCEI, trọng tải 490kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , Trung Quốc sản xuất	100
	CMC Veryca, ô tô tải (đông lạnh), trọng tải 550kg, dung tích xi lanh 1198cm ³ , Đài Loan sản xuất	280
	CNHTC CL366HP-MB, tải trọng 15800kg, dung tích xi lanh 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	930
	Tải (tự đổ) hiệu CNHTC – HOWO ZZ3257N3647A, trọng tải 25000kg, dung tích 9726 cm ³ , Trung Quốc sản xuất	940
	CNHTC HOWO ZZ3257N3647B, xe ô tô tải tự đổ, Trung Quốc sản xuất	810
	CNHTC, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 10070kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất sản xuất	850
	Daewoo K4DEA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 11051cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.350
	Daewoo K4DVA, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.570
	Daewoo K4DVA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.630
	Daewoo K9CEA, trọng tải 14000kg, dung tích 11051cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.350
	Daewoo K9CRF, trọng tải 13800kg, dung tích xi lanh 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.525
	Dongfeng CLW5250JSQ3, tải có cân cầu, trọng lượng 25000kg, dung tích 8900 cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.736
	Dongfeng DFL1250A2, xe ô tô tải, trọng tải từ 12500 - 13220kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	990

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	DONGFENG DFL1311A1, xe ô tô tải, trọng tải 12505kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	805
	DONGFENG DFL1311A4, tải thùng lửng, trọng tải 30600kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.221
	Dongfeng DFL1311A4, xe ô tô tải, trọng tải 17900kg, dung tích xi lanh 8900cm ³	1.060
	DongFeng DFL3251A, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 12305kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	705
	DongFeng DFL3251A3, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 10070kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	1.200
	DongFeng DFL3258AX6A, tải tự đổ, trọng lượng 25000kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.040
	DongFeng DFL5250GJBA, ô tô trộn bê tông, trọng lượng 25000kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.250
	DongFeng DFL5250GJYA8, ô tô xi tec chở xăng dầu, trọng lượng 24880kg, dung tích 8300cm ³ , dung tích bồn 18 m ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.055
	Xe Ô tô cần cẩu DONGFENG EQ1102FD3GJ, 3 chỗ ngồi, dung tích 4260 cm ³ , Trung Quốc sản xuất	850
	DongFeng EQ1021TF, trọng tải 800kg, Trung Quốc sản xuất	100
	DONGFENG EQ1090TJ5AD5, xe ô tô tải sắt xi, trọng tải 4910kg, dung tích 3922cm ³ , Trung Quốc sản xuất	300
	DONGFENG EQ1168G7D1, trọng tải 9805kg, dung tích xi lanh 5883cm ³ , Trung Quốc sản xuất	460
	DONGFENG EQ1173GE, Trung Quốc sản xuất năm 2004, dung tích xi lanh 5900cm ³	690
	DongFeng EXQ3251A6, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 9200kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	700
	DONGFENG LZ1360M3, trọng tải 18000kg, dung tích xi lanh 9839cm ³ , Trung Quốc sản xuất	800
	DONGFENG LZ3260M, ô tô tải (tự đổ), trọng tải 12050kg, dung tích xi lanh 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	712
	DONGFENG LZ330M1, tải tự đổ, dung tích 9839cm ³ , trọng tải 9000kg, Trung Quốc sản xuất	932
	DONGFENG SLA5250CXDFL, trọng tải 11595kg, dung tích xi lanh 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	740
	FAW CA1200PK2L7P3A80, tải trọng 8500kg, công suất 136KW	560
	FAW CA1201P1K2L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn, do Trung Quốc sản xuất	300
	FAW CA1202PK2E3L10T3A95, trọng tải 10995kg, (có mui)	570
	FAW CA1258P1K2L11T1, trọng tải 13250kg	883
	FAW CA3250P1K2T1, ben tự đổ, trọng tải 9690kg	845
	FAW CA3250P1K2T1, tải trọng 9690kg công suất 192kW	700
	FAW CA3252P2K2T1A, ben tự đổ	1.050
	FAW CA3253P7K2T1A, công suất 206kW	770
	FAW CA3256P2K2T1A80, Ben tự đổ	960

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FAW CA3256P2K2T1A80, công suất 213kW	860
	FAW CA3256P2K2T1A80, công suất 236kW	845
	FAW CA3258P1K2T1, xe ben 15 tấn, tải trọng 1650kg, dung tích 2545cc, Trung Quốc sản xuất	660
	FAW CA3312P2K2LT4E-350ps, ben tự đổ	1.142
	FAW CA3320P2K15T1A80, ben tự đổ, trọng tải 8170kg	1.100
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 320 PS, ben đứng, nhập khẩu từ TQ	805
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 320 PS, ben giữa, nhập khẩu từ TQ	725
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 360 PS, ben đứng, nhập khẩu từ TQ	885
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 360 PS, ben giữa, nhập khẩu từ TQ	805
	FAW CA5160PK2L4A95, trọng tải 8,8 tấn, do Trung Quốc sản xuất	300
	FAW CA5200XXYPK2L7T3A80-1, tải trọng 8000kg, dung tích xi lanh 6618cm ³ , nhập khẩu từ Trung Quốc	600
	FAW CA5310XXYP2K1L7T4	920
	FAW CA5312CLXYP21K2L2T4A2, trọng tải từ 17000kg - 18000kg	1.950
	FAW CAH1121K28L6R5 - HTTC-33, xe tải 5,5 tấn, thùng mui tiêu chuẩn, tải trọng 5500kg, dung tích 4752cc, Trung Quốc sản xuất	250
	FAW CAH1121K28L6R6	354
	FAW QD5310XXYP2K1L7T4-1, xe tải 16 tấn, nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc	710
	HEIBAO SM 1023-HT-70, ben tự đổ, trọng tải 690kg	131
	HYUNDAI 14TON, trọng tải 14 tấn, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.600
	HYUNDAI 15TON, ô tô tải (tự đổ), trọng tải 15000kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.900
	Hyundai 25 TON, (không thùng), trọng tải 25000kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.275
	HYUNDAI 9,5 TON, trọng tải 9500kg, 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.230
	HYUNDAI HD72, tải đông lạnh 3200kg, Hàn Quốc sản xuất	530
	HYUNDAI HD 160, trọng tải 8 tấn, dung tích xi lanh 7545cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.050
	HYUNDAI HD 250, trọng tải 14000kg, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.050
	HYUNDAI HD 270, xe ô tô tải tự đổ hiệu, trọng tải 15000kg, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.315
	HYUNDAI HD 320, trọng tải 26385kg, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.350
	HYUNDAI HD65 (tải đông lạnh), trọng tải 2400kg, dung tích 3907cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	600
	HYUNDAI HD65, trọng tải 2500kg, dung tích xi lanh 3298cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	418

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	HYUNDAI HD72, trọng tải 2995kg, dung tích xi lanh 3298cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	525
	HYUNDAI MEGA 5TON, trọng tải 5000kg, dung tích 5899cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	615
	JAC HFC1160KR1, dung tích xi lanh 6494cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	610
	JAC HFC1160KR1, dung tích xi lanh 6494cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	620
	JAC HFC1160KR1, trọng tải 9950kg, dung tích xi lanh 6557cm ³ , nhập khẩu từ Trung Quốc	630
	JAC HFC1202K1R1, tải trọng 20015kg, 6557cm ³	760
	JAC HFC1202K1R1/TRACI-TM1, tải trọng 8000kg, 6557cm ³	780
	JAC HFC1251KR1, dung tích xi lanh 8270cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	860
	JAC HFC1251KR1, dung tích xi lanh 8270cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	860
	JAC HFC1253K1R1, tải trọng 18510kg, 7127cm ³	950
	JAC HFC1255KR1, tải trọng 24900kg, 7127cm ³	880
	JAC HFC1255KR1/HB-MP, tải trọng 77000kg, 7127cm ³	1.000
	JAC HFC1312K4R1, tải trọng 30900kg, 7127cm ³	1.180
	JAC HFC1312K4R1/HB-MB, tải trọng 30900kg, 7127cm ³	1.200
	JAC HFC1312KR, dung tích xi lanh 7127cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	900
	JAC HFC1312KR, tải trọng 18510kg, 7127cm ³	1.050
	JAC HFC3251 KR1, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 10100kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	970
	JAC HFC3251KR1, tải trọng 24900kg, 9726cm ³	1.040
	JAC HFC3251KR, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 13420kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	970
	JMC JX1043DL2, ô tô tải dung tích 2771 cm ³ , trọng tải 2000kg, Trung Quốc sản xuất	225
	GAZ 33081-43, ô tô tải có mui, trọng lượng 6540 kg, dung tích 4750 cm ³ , Nga sản xuất năm 2010	1.073
	LIFAN, trọng tải 5000kg, dung tích xi lanh 4214cm ³ , Trung Quốc sản xuất	275
	Mitsubishi FM260, ô tô tải (không thùng) trọng tải 5700kg, dung tích 7545cm ³ , Nhật sản xuất	960
	PETERBILT PB335, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 16200kg, dung tích xi lanh 8275cm ³ , Canada sản xuất	4.380
	PETERBILT PB340, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 16800kg, dung tích xi lanh 7200cm ³ , Canada sản xuất	4.380

Phụ lục số 06 (Xe ô tô sản xuất và lắp ráp trong nước mới 100%)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE Ô TÔ, XE TẢI, XE KHÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	Xe ô tô	
1	Công ty Mekong	
	Admiral BQ1020A - Pick-up cabin kép - 5 chỗ - 500kg	250
	FIAT GRANDE PUNTO, dung tích 1368 cc, sản xuất 2009	712
	FIAT GRANDE PUNTO, dung tích 1242 cc, sản xuất 2007	450
	FIAT ALBEA HLX, 5 chỗ ngồi	355
	FIAT DOBLO ELX, 7 chỗ ngồi	309
	Forland - BJ1036V3JB3 - trọng tải 990kg	104
	Forland - BJ3032D8JB5 - trọng tải 990kg	111
	HUANG HAI PREMIO DD1030 (PREMIO DX), 5 chỗ ngồi	270
	HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F, 5 chỗ ngồi	315
	HUANGHAI PRONTO DD6490A, 7 chỗ ngồi	420
	HUANGHAI PRONTO DD6490A-CT, 5 chỗ ngồi (ô tô chở tiền)	424
	HUANGHAI PRONTO DD6490D (Pronto DX II), 7 chỗ ngồi	345
	HUANGHAI PRONTO DD6490D-CT, (xe chở tiền), 5 chỗ ngồi	334
	Lifan - LF3070G1-1 và LF3070G1-2 - trọng tải 2980kg	150
	Lifan - Lifan LF3090G - trọng tải 5000kg	170
	PREMIO MAX, 5 chỗ ngồi	326
	PMC PREMIO II DD 1022 4x4, 5 chỗ ngồi	397
	Shazhou - MD4015kg - trọng tải 1500kg	117
	Shuguang Premio DG 1020B	235
	Shuguang Premio DG 6471C	357
	Shuguang Pronto DG 6472	373
	SHUGUANG PRONTO DG6471C (PRONTO DX FACE LIFT), 7 chỗ ngồi	328
	Ssangyong Musso E23	432
	Ssangyong Musso Libero	535
	Ssangyong Musso Libero E23 A/T	464
	SSANGYONG MUSSO LIBERO E23 A/T-CT (loại chở tiền)	433
	ZQK67000N1 - 29 chỗ bao gồm cả chỗ ngồi của lái xe	309
2	Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải	
	FOTON ben 12 tấn	700
	FOTON ben 8 tấn	412
	Foton BJ1043V8JE6-F-Thaco-TMB (tải thùng có mui phủ) 1,75 tấn	161
	FOTON tải 13 tấn	520
	FOTON tải 17 tấn	620
	FOTON tải 7,5 tấn	345

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FOTON tải 9,5 tấn	440
	KIA CARENS FGKA42 (RNYFG5212)	474
	KIA CARENS FGKA43 (RNYFG5213)	496
	KIA CARNIVAL (FLBGV6B)	449
	KIA Morning EXMT (BAH42F8)	255
	KIA Morning LXMT (BAH42F8)	246
	KIA Morning SXAT (BAH43F8)	272
	Trường Hải - KIA-TMB/K2700II - (tải thùng có mui phủ), 1 tấn	184
	Trường Hải KIA-TK/K2700II - (tải thùng kín), 1 tấn	201
	Trường Hải KIA-TK/K3000S - (tải thùng kín), 1,1 tấn	237
	Trường Hải KIA-TMB/K3000S - (tải thùng có mui phủ), 1,2 tấn	228
3	Công ty Đầu tư & Phát triển công nghệ Việt Nam	
	Xe ô tô tải, hiệu Foton HT 1250T	95
	Xe ô tô tải, hiệu Foton HT 1490T	110
	Xe ô tô tải, hiệu Foton HT 1950TĐ	121
	Xe ô tô tải, hiệu Foton HT 1950TĐ1	121
4	Công ty Honda Việt Nam	
	Honda Accord 2.4AT, 5 chỗ, Thái Lan sản xuất	1.435
	Honda Civic 1.8L 5 chỗ AT FD1	738
	Honda Civic 1.8L 5chỗ MT FD1	656
	Honda Civic 2.0L 5chỗ AT FD2	825
	Honda CRV 2.4L AT 5 chỗ	1.078
	Honda CR-V 2.4L AT RE3, 5 chỗ ngồi	1.133
5	Công ty LD Mercedes-Benz	
	Mercedes C180K Classic Automatic - 5 chỗ ngồi	810
	Mercedes C180K Elegance - 5 chỗ ngồi	948
	Mercedes C180K Sport 5 Speed Automatic, 5 chỗ ngồi	826
	Mercedes C200 CGI (W204), 5 chỗ ngồi.	1.273
	Mercedes C200 BlueEfficiency, 5 chỗ ngồi	1.315
	Mercedes C250 BlueEfficiency, 5 chỗ ngồi	1.409
	Mercedes C200K Avantgarde, Speed Automatic, 5 chỗ ngồi	1.051
	Mercedes C200K Elegance số tự động	1.080
	Mercedes C230 Avantgarde số tự động	1.294
	Mercedes C240 Avantgarde Automatic - 5 chỗ ngồi	1.301
	Mercedes C250 CGI (W204), 5 chỗ ngồi	1.377
	Mercedes C280 Avantgarde 7 Speed Automatic, 5 chỗ ngồi	1.094
	Mercedes C300 CGI (W204), 5 chỗ	1.597
	Mercedes C-Class SLK 350	1.894
	Mercedes Class CLS 350	2.408
	Mercedes CLS 300, 4 chỗ	3.219
	Mercedes CLS 350	2.625
	Mercedes CLS 350 Coupé, 7 Speed Automatic	2.391
	Mercedes CL 500, 4 chỗ ngồi	6.876
	Mercedes E200K Avantgarde Automatic	1.390
	Mercedes E200K Elegance 5 Speed Automatic, 5 chỗ ngồi	1.206
	Mercedes E250 CGI, 5 chỗ	1.963
	Mercedes E250 CGI (W212), 5 chỗ ngồi, dung tích 1796 cm ³ .	1.915

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mercedes E250 Blue Efficiency-New (W212), 5 chỗ ngồi, dung tích 1796 cm ³ .	2.088
	Mercedes E280 Elegance, 7 Speed Automatic - 5 chỗ ngồi	1.539
	Mercedes E300 AMG (W212), 5 chỗ ngồi, dung tích 2996 cm ³ .	2.801
	Mercedes E300 (W212), 5 chỗ ngồi	2.396
	Mercedes E350, 4 chỗ	3.114
	Mercedes E63 AMG	3.420
	Mercedes Euro II Connector 1 (xe khách 45 chỗ)	1.015
	Mercedes GL450 4Matic Off- Road, 7 Speed Automatic	2.726
	Mercedes GL45, 4Matic, 07 chỗ ngồi (phiên bản mới)	4.514
	Mercedes GL-Class GL 450	2.748
	Mercedes GLK 280 4MATIC	1.319
	Mercedes GLK 300 4MATIC (X204), 5 chỗ ngồi	1.618
	Mercedes GLK 4MATIC	1.319
	Mercedes M-Class ML 350	2.239
	Mercedes ML 350 4Matic Off- Road, 7 Speed Automatic	2.230
	Mercedes ML 350 4Matic	2.202
	Mercedes R 300, 6 chỗ	3.114
	Mercedes R 350 SUV- Tourer Long, 7 Speed Automatic	1.956
	Mercedes R 350, 6 chỗ	2.130
	Mercedes R 500 4Matic SUV- Tourer Long, 7 Speed Automatic	2.485
	Mercedes R 500 4Matic, 6 chỗ	2.461
	Mercedes R-Class R 350L	1.967
	Mercedes R-Class R 500L	2.510
	Mercedes S 63 AMG.	5.520
	Mercedes S 300, 5 chỗ (phiên bản mới)	4.264
	Mercedes S300L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2996 cm ³ .	4.264
	Mercedes S 350	3.328
	Mercedes S 350 Sedan Long, 7 Speed Automatic	3.047
	Mercedes S 400 HYBRID.	4.510
	Mercedes S 500 Sedan Long, 7 Speed Automatic	3.576
	Mercedes S 500, 05 chỗ (phiên bản mới)	5.204
	Mercedes S 500L, (BlueEfficiency), 5 chỗ ngồi	5.643
	Mercedes S-Class S 350L	3.053
	Mercedes S-Class S 500L	3.613
	Mercedes S 63 AMG.	5.520
	Mercedes SL 350, 2 chỗ	5.024
	Mercedes SLK 200 Kompressor, 2 chỗ	2.088
	Mercedes SLK 350	2.200
	Mercedes SLK 350 Roadster Sports Engine, 7G-Tronic Automatic Transmission	1.876
	Mercedes SLS AMG.	8.480
	Mercedes Sprinter 311 CDI, 16 chỗ	805
	Mercedes Sprinter 313 CDI, 16 chỗ	851
	Mercedes Sprinter Business 311 CDI, 16 chỗ	909
	Mercedes Sprinter Executive 313 CDI, 16 chỗ	961
	Mercedes Sprinter Panel CDI 311	552

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mercedes Sprinter Panel Van 311 CDI	673
	Mercedes Sprinter Special CDI 313	704
	Mercedes Sprinter Standard CDI 311	738
6	Công ty ô tô Isuzu	
	ISUZU D-MAX, 2 chỗ, động cơ dầu, dung tích 2.499 cm ³ , nhập khẩu	364
	Isuzu D-Max TFS77H AT, 5 chỗ ngồi, 550kg, 4x4, động cơ dầu, dung tích 2999cc, số tự động	572
	ISUZU D-MAX – 5 chỗ và 490kg	580
	ISUZU D-MAX LS – 5 chỗ và 480kg	680
	Isuzu D-Max LS, 5 chỗ ngồi và 665 kg, 4x4, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc, số tay	689
	Isuzu D-Max LS, 5 chỗ ngồi và 665 kg, 4x4, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc, số tự động	747
	Isuzu D-Max LS, 5 chỗ ngồi và 525 kg, 4x2, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc, số tay	606
	Isuzu D-Max LS, 5 chỗ ngồi và 515 kg, 4x2, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc, số tự động	665
	Isuzu D-Max S, 5 chỗ ngồi và 490 kg, 4x4, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc	622
	ISUZU D-MAX, 2 chỗ, động cơ dầu, dung tích 2.499 cm ³ , nhập khẩu.	364
	Isuzu D-Max LS, 5 chỗ ngồi và 515 kg, 4x2, động cơ diesel, dung tích 2.999 cc, số tự động	665
	Isuzu D-Max TFR85H AT, 5 chỗ ngồi và 680kg, 1 cầu, động cơ dầu, dung tích 2999cm ³ , số tay	542
	Isuzu D-Max TFR85H MT-LS, 5 chỗ ngồi và 690kg, 1 cầu, động cơ dầu, dung tích 2999cm ³ , số tay	494
	Isuzu D-Max TFR85H MT-S, 5 chỗ ngồi và 730kg, 1 cầu, động cơ dầu, dung tích 2999cm ³ , số tay	446
	Isuzu D-Max TFR85H, loại 5 chỗ ngồi và 680kg, 2 cầu, động cơ diesel, dung tích 2999cm ³ , số tay	561
	Isuzu D-Max TFS54H, 5 chỗ ngồi, 600kg, 4x4, động cơ dầu, dung tích 2499cc, số tay	475
	Isuzu D-Max TFS77H MT, 5 chỗ ngồi, 550kg, 4x4, động cơ dầu, dung tích 2999cc, số tay	515
	Isuzu D-Max TFS77H, 5 chỗ ngồi, 550kg, 4x4, động cơ dầu, dung tích 2999cc, số tay	546
	Isuzu D-Max TFS85H, 5 chỗ ngồi và 680kg, 2 cầu, động cơ dầu, dung tích 2999cm ³ , số tay	594
	Isuzu FRR90N, tải 6,2 tấn (dạng cabin chassic), động cơ dầu, dung tích 5200cm ³	907
	Isuzu FTR33H, tải 9,50 tấn, động cơ dầu, dung tích 8226cc	611
	Isuzu FTR33P - trọng tải 9,00 tấn, động cơ dầu, dung tích 8226cc	686
	Isuzu FTR33P, tải 8,50 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 8226cc	756
	Isuzu FVM34T, tải 16,10 tấn (dạng cabin chassic), động cơ dầu, dung tích 7800cm ³	1.703

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Isuzu FVR34L, tải 9 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 7800cm ³	1.241
	Isuzu FVR34S, tải 9 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 7800 cc	1.298
	Isuzu FVR34Q, tải 9 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 7800cm ³	1.267
	Isuzu FVR34W, tải 16,10 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 7800 cc	1.786
	Isuzu Hi-Lander TBR54F - 08 chỗ ngồi - 4x2 - động cơ dầu, dung tích 2500cm ³ , (số tay)	368
	Isuzu Hi-Lander V-Spec TBR54F, 08 chỗ ngồi - 4x2 - động cơ dầu, dung tích 2500cm ³ , (số tay)	408
	Isuzu Hi-Lander V-Spec TBR54FAT, 08 chỗ ngồi - 4x2 - động cơ dầu, dung tích 2500cm ³ , số tự động	446
	Isuzu GVR34J, đầu kéo, trọng tải 11000kg, động cơ dầu, dung tích 7790cc	1.705
	Isuzu Model NPR85K, tải 3,95 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 3000cm ³	430
	Isuzu NHR55E-FL, tải 1,20 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 2771cc	277
	Isuzu NHR55E-FL, tải 1,40 tấn, động cơ dầu, dung tích 2771cc	246
	Isuzu NKR66E, tải 2,00 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 4334cc	323
	Isuzu NKR66E, tải 2,00 tấn, động cơ dầu, dung tích 3334cc	291
	Isuzu NKR66E, tải 2,00 tấn, động cơ dầu, dung tích 4334cc	295
	Isuzu NKR66L, tải 1,85 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 4334cc	337
	Isuzu NKR66LR-STD, tải 1,8 tấn	296
	Isuzu NKR66LR-VAN, tải thùng kín, 1,6 tấn	282
	Isuzu NKR66L-STD05, tải 1,99 tấn, động cơ dầu, dung tích 4334cc	299
	Isuzu NKR66L-VAN05, tải 1,85 tấn	317
	Isuzu NLR55E, tải 1,40 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 2800cm ³	454
	Isuzu NMR85E, tải 2 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 3000cm ³	572
	Isuzu NMR85H, tải 1,99 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 3000cm ³	582
	Isuzu NPR66P, tải 3,45 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 4334cc	367
	Isuzu NPR66P, tải 3,95 tấn, động cơ dầu, dung tích 3334cc	648
	Isuzu NPR66P, tải 3,95 tấn, động cơ dầu, dung tích 4334cc	324
	Isuzu NPR85K, tải 3,95 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 3000cm ³	502
	Isuzu NQR71R, tải 5,10 tấn (thùng kín), động cơ dầu, dung tích 4570cc	434
	Isuzu NQR71R, tải 5,50 tấn, động cơ dầu, dung tích 4570cc	376
	Isuzu NQR75L, tải 5,50 tấn (dạng cabin chassis), động cơ dầu, dung tích 5200cm ³	742

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ô tô khách 45 chỗ ngồi hiệu TRACOMECO HMC K45M, động cơ MB OM-366 LAII/23, dung tích xi lanh 5958cm ³	1.920
7	Công ty CPSX & TM Mai Linh	
	Xe ô tô tải thùng kín Isuzu NKR66L-VAN - 2600kg	331
8	Công ty liên doanh sản xuất ô tô JRD Việt Nam	
	JRD Daily Pick up I 4x2, động diesel turbo, 4 cyl, 4 thì bơm trực tiếp, có làm mát bằng hơi nước, 5 số tiến, 1 số lùi, phanh trước đĩa, phanh sau tang trống, dung tích xi lanh 2800cm ³	241
	JRD Daily Pick up I (4x2), động diesel turbo, 4 cyl, 4 thì bơm trực tiếp, có làm mát bằng hơi nước, 5 số tiến, 1 số lùi, phanh trước đĩa, phanh sau tang trống, dung tích xi lanh 2.771cm ³	265
	JRD Daily Pick up II 4x2, động cơ xăng, 4 cyl, 4 thì bơm trực tiếp, có làm mát bằng hơi nước, 5 số tiến, 1 số lùi, phanh trước đĩa, phanh sau tang trống, dung tích xi lanh 2.400cm ³	224
	JRD Daily Pick up II 4x4, động cơ diesel turbo, 4 cyl, 4 thì bơm trực tiếp, có làm mát bằng hơi nước, 5 số tiến, 1 số lùi, phanh trước đĩa, phanh sau tang trống, dung tích xi lanh 2.800cm ³	272
	JRD Daily Pick up II 4x4, động cơ diesel turbo, 4 cyl, 4 thì bơm trực tiếp, có làm mát bằng hơi nước, 5 số tiến, 1 số lùi, phanh trước đĩa, phanh sau tang trống, dung tích xi lanh 2.771cm ³	274
	JRD Daily pickup, 1 cầu, 5 chỗ, máy dầu	256
	JRD Daily pickup, 1 cầu, 5 chỗ, máy xăng	240
	JRD EXCEL - C Tải 1,95 tấn, 3 chỗ	220
	JRD EXCEL - D Tải 2,2 tấn, 3 chỗ, máy dầu, dung tích 3.7L	230
	JRD EXCEL - I Tải 1,45 tấn, 3 chỗ, 3.2L	200
	JRD EXCEL - II Tải 2,5 tấn, 3 chỗ, máy dầu, dung tích 3.7L	215
	JRD EXCEL - S Tải 4 tấn, 3 chỗ	300
	JRD EXCEL I, 2 chỗ, 1,45 tấn, máy dầu	160
	JRD EXCEL II có ben, 3 chỗ, 3 tấn	209
	JRD EXCEL II có ben, 3 chỗ, 5 tấn	219
	JRD EXCEL I/TMB, dung tích 3.268 cm ³	180
	JRD MANJIA - II Tải 420 kg, 4 chỗ, máy xăng, dung tích 1.1 L	160
	JRD MANJIA - I tải 600kg, 2 chỗ, máy xăng	130
	JRD MEGA I, 7 chỗ, máy xăng	150
	JRD MEGA II, 7 chỗ ngồi, máy xăng	139
	JRD PICKUP 1 CẦU, 5 chỗ, máy dầu 2.8L, TURBO	224
	JRD STORM I - tải 980kg, 2 chỗ, máy dầu, dung tích 1.8L	170
	JRD STORM II, 7 chỗ, máy xăng	139
	JRD SUV DAILY I (4x2), 1 cầu, 7 chỗ, máy dầu 2.8L, TURBO	280
	JRD SUV DAILY II (4x2), 1 cầu, 7 chỗ, máy dầu 2.8L, TURBO	280
	JRD TRAVEL 5 chỗ, máy xăng, 1.1L	166
	Xe bus 40 chỗ hiệu TRANSINCO BAHAI HCB40E3 (23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng)	660
9	Công ty Liên doanh sản xuất ô tô Ngôi Sao	
	Mitsubishi Canter 1.9LW TCK, số loại FE535E6LDD3-TTK	305
	Mitsubishi Canter 1.9LW TNK, số loại FE535E6LDD3-SAMCO TM5	300

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mitsubishi Canter 1.9LW, số loại FE535E6LDD3	272
	Mitsubishi Canter 3.5 WIDE TCK, số loại 3,5T-TTK	336
	Mitsubishi Canter 3.5 WIDE TNK, số loại FE645E-SAMCO TM1	326
	Mitsubishi Canter 3.5 WIDE, số loại FE645E	298
	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT FE659F6LDD3	314
	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT TCK FE659F6LDD3-ALLTTK	359
	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT TNK FE659F6LDD3(TK)	349
	Mitsubishi Canter 4.7 LW thùng hở, xe ô tô tải Mitsubishi Canter FE73PE6SLDD1(TC)	393
	Mitsubishi Canter 4.7 LW thùng kín, xe ô tô tải Mitsubishi Canter FE73PE6SLDD1(TK)	409
	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.Hở, tải 3 chỗ, 3908 cm ³ , 1990kg	585
	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.Kín, tải 3 chỗ, 3908 cm ³ , 1700kg	607
	Mitsubishi Canter 4.7LW C&C FE73PE6SLDD1, 3 chỗ, 3908cm ³	489
	Mitsubishi Canter 4.7 LW C&C, sát xi tải 3 chỗ, 3908 cm ³	556
	Mitsubishi Canter 4.7LW thùng hở FE73PE6SLDD1(TC), 3908cm ³ , 3 chỗ, 1990kg	523
	Mitsubishi Canter 4.7LW thùng kín FE73PE6SLDD1(TK), 3908cm ³ , 3 chỗ, 1700kg	640
	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE C&C FE84PE6SLDD1, 3 chỗ, 3908cm ³	595
	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE thùng hở FE84PE6SLDD1(TC), 3908cm ³ , 3 chỗ, 3610kg	656
	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE thùng kín FE84PE6SLDD1(TK), 3908cm ³ , 3 chỗ, 3200kg	686
	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT C&C FE85PG6SLDD1, 3 chỗ, 3908cm ³	618
	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT thùng hở FE85PG6SLDD1(TC), 3908cm ³ , 3 chỗ, 4375kg	688
	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT thùng kín, FE85PG6SLDD1(TK), 3908cm ³ , 3 chỗ, 3900kg	725
	Mitsubishi Canter FE645E, tải 3,5 tấn	308
	Mitsubishi Grandis NA4WLRUYLVT, 7 chỗ, 2378cm ³	1.033
	Mitsubishi Grandis Limited NA4WLRUYLVT, 7 chỗ, 2378 cm ³	1.043
	Mitsubishi Jolie MB VB2WLNJEYVT	336
	Mitsubishi Jolie SS VB2WLNHEYVT	353
	Mitsubishi Pajero L300 6+1 chỗ, 1997 cm ³ (ô tô cứu thương)	703
	Mitsubishi Lancer CS3ASNJELVT, 1.6 MT	406
	Mitsubishi Lancer Gala CS3ASTJELVT, 1.6 AT	406
	Mitsubishi Lancer Gala CS6ASRJELVT, 2.0	505
	Mitsubishi Pajero (V93WLNDVQL) (ô tô cứu thương)	736
	Mitsubishi Pajero GL, 2972cm ³ , 9 chỗ	1.780
	Mitsubishi Pajero GLS (AT), 2972 cm ³ , 07 chỗ	2.096
	Mitsubishi Pajero GLS, 2972 cm ³ , 07 chỗ	2.025
	Mitsubishi Pajero Supreme V45WG, 7 chỗ ngồi	778

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2), 2477 cm ³ , 07 chỗ	861
	Mitsubishi Pajero X GL V6 V33V	620
	Mitsubishi Pajero XX GL V6 V33VH, 7 chỗ ngồi	640
	Mitsubishi Pajero 4+1 chỗ, 2972 cm ³ (ô tô cứu thương)	945
	Mitsubishi Pajero cứu thương 4+1 chỗ, 2972 cm ³ (nhập khẩu)	1.074
	Mitsubishi Triton DC GL, 2351cm ³ , 5 chỗ, 715kg	464
	Mitsubishi Triton DC GL, (pick-up cabin kép), 2351 cm ³ , 05 chỗ	517
	Mitsubishi Triton DC GLS (AT), 2477cm ³ , 5 chỗ, 640kg	665
	Mitsubishi Triton DC GLS, 2477cm ³ , 5 chỗ, 650kg	572
	Mitsubishi Triton DC GLS, (pick-up cabin kép), 2477 cm ³ , 05 chỗ	631
	Mitsubishi Triton DC GLX, 2477cm ³ , 5 chỗ, 680kg	526
	Mitsubishi Triton DC GLX, dung tích xi lanh 2477cc, 5 chỗ ngồi, tải trọng 680kg (pick-up cabin kép)	564
	Mitsubishi Triton GL (KB5TNJNMEL) (pick-up cabin kép)	418
	Mitsubishi Triton GL 2WD (KA5TNENMEL) (pick-up cabin kép)	344
	Mitsubishi Triton GL 4WD (KB5TNENMEL) (pick-up cabin kép)	375
	Mitsubishi Triton GLS A/T (KB4TGJRXZL) (pick-up cabin kép)	549
	Mitsubishi Triton GLS M/T (KB4TGJNXZL) (pick-up cabin kép)	534
	Mitsubishi Triton GLX (KA4THJNUZL) (pick-up cabin kép)	500
	Mitsubishi Triton SC GL 2WD, 2351cm ³ , 02 chỗ, 895kg	377
	Mitsubishi Triton SC GL 4WD, 2351cm ³ , 02 chỗ, 1025kg	413
	Mitsubishi Zinger GL (VC4WLNLEYVT), 8 chỗ, 2351cm ³	586
	Mitsubishi Zinger GLS (AT) (VC4WLRHEYVT), 8 chỗ, 2351cm ³	728
	Mitsubishi Zinger GLS (VC4WLNHEYVT), 8 chỗ, 2351cm ³	697
	Mitsubishi Pajero L 300 cứu thương 6+1 chỗ, 1997 cm ³ (nhập khẩu)	783
10	Công ty Liên doanh Việt Nam Suzuki	
	SUZUKI APV GL, 8 chỗ, 1590cm ³	438
	SUZUKI APV GLX, 7 chỗ, 1590cm ³	482
	Suzuki Carry, tải có trợ lực, dung tích 1590cm ³	201
	Suzuki Carry, tải không trợ lực, dung tích 1590cm ³	192
	SUZUKI SK410BV, 970cm ³	189
	SUZUKI SK410K, 970cm ³	172
	SUZUKI SK410WV bạc, 7 chỗ, 970cm ³	291
	SUZUKI SK410WV, 7 chỗ, 970cm ³	287
	Suzuki SL410R WAGON R	277
	SUZUKI SWIFT AT, 5 chỗ, 1490cm ³	604
	SUZUKI SWIFT MT, 5 chỗ, 1490cm ³	567
	SUZUKI SX4 Hatch 2.0 AT	594
	SUZUKI SX4 Hatch 2.0 MT	569
	Suzuki VITARA SE 416	337
11	Công ty ô tô Sài Gòn	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô 8 chỗ hiệu Mefa5-Lavi-304N, số loại Sagaco II, dung tích xi lanh 1051cm ³	128
12	Công ty ô tô Toyota Việt Nam	
	Toyota Camry 2.4G Model ACV40L-JEAERU - 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³	1.093
	Toyota Camry 3.0V Model MCV30L-JEAERU, 5 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 2295cm ³	1.024
	Toyota Camry 3.5Q Model GSV40L-JETGRU - 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³	1.507
	Toyota Camry ACV40L-JEAERU, 2.4G, 5 chỗ, 2362cm ³	1.025
	Toyota Camry GSV40L-JETGRU 3.5 Q, 5 chỗ, 3456cm ³	1.410
	Toyota Corolla (1.8AT) ZZE142L-GEPGRU - 5 chỗ, 1794cm ³	695
	Toyota Corolla (2.0AT) ZRE143L-GEPGRU - 5 chỗ, 1987cm ³	755
	Toyota Corolla 2.0 CVT, ZRE143L-GEXGRU, 5 chỗ, 1987 cm ³	842
	Toyota Corolla (1.8MT) ZZE142L-GEMGRU - 5 chỗ, 1794cm ³	653
	Toyota Corolla ZRE143L-GEXGRU-2.0CVT, 5 chỗ, 1987cm ³	790
	Toyota Corolla ZRE142L-GEXGRU-1.8CVT, 5 chỗ, 1798cm ³	773
	Toyota Corolla ZRE142L-GEFGRU-1.8MT, 5 chỗ, 1798cm ³	723
	Toyota Corolla Altis ZZE122L-GEMGRU - 5 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 1794cm ³	544
	Toyota Fortuner G KUN60L- NKMSHU, 7 chỗ, 2494cm ³	840
	Toyota Fortuner V TGN51L- NKPSKU, 7 chỗ, 2694cm ³	1.012
	Toyota Hiace Commuter KDH212L-JEMDYU, 16 chỗ, 2494cm ³	704
	Toyota Hiace Commuter RZH115L-BRMRE 15 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 2438cm ³	485
	Toyota Hiace Commuter TRH213L-JEMDKU, 16 chỗ, 2694cm ³	704
	Toyota Hiace Super Wagon TRH213L-JDMNKU, 10 chỗ, 2694cm ³	823
	Toyota Hilux - Model KUN26L-PRMSYM -loại pickup chở hàng và chở người, động cơ Diesel, 5 chỗ ngồi, dung tích 2982cm ³ , trọng tải chở hàng 530kg	576
	Toyota Hilux E - KUN15L-PRMSYM (4x2), pickup, 2494cm ³	568
	Toyota Hilux G - KUN26L-PRMSYM (4x4), pickup, 2982cm ³	711
	Toyota Innova GSR TGN40L-GKMNKU - 8 chỗ, 1998cm ³	754
	Toyota Innova G TGN40L-GKMNKU - 8 chỗ, 1998cm ³	715
	Toyota Innova J TGN40L-GKMRKU - 8 chỗ, 1998cm ³	640
	Toyota Innova V TGN40L-GKPNKU - 8 chỗ, 1998cm ³	790
	Toyota Land Cruiser UZJ200L-GNAEK, 8 chỗ, 4664cm ³	2.608
	Toyota Vios NCP93L-BEMDKU, 5 chỗ, 1497cm ³	490
	Toyota Vios (E) NCP93L- BEMRKU, 5 chỗ, 1497cm ³	552
	Toyota Vios (G) NCP93L- BEPGKU, 5 chỗ, 1497cm ³	602

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Toyota Vios 15G Model NCP42L-EEMGKU - 5 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 1497cm ³	405
	Toyota Vios Limo NCP42L-EEMGKU, 5 chỗ, dung tích 1497cm ³	363
	Toyota Vios Limo NCP93L-BEMDKU, 5 chỗ, 1497cm ³	520
	Toyota Zace DX Model KF82L-HRMDEU, 8 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 1781cm ³	409
	Toyota Zace GL Model KF82L-HRMNEU - 8 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 1781cm ³	429
	Toyota Zace Surf Model KF82L-HRMNEU - 8 chỗ ngồi, tay lái thuận, dung tích 1781cm ³	461
13	Công ty ô tô Việt Nam DAEWOO và Công ty TNHH xe buýt Daewoo Việt Nam	
	Chevrolet CAPTIVA CA26R, dung tích xi lanh 1991cm ³	706
	Chevrolet CAPTIVA CF26R, dung tích xi lanh 1991cm ³	637
	Chevrolet CAPTIVA KLAC1DF, dung tích xi lanh 2405cm ³	700
	Chevrolet CAPTIVA KLAC1FF, dung tích xi lanh 2405cm ³	650
	Chevrolet Captiva LS w/o Alloy wheel 2.4	483
	Chevrolet Captiva LS with Alloy wheel 2.4	487
	Chevrolet Captiva LS with leather seat 2.4	541
	Chevrolet Captiva LT w/o leather seat 2.4	528
	Chevrolet Captiva LTA 2.4	573
	Chevrolet CRUZE KL1J-JNB11/AC5, dung tích xi lanh 1796cm ³	540
	Chevrolet CRUZE KL1J-JNB11/CD5, dung tích xi lanh 1796cm ³	570
	Chevrolet CRUZE KL1J-JNE11/AA5, dung tích xi lanh 1598cm ³	445
	Chevrolet SPARK KLAKA4U, dung tích 796cm ³	296
	Chevrolet SPARK KLAKF4U, dung tích xi lanh 796cm ³	257
	Chevrolet SPARK KLAKFOU, dung tích xi lanh 995cm ³	296
	Chevrolet SPARK VAN, dung tích xi lanh 796cm ³	189
	Chevrolet VIVANT KLAUAZU, dung tích xi lanh 1998cm ³	507
	Chevrolet VIVANT KLAUFZU, dung tích xi lanh 1998cm ³	450
	Daewoo BH 115 E-G2, 45 + 1 chỗ ngồi	1.600
	DAEWOO BH Luxury Air (BH116), 46 ghế, động cơ DE12TIS	1.907
	DAEWOO BH115E, 46 chỗ ngồi	1.344
	DAEWOO BH115E-G2, 45 chỗ ngồi, động cơ diesel DE12TIS, công suất tối đa 310ps/2100 vòng phút	1.338
	DAEWOO BS090A, 33 + 01 ghế, động cơ DE08TIS	1.207
	DAEWOO BS090D, 30 + 01 ghế hoặc 31 + 01, động cơ diesel D1146, 02 cửa lên xuống	800
	DAEWOO BS090-D3, 31 chỗ ngồi + 25 đứng	952
	DAEWOO BS090-D3, 31 chỗ ngồi + 25 đứng	952
	DAEWOO BS090-D4, 34 chỗ ngồi	952
	DAEWOO BS090DL, 25 ghế và 47 chỗ đứng, động cơ diesel D1146, 02 cửa lên xuống	800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	DAEWOO BS090-HGF, 33 chỗ ngồi, động cơ diesel DE08TIS, công suất tối đa 225ps/2300 vòng phút	1.003
	DAEWOO BS106A, 46 ghế, động cơ diesel DE08TIS, 01 cửa lên xuống	1.222
	DAEWOO BS106D, 28 ghế và 55 chỗ đứng, động cơ diesel DE08TIS, 02 cửa lên xuống	1.189
	DAEWOO GDW6900, 25 ghế và 64 chỗ đứng, động cơ diesel YC4G180-20, 02 cửa lên xuống	595
	Daewoo Gentra S 1.5	313
	Daewoo Gentra SF69Y-2, 1498cm ³	353
	Daewoo Gentra SX 1.5	321
	Daewoo Lacetti 1.6	374
	Daewoo Lacetti 1.8	436
	Daewoo Lacetti CDX, 1799cm ³	406
	Daewoo Lacetti SE-1, 1598cm ³	385
	Daewoo Lanos Eco, dung tích 1.5	291
	Daewoo Lanos LS, dung tích 1.5	286
	Daewoo Lanos SX, dung tích 1.5	297
	Daewoo Magnus Diamond 2.0	570
	Daewoo Magnus L6 2.5	617
	Daewoo Magnys LA69L-2, 5 chỗ	594
	Daewoo Matiz Auto, dung tích 800cm ³	257
	Daewoo Matiz S, thể tích 796cm ³	217
	Daewoo Matiz SE, thể tích 796cm ³	226
14	Công ty sản xuất ô tô Daihatsu Việtindo	
	DAIHATSU (Double cabin)	156
	DAIHATSU Citivan (S92LV) Deluxe	262
	Daihatsu Citivan (S92LV) Semi - Deluxe	190
	Daihatsu Citivan (S92LV) Super - Deluxe	216
	Daihatsu Devan (S92LV)	157
	DAIHATSU Hijet Jumbo (S92LP)	135
	DAIHATSU Hijet Jumbo 1000kg	98
	DAIHATSU Hijet QBic	143
	DAIHATSU Jumbo Pick Up	150
	DAIHATSU QBic	158
	Daihatsu Terios	255
	Daihatsu Victor	175
15	Công ty thương mại & SX vật tư thiết bị GTVT (TMT)	
	CNHTC ZZ1251M6041W/CL-MB, trọng tải 13100kg, dung tích xi lanh 9726cm ³	627
	Cuulong - 2210FTDA - 1 tấn	99
	Cuulong - 2810/các loại	110
	Cuulong - 4025/các loại	130
	Cuulong - 5830/các loại	155
	Cuulong - 5840/các loại	190
	Cuulong - 7540/các loại	200
	Cuulong - 7550D2/các loại	250

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Cuulong - 7550DA/, 7550DG/các loại, trọng tải 4,75 tấn	200
	Cuulong - 7550DQ/các loại, trọng tải 4,75 tấn	205
	Cuulong - 7550QT/các loại	195
	Cuulong CL2815D/các loại, trọng tải, 1,5 tấn	120
	Cuulong CL4020D, 2 tấn	123
	Cuulong CL5830D, 4 tấn	165
	CUULONG CLDFA3810T1, 950kg	155
	CUULONG CLDFA3810T1-MB, 950kg	155
	CUULONG CLDFA6025T, 2,5 tấn	218
	CUULONG CLDFA6025T-MB, 2,5 tấn	218
	CUULONG CLDFA6027T- MB, 2,5 tấn	217
	CUULONG CLDFA6027T, 2,5 tấn	217
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T, trọng tải 4,95 tấn	259
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T, trọng tải 7 tấn	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T, trọng tải 7000 kg	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T1, trọng tải 7 tấn	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T1, trọng tải 7000 kg	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9650T2, trọng tải 5 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D2, trọng tải 3,45 tấn	352
	CUULONG CLDFA9975T - MB, 7,2 tấn	348
	CUULONG CLKC9050D - T600, 4,95 tấn	348
	CUULONG CLKC9050D - T700, 4,95 tấn	388
	CUULONG CLKC9050D2 - T600, 4,95 tấn	388
	CUULONG CLKC9050D2 - T700, 4,95 tấn	357
	CUULONG DFA 7027 các loại, trọng tải 2,50 tấn	145
	CUULONG DFA 9960 các loại	249
	Cuulong DFA/các loại, trọng tải 1,25 tấn	120
	CUULONG DFA/ các loại, trọng tải từ 3,2 tấn - 3,45 tấn	180
	CUULONG-SINOTRUK ZZ1251M6041W, (Xe sát-xi)	627
	CUULONG-SINOTRUK ZZ3257N3847B, trọng tải 10070kg	745
	CUULONG-SINOTRUK ZZ3257N3847B, trọng tải 9770kg	727
	CUULONG-SINOTRUK ZZ4187M3511V, trọng tải 8400kg	509
	CUULONG-SINOTRUK ZZ4257M3231V, trọng tải 15720kg	540
	CUULONG-SINOTRUK ZZ4257N3241V, trọng tải 14500kg	582
	CUULONG-SINOTRUK ZZ5257GJBN3641W, trọng tải 11770kg	931
	CUULONG-SINOTRUK ZZ5257GJBN3647W, trọng tải 10560kg	901
	Jiulong 1010G 750kg	55
	Jiulong 1010GAQ 750kg	60
	Jiulong 2815PD1 1,5 tấn	120
	Jiulong 4012D1 1,2 tấn	123
	Jiulong 4012D2 1,2 tấn	128
	Jiulong 5830D 3 tấn	142
	Jiulong 5840D 4 tấn	165
16	Công ty TNHH cơ khí Thành Công	
	DAEWOO K7CEF/TC-TL, trọng tải 13600kg, dung tích xi lanh 11051cm ³	1.230

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	DONGFENG EQ1168G7D1, trọng tải 7900kg, dung tích xi lanh 5883cm ³	452
	DONGFENG EQ1202/TC, trọng tải 6,3 tấn	700
	DONGFENG DFL1250/TC, trọng tải 11,15 tấn đến 11,4 tấn	751
	DONGFENG DFL1311/TC, trọng tải 12,5 tấn đến 14,6 tấn	879
	DONGFENG/TC DFL1250A2, trọng tải 13 tấn	735
	DONGFENG/TC DFL1311A1/TC, trọng tải 15 tấn	837
	DONGFENG DFL1368/TC, trọng tải 8 tấn	440
	DONGFENG/TC EQ1202/TC, trọng tải 8,7 tấn	698
	DONGFENG TL.L300, trọng tải 14,5 tấn	578
	Hyundai H100-D4BB/TC-1T, trọng tải 1000kg, dung tích 2607cm ³	230
	Hyundai HD65/TC các loại	260
	Hyundai HD65/TC, trọng tải 1,9 tấn	423
	Hyundai HD65/TC, trọng tải 2,5 tấn	425
	Hyundai HD72/TC các loại	280
	Hyundai HD72/TC trọng tải 3,4 tấn	460
	Hyundai HD72/TC trọng tải 3,5 tấn	441
	Hyundai Porter II/TC-1T, trọng tải 1000kg, dung tích 2467cm ³	230
	THANHCONG EQB190-21/TC-TL, tải trọng 7670kg, dung tích xi lanh 5883cm ³	480
	Thành Công EQB190-21, trọng tải 7,15 tấn	489
	Thành Công, trọng tải 3,35 tấn	210
	Thành Công EQB190-21, trọng tải 7,9 tấn	483
	Thành Công, trọng tải 5 tấn, 2 cầu	308
	Thành Công, trọng tải 4,5 tấn, 1 cầu	252
	Thành Công, trọng tải 6 tấn, 2 cầu	327
17	Công ty TNHH Đô Thành Đồng Nai	
	FT 2500E, tải trọng 2,5 tấn	215
	Fusin CT 1000, tải trọng 990kg	97
	Fusin FT 1500	146
	Fusin FT 2500 2,5 tấn	227
	Fusin FT 2500E	222
	Fusin FT 2500L 2,5 tấn	174
	Fusin JB 28SL	400
	Fusin JB 35SL	600
	Fusin LD 1800	195
	Fusin LD 3450	300
	Fusin LT 1250, tải trọng 1,25 tấn	124
	FUSIN MT 4500, trọng tải 4,5 tấn	310
	Fusin ZD 2000	185
	Fusin ZD 2000, trọng tải 2 tấn	175
	Fusin ZD 2000L 2 tấn	185
	Ôtô khách nhãn hiệu HDK29	900
18	Công ty TNHH Đức Phương Nam Định	
	Changhe CH7101B, xe 5 chỗ	186
	Fairy 4JBBT5, xe bán tải	186

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Fairy 4JB1C7, xe ô tô 7 chỗ	185
	Fairy 4JB1CN7, 7 chỗ ngồi, động cơ dầu, dung tích 2771cm ³	185
	Fairy GW491QE, động cơ xăng, xe bán tải	186
	Fairy JM491Q-ME, 7 chỗ ngồi, động cơ xăng, dung tích 2237cm ³	176
	Fairy JX493Q1, động cơ dầu, xe bán tải	186
	Fairy SF491QEBT5, xe bán tải	186
	Fairy SF491QEC7, xe ô tô 7 chỗ	176
	WARM, xe chở hàng, động cơ xăng	25
	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ hiệu DAMSEL	25
	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ hiệu FAIRY	25
19	Công ty TNHH Ford Việt Nam	
	Ford Escape 1N2ENGZ4 - 5 chỗ ngồi	659
	Ford Escape 1N2ENLD4 - 5 chỗ ngồi	703
	Ford Escape EV24, 5 chỗ, 2261cm ³	823
	Ford Escape EV65, 5 chỗ, 2261cm ³	740
	Ford Everest UV9F - 7 chỗ ngồi	538
	Ford Everest UV9F - 7 chỗ ngồi	551
	Ford Everest UV9G - 7 chỗ ngồi	522
	Ford Everest UV9G - 7 chỗ ngồi	535
	Ford Everest UV9H - 7 chỗ ngồi	661
	Ford Everest UV9P, 7 chỗ ngồi, 4x2 Petrol 2.6L	551
	Ford Everest UV9R, 7 chỗ ngồi, 4x2 Diesel 2.5L	534
	Ford Everest UV9S, 7 chỗ ngồi, 4x4 Diesel 2.5L	668
	Ford Everest UV9S, 7 chỗ ngồi, động cơ dầu 2.5L, hai cầu, hộp số cơ khí	672
	Ford Everest UW 151-2, 7 chỗ, dung tích 2.5L	792
	Ford Everest UW 151-7, 7 chỗ, dung tích 2.5L	840
	Ford Everest UW 152-2, 7 chỗ ngồi, động cơ dầu 2.5L, một cầu, hộp số cơ khí	625
	Ford Everest UW 851-2, 7 chỗ, dung tích 2.5L	961
	Ford Fiesta, DR75-LAB	522
	Ford Fiesta, DP09-LAA	522
	FORD Fiesta JA8 4D M6JA MT, 5 chỗ, dung tích 1388 cm ³ , 4 cửa	490
	Ford Focus DA3 AODB AT, 5 chỗ, 1999cm ³	721
	Ford Focus DA3 G6DH AT, 5 chỗ, 1997cm ³	786
	Ford Focus DA3 QQDD AT, 5 chỗ, 1798cm ³	640
	Ford Focus DB3 AODB AT, ô tô con, động cơ xăng 2.0L, hộp số tự động, Ghia, 5 cửa, 5 chỗ ngồi	640
	Ford Focus DB3 AODB AT, 5 chỗ ngồi, 1999 cm ³	717
	Ford Focus DB3 AODB MT	592
	Ford Focus DB3 BZ MT	510
	Ford Focus DB3 BZ MT Comfor	461
	Ford Focus DB3 QQDD AT - 5 chỗ ngồi, 1.8L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, Ghia	516
	Ford Focus DB3 QQDD MT, 5 chỗ, 1798cm ³	581

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ford Laser Ghia - 5 chỗ ngồi	573
	Ford Laser Ghia AT - 5 chỗ ngồi	599
	Ford Laser LXi - 5 chỗ ngồi	471
	Ford Mondeo B4Y-CJBB - 5 chỗ ngồi	731
	Ford Mondeo B4Y-LCBD - 5 chỗ ngồi	829
	Ford Mondeo BA7, 5 chỗ, dung tích 2261cc, (sản xuất lắp ráp trong nước)	993
	Ford Ranger 2AW - XL Pick up ca bin kép chở hàng	467
	Ford Ranger 2AW - XLT	519
	Ford Ranger 2AW 1F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), một cầu, Diesel XL	414
	Ford Ranger 2AW 1F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), một cầu, Diesel XL (trang bị nắp che thùng sau)	431
	Ford Ranger 2AW 8F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XLT, (trang bị cao cấp du lịch)	554
	Ford Ranger 2AW 8F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XL	467
	Ford Ranger 2AW 8F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XL (trang bị nắp che thùng sau)	491
	Ford Ranger 2AW 8F2-2, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XLT, (trang bị cao cấp thể thao)	545
	Ford Ranger 2AW XLT, Active	538
	Ford Ranger UG6F901 ô tô tải Pick up	717
	Ford Ranger UF4L901 ô tô tải Pick up	545
	Ford Ranger UF4LLAD ô tô tải Pick up	556
	Ford Ranger UF4L901 ô tô tải Pick up	581
	Ford Ranger UF4M901 ô tô tải Pick up	696
	Ford Ranger UF4MLAC ô tô tải Pick up	669
	Ford Ranger UF5F901 ô tô tải Pick up	621
	Ford Ranger UF5F902 ô tô tải Pick up	706
	Ford Ranger UF5F903 ô tô tải Pick up	670
	Ford Ranger UF5FLAA ô tô tải Pick up	594
	Ford Ranger UF5FLAB ô tô tải Pick up	679
	FORD RANGER Wildtrak UG6F901, tải pick up	669
	Ford Ranger UV7B - ô tô Pick up chở hàng, cabin kép, loại 4x2, Diesel XL	409
	Ford Ranger UV7B - ô tô Pick up chở hàng, cabin kép, loại 4x2, Diesel XL, nắp che thùng sau (nắp chụp thùng xe, bậc lên xuống 2 bên)	429
	Ford Ranger UV7C, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XLT (trang bị cao cấp du lịch)	550
	Ford Ranger UV7C, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XLT (trang bị cao cấp thể thao)	542
	Ford Ranger UV7C, ô tô tải (Pick up cabin kép), hai cầu, Diesel XLT	520
	Ford Transit FAC6 PHFA, ô tô tải van, 3 chỗ ngồi, máy dầu	606
	Ford Transit FAC6 PHFA, ô tô tải van, 3 chỗ ngồi, máy dầu	474
	Ford Transit FAC6 SWFA, ô tô tải van, 3 chỗ ngồi, máy dầu	433
	Ford Transit FAC6 SWFA, ô tô tải van, 3 chỗ ngồi, máy dầu	466

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FORD TRANSIT FAC6 SWFA, 3 chỗ ngồi, động cơ Diesel	408
	FORD TRANSIT FAC6 SWFA, Diesel	408
	Ford Transit FCA6 PHFA, ô tô tải van, 3 chỗ ngồi, Diesel	438
	Ford Transit FCA6 PHFA 9S, ô tô con, 9 chỗ ngồi, máy dầu	616
	FORD TRANSIT FCA6 SWFA, Diesel	590
	Ford Transit FCC6 GZFA, ô tô khách, 16 chỗ ngồi, máy xăng	588
	FORD TRANSIT FCC6 GZFB, Petrol	571
	Ford TRANSIT FCC6 PHFA (lắp ráp trong nước)	780
	Ford TRANSIT FCC6 SWFA, Diesel	579
	Ford Transit FCCY-E5FA	546
	Ford Transit FCCY-HFFA	546
20	Công ty TNHH Gia Toàn	
	Hyundai Porter 125T các loại	208
	Hyundai Mighty HD65-25T	321
	Hyundai Mighty HD72-35T	354
	Hyundai County 29 chỗ	854
21	Công ty TNHH Hoàng Trà	
	FAW CA 1061HK26L4/các loại, công suất 88kW, tải trọng từ 2,5 tấn - 3,5 tấn	250
	FAW CA1031K4-HT/các loại, tải trọng từ 0,95 tấn - 1,1 tấn	120
	FAW CA1041K2L2-HT/các loại	155
	FAW CA1061HK26L4, dung tích 3168cc tải 3,5 tấn	209
	FAW CA1228P1K8L11T1, tải 12 tấn	625
	FAW CA1258P1K2L11T1-HT/các loại, công suất 192kW, tải trọng từ 11 tấn - 14 tấn	814
	FAW CA3250P1K2T1, tải trọng 9690kg công suất 192kW	663
	FAW CA3256P2K2T1A80, công suất 236kW	760
	FAW CA3311P2K2T4A80, công suất 236kW	950
	FAW CA3320P2K15T1A80, công suất 266kW	890
	FAW CA5166XXYP1K2L5-HT.MB-63, trọng tải 8000 kg, (tải trung)	465
	FAW CA3250P1K2T1, trọng tải 12885 kg, (tải tự do)	845
	FAW CA3256P2K2T1A80, trọng tải 12885 kg, (tải tự do)	910
	FAW CA3252P2K2T1A, trọng tải 12885 kg, (tải tự do)	1.050
	FAW CA3320P2K15T1A80, trọng tải 8170kg, (tải tự do)	1.045
	FAW CAH1121K28L6R5, (tải trung)	335
	FAW CAH1121K28L6R5, (tải trung)	335
	FAW HT.MB-74, trọng tải 5200 kg, (tải trung)	335
	FAW HT.TTC-76, trọng tải 8300 kg, (tải trung)	575
	FAW CA1258P1K2L11T1, trọng tải 13250 kg, (tải trung)	845
	FAW CA1258P1K2L11T1, trọng tải 13250 kg, (tải nặng)	845
	FAW CA1258P1K2L11T1-HT.MB, trọng tải 12000 kg, (tải nặng)	845
	FAW CA1258P1K2L11T1-HT.TK-48, trọng tải 11250 kg, (tải nặng)	845
	FAW CA5310XXYP2K11L7T4-1, trọng tải 17190 kg, (tải nặng)	905
	FAW CA5312CLXYP21K2L2T4A2, trọng tải 18000 kg, (tải nặng)	1.025
	FAW CA5166XXYP1K2L5-HTTTC-46, tải trọng 8000kg, công suất 132kW	469

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FAW CA5166XXYP1K2L5R5-HTMB-63, tải trọng 8000kg, công suất 132kW	510
	FAW CA5167XXYP1K2L7, công suất 162kW	515
	FAW CAH1121K28L6R5/các loại, công suất 100kW, tải trọng từ 4,4 tấn - 5,5 tấn	340
	FAW CAH1121K28L6R5-HTKM-37, ô tô tải, trọng tải 5400kg	360
	FAW HTMB-74, ô tô tải, trọng tải 5200kg	360
	FAW HTMB-75, ô tô tải, trọng tải 8000kg	610
	FAW HTTTC-68, tải trọng 8400kg, công suất 162kW	558
	FAW HTTTC-76, ô tô tải, trọng tải 8300kg	602
	FAW LZT3165PK2E3A95 (tải ben)	420
	FAW LZT3253P1K2T1A91 (tải ben)	790
	FAW LZT3242P2K2E3T1A92 (tải ben)	920
	HEIBAO SM 1023 các loại	125
	HOÀNG TRÀ CA 1031K4SX-HT/các loại, công suất 36kW, tải trọng từ 0,95 tấn - 1,15 tấn	130
	HOÀNG TRÀ CA 1041K2L2SX-HT/các loại, công suất 62,5 KW, tải trọng từ 1,45 tấn - 1,85 tấn	175
	Hoàng Trà FHT1250T, ô tô tải, trọng tải 1250kg	160
	Hoàng Trà FHT1250T-MB, ô tô tải, trọng tải 990kg	177
	Hoàng Trà FHT1840T, ô tô tải, trọng tải 1840kg	208
	Hoàng Trà FHT1840T-MB, ô tô tải, trọng tải 1495kg	230
	Hoàng Trà FHT1840T-TK, ô tô tải, trọng tải 1495kg	248
	Hoàng Trà FHT7900SX-MB, ô tô tải, trọng tải 3500kg	320
	Hoàng Trà FHT7900SX-TTC, ô tô tải, trọng tải 3450kg	257
	Hoangtra CA3041K5L, trọng tải 1650kg, thể tích động cơ 2545cm ³	129
	Hoangtra CAK6710D - 28 chỗ	315
	Hoangtra HT1FAW29T1 xe khách 29 chỗ	309
	Hoangtra HT1FAW29T1, có lắp đặt điều hòa xe khách 29 chỗ	337
	Hoangtra YC6701 các loại, dung tích 3168cm ³ , xe khách 29 chỗ (hoặc xe buýt 20 chỗ ngồi + 20 chỗ đứng)	320
	Hoangtra YC670C1, dung tích 3168cm ³ (29 chỗ)	410
22	Công ty cơ khí ô tô & thiết bị điện Đà Nẵng	
	Xe ô tô tải 1,2 tấn, hiệu Damco C12TL	131
	Xe ô tô khách hiệu Tan Da - K50-T1, 50 chỗ, tải trọng 4200kg	410
	Xe ô tô khách hiệu TANDA, số loại KH29HA	565
23	Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Trường Long	
	Hino FC3JEU/Truonglong-FCDUMP, xe ô tô tải tự đổ	586
	Hino FC3JEU/Truonglong-FCFB, xe ô tô tải đông lạnh	658
	Hino FC3JEU/Truonglong-FCFT, xe ô tô xi téc chở nhiên liệu	602
	Hino FC3JEU/Truonglong-FCGC, xe ô tô chở rác	706
	Hino FC3JEU/Truonglong-RD, xe ô tô phun nước rửa đường	690
	Hino FC3JLUA/Truonglong-DB, xe ô tô tải thùng kín	578
	Hino FC3JLUA/Truonglong-FCCB, xe ô tô tải thùng có mui phủ	559
	Hino FC3JLUA/Truonglong-FCDB, xe ô tô tải thùng kín	578
	Hino FC3JLUA/Truonglong-FCLC, xe ô tô tải có cần cầu	803

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Hino FC3JPUB/Truonglong-FGDB, xe ô tô tải thùng kín	794
	HINO FC9JISA TL/TRUONGLONG-FCLC, xe ô tô tải có cần cầu	673
	HINO FC9JISA/TRUONGLONG-FCFB, xe ô tô tải (đông lạnh)	688
	HINO FC9JISA-TL 6,4/TRUONGLONG-FCDB, xe ô tô tải (thùng kín)	681
	HINO FC9JISA-TL6,4/TRUONGLONG-FCDT, xe ô tô tải	636
	HINO FC9JLSA /TRUONGLONG-FCLC, xe ô tô tải có cần cầu	679
	HINO FC9JLSA 6x4/TRUONGLONG-FCCB, xe ô tô tải (có mui)	686
	HINO FC9JLSA-TL 6,4/TRUONGLONG-FCDB, xe ô tô tải (thùng kín)	699
	HINO FC9JLSA-TL6,4/TRUONGLONG-FCDT, xe ô tô tải	662
	Hino FG1JJUB/Truonglong-FGDUMP, xe ô tô tải tự đổ	819
	Hino FG1JJUB/Truonglong-FGFT, xe ô tô xi téc chở nhiên liệu	843
	Hino FG1JJUB/Truonglong-FGGC, xe ô tô chở rác	995
	Hino FG1JJUB/Truonglong-FGTL, xe ô tô phun nước rửa đường	931
	Hino FG1JPUB/Truonglong-FGCB, xe ô tô tải thùng có mui phủ	786
	Hino FG1JPUB/Truonglong-FGFB, xe ô tô tải đông lạnh	899
	Hino FG1JPUB/Truonglong-FGLC, xe ô tô tải có cần cầu	1.043
	Hino FG1JPUB/Truonglong-FGPL, xe ô tô chở pa-let chứa hàng	738
	HINO FG8JPSB TL9,4/TRUONGLONG-FGCB, xe ô tô tải (có mui)	959
	HINO FG8JPSB-TL 9,4/TRUONGLONG-FGCB, xe ô tô tải (thùng kín)	975
	HINO FG8JPSB-TL9,4/TRUONGLONG-FGDT, xe ô tô tải	935
	HINO FG8JPSB-TL9,4/TRUONGLONG-FGFB, xe ô tô tải (đông lạnh)	983
	Hino FL1JTUA/Truonglong-FLCB, xe ô tô tải thùng có mui phủ	939
	Hino FL1JTUA/Truonglong-FLFBA, xe ô tô tải đông lạnh	1.043
	Hino FL1JTUA/Truonglong-FLPL, xe ô tô chở pa-let chứa hàng	931
	HINO FL8JTSA 6x2/TRUONGLONG-FLCB, xe ô tô tải (có mui)	1.232
	HINO FL8JTSA 6x2/TRUONGLONG-FLCB, xe ô tô tải có cần cầu	1.276
	HINO FL8JTSA 6x2/TRUONGLONG-FLDB, xe ô tô tải (thùng kín)	1.247
	HINO FL8JTSA 6x2/TRUONGLONG-FLDT, xe ô tô tải	1.210
	HINO FL8JTSL-TL 6x2/TRUONGLONG-FLCBA, xe ô tô tải (có mui)	1.298
	Hino FM1JNUA/Truonglong-FMGC, xe ô tô chở rác	1.364
	Hino FM1JNUA/Truonglong-FMTL, xe ô tô phun nước rửa đường	1.332
	HINO FM8JNSA 6x4/TRUONGLONG-FMD, xe ô tô tải	1.224
	Xe ô tô tải (chở gia cầm) WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4PL	502
	Xe ô tô tải (có mui) WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3CB	460
	Xe ô tô tải (có mui) WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4CB	512
	Xe ô tô tải (đông lạnh) WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3FB	485
	Xe ô tô tải (đông lạnh) WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4FB	543
	Xe ô tô tải (thùng kín) WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3DB	465
	Xe ô tô tải (thùng kín) WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4DB	523
	Xe ô tô tải có cần cầu WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3LC	603
	Xe ô tô tải có cần cầu WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4LC	644
	Xe ô tô tải tự đổ WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3DUMP	495
	Xe ô tô tải tự đổ WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4DUMP	525
	Xe ô tô tải WU342L - TL/TRUONGLONG-WU3DT	442
	Xe ô tô tải WU422L - TL/TRUONGLONG-WU4DT	492

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
24	Công ty TNHH SX&LR ô tô Chu Lai - Trường Hải	
	DAEWOO BH115E Hi Class	1.350
	FOTON BJ1043V8JB5-2/THACO các loại	170
	FOTON BJ1043V8JE6-F/THACO các loại	200
	FOTON BJ1311VNPJ, 17,5 tấn	998
	FOTON BJ4141SJFJA-2, tải 27,6 tấn	469
	FOTON BJ4183SMFJB-2, ô tô đầu kéo 35,625 tấn	645
	FOTON BJ4253SMFJB-S3, ô tô đầu kéo 38,925 tấn	780
	FOTON BJ5243VMCGP/THACO các loại	600
	FOTON BJ5243 VMCGP/THACO-TMB-C, ô tô tải có mui 9 tấn	603
	FOTON BJ1311VNPJ/THACO các loại, tải trọng 15 tấn	1.023
	HYUNDAI HD65/THACO các loại	430
	HYUNDAI HD72/THACO các loại	445
	HYUNDAI HD270/THACO-TB, ô tô tải tự đổ 12,7 tấn	1.530
	HYUNDAI HD370/THACO-TB, ô tô tải tự đổ 18 tấn	2.155
	HYUNDAI HD170, ô tô sát xi có buồng lái	1.229
	HYUNDAI HD170/THACO-MBB, ô tô tải có mui 8,1 tấn	1.229
	HYUNDAI HD250, ô tô sát xi có buồng lái	1.519
	HYUNDAI HD320/THACO-MBB, ô tô tải có mui 17 tấn	1.669
	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY, ô tô khách	2.688
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, ô tô khách	3.028
	KIA CERATO-KOUP(KNAFW612BA), dung tích xi lanh 2.0L, ô tô du lịch 5 chỗ ngồi (máy xăng, số tự động)	573
	KIA FLC450-XTL, ô tô tải tập lái có mui 4 tấn	336
	KIA K2700II/THACO-XTL, ô tô tải tập lái có mui 900kg	238
	KIA K2700II/THACO-TMB-C, ô tô tải thùng có mui phủ 1 tấn	241
	KIA K2700II/THACO-TK-C, ô tô tải thùng kín 1 tấn	245
	KIA K3000S, ô tô tải 1,4 tấn	263
	KIA K3000S/THACO-TMB-C, ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	279
	KIA K3000S/THACO-MBB-C, ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	276
	KIA K3000S/THACO-TK-C, ô tô tải thùng kín 1,1 tấn	280
	KIA K2700II/THACO các loại	310
	KIA K2700II, 1,25 tấn	209
	KIA K3000; K3000S/THACO các loại	230
	KIA MORNING BAH42F8, xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi	283
	KIA MORNING BAH43F8, xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi	299
	KIA SORENTO(KNAFU811BA), dung tích xi lanh 2.2L, ô tô du lịch 7 chỗ ngồi (máy dầu, số sàn)	782
	QINJI QD35-4WD, ô tô tải tự đổ 3,45 tấn	258
	QINJI QD45-4WD, ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	283
	QINJI QJ4525D, tải tự đổ 2 tấn	166
	QINJI QJ7540PD, tải tự đổ 4 tấn	213
	THACO AUMAN1290-MBB Ô tô tải có mui 12,9 tấn	824
	THACO AUMAND1300, 13 tấn	983
	THACO AUMARK198-TK, 1.8 tấn	335
	THACO AUMARK 250-TK, 2,5 tấn	335
	THACO AUMARK345 các loại	315

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO AUMARK450 các loại	325
	THACO BJ3251DLPJB-5, ô tô tải tự đổ 12,3 tấn	872
	THACO BJ4141SJFJA-2, Ô tô CKD tải 27,6 tấn	400
	THACO BJ4183SMFJB-2, Ô tô CKD đầu kéo 35,625 tấn	565
	THACO BJ4253SMFJB-S3, Ô tô CKD đầu kéo 38,925 tấn	692
	THACO FC099L Ô tô CKD tải 990kg - thùng dài	184
	THACO FC099L-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 900 Kg	196
	THACO FC099L-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 900 Kg	196
	THACO FC099L-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 830 Kg	200
	THACO FC099L, ô tô tải 990kg - thùng dài	149
	THACO FC099L, 990kg	160
	THACO FC099L - MBB, 900 kg	170
	THACO FC099L - MBM, 900 kg	170
	THACO FC099L - TK, 830 kg	175
	THACO FC125 các loại	175
	THACO FC125-MBB, 1,15 tấn	193
	THACO FC125-MBM, 1,15 tấn	193
	THACO FC125-TK, 1 tấn	198
	THACO FC125, Ô tô CKD tải 1,25 tấn, FC125	158
	THACO FC125-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	171
	THACO FC125-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	168
	THACO FC125-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 1 tấn	174
	THACO FC150 các loại	190
	THACO FC150-MBB, 1,35 tấn	203
	THACO FC150-MBM, 1,3 tấn	202
	THACO FC150-TK, 1,25 tấn	209
	THACO FC150, Ô tô CKD tải 1,5 tấn	173
	THACO FC150-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,35 tấn	188
	THACO FC150-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,3 tấn	183
	THACO FC150-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 1,25 tấn	189
	THACO FC200 các loại	210
	THACO FC200-MBB, 1,85 tấn	234
	THACO FC200-MBM, 1,85 tấn	234
	THACO FC200-TK, 1,7 tấn	240
	THACO FC2200 các loại	160
	THACO FC2300 các loại	130
	THACO FC250 các loại	225
	THACO FC250-MBB, 2,35 tấn	245
	THACO FC250-MBM, 2,3 tấn	245
	THACO FC250-TK, 2,2 tấn	252
	THACO FC2500, tải 2,5 tấn	214
	THACO FC2600 các loại	140
	THACO FC3300 các loại	215
	THACO FC345 các loại	250
	THACO FC345 - TK, 3,1 tấn	280
	THACO FC345 - MBB, 3,2 tấn	270
	THACO FC345 - MBM, 3,2 tấn	275

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO FC350, ô tô tải 3,5 tấn	273
	THACO FC350 - TK, 2,74 tấn	300
	THACO FC350-MBB, 3,1 tấn	294
	THACO FC350-MBM, 3 tấn	306
	THACO FC350, Ô tô CKD tải 3,5 tấn	246
	THACO FC350-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 3,1 tấn	273
	THACO FC350-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 3 tấn	273
	THACO FC350-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,74 tấn	269
	THACO FC450, 4,5 tấn	270
	THACO FC450-MBB, 4,5 tấn	306
	THACO FC500 - MBB, 4,6 tấn	340
	THACO FC500 - TK, 4,5 tấn	335
	THACO FC500, 5 tấn	314
	THACO FC500, Ô tô CKD tải 5 tấn	284
	THACO FC500-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 4,6 tấn	311
	THACO FC500-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 4,5 tấn	307
	THACO FC600-4WD, 6 tấn	400
	THACO FD600B-4WD, 6 tấn	396
	THACO FC700 - MBB, 6,5 tấn	380
	THACO FC700, Ô tô CKD tải 7 tấn	314
	THACO FC700-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	375
	THACO FC3900 các loại	200
	THACO FC4100 các loại	220
	THACO FC4200 các loại	290
	THACO FC4800 các loại	330
	THACO FC500 các loại	310
	THACO FC700, 7 tấn	350
	THACO FLC125, tải 1,25 tấn	200
	THACO FLC150, ô tô tải 1,5 tấn	190
	THACO FLC150-MBB, ô tô tải có mui 1,3 tấn	210
	THACO FLC150-MBM, ô tô tải có mui 1,35 tấn	215
	THACO FLC150-TK, ô tô tải thùng kín 1,25 tấn	218
	THACO FLC150, Ô tô CKD tải 1,5 tấn	211
	THACO FLC150-MBB, Ô tô CKD tải có mui 1,3 tấn	226
	THACO FLC150-MBC, Ô tô CKD tải có mui 1,35 tấn	230
	THACO FLC150-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 1,25 tấn	233
	THACO FLC198, ô tô tải 1,98 tấn	200
	THACO FLC198-MBB, ô tô tải có mui 1,7 tấn	220
	THACO FLC198-MBM, ô tô tải có mui 1,78 tấn	220
	THACO FLC198-TK, ô tô tải thùng kín 1,65 tấn	225
	THACO FLC198, Ô tô CKD tải 1,98 tấn	226
	THACO FLC198-MBB, Ô tô CKD tải có mui 1,7 tấn	243
	THACO FLC198-MBM, Ô tô CKD tải có mui 1,78 tấn	247
	THACO FLC198-TK Ô tô CKD tải thùng kín 1,65 tấn	249
	THACO FLC250, ô tô tải 2,5 tấn	215
	THACO FLC250-MBB, ô tô tải có mui 2,2 tấn	250
	THACO FLC250-MBM, ô tô tải có mui 2,3 tấn	250

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO FLC250-TK, ô tô tải thùng kín 2,15 tấn	252
	THACO FLC250, Ô tô CKD tải 2,5 tấn	244
	THACO FLC250-MBB, Ô tô CKD tải có mui 2,2 tấn	263
	THACO FLC250-MBM, Ô tô CKD tải có mui 2,3 tấn	266
	THACO FLC250-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,15 tấn	267
	THACO FLC300-MBB, ô tô tải có mui 2,75 tấn	271
	THACO FLC300-MBM, ô tô tải có mui 2,8 tấn	274
	THACO FLC300-TK, ô tô tải thùng kín 2,75 tấn	272
	THACO FLC300, Ô tô CKD tải 3 tấn	256
	THACO FLC300-MBB, Ô tô CKD tải có mui 2,75 tấn	277
	THACO FLC300-MBM, Ô tô CKD tải có mui 2,8 tấn	279
	THACO FLC300-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,75 tấn	278
	THACO FLC345, ô tô tải 3,45 tấn	304
	THACO FLC345-MBB, ô tô tải có mui 2,95 tấn	328
	THACO FLC345-MBM, ô tô tải có mui 3 tấn	326
	THACO FLC345-TK, ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	331
	THACO FLC345A, Ô tô CKD tải 3,45 tấn	301
	THACO FLC345A-MBB, Ô tô CKD tải có mui 3,05 tấn	324
	THACO FLC345A-MBM, Ô tô CKD tải có mui 3,2 tấn	325
	THACO FLC345A-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 3 tấn	327
	THACO FLC345, Ô tô CKD tải 3,45 tấn	321
	THACO FLC345-MBB, Ô tô CKD tải có mui 2,95 tấn	346
	THACO FLC345-MBM, Ô tô CKD tải có mui 3 tấn	346
	THACO FLC345-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,7 tấn	350
	THACO TC345, Ô tô CKD tải 3,45 tấn	321
	THACO TC345-MBB, Ô tô CKD tải có mui 2,95 tấn	346
	THACO TC345-MBM, Ô tô CKD tải có mui 3 tấn	346
	THACO TC345-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,7 tấn	350
	THACO FLC300, ô tô tải 3 tấn	240
	THACO FLC345A, ô tô tải 3,45 tấn	260
	THACO FLC345A-MBB, ô tô tải có mui 3,05 tấn	285
	THACO FLC345A-MBM, ô tô tải có mui 3,2 tấn	290
	THACO FLC345A-TK, ô tô tải thùng kín 3 tấn	290
	THACO FLC450, ô tô tải 4,5 tấn	304
	THACO FLC450-MBB, ô tô tải có mui 4 tấn	328
	THACO FLC450, Ô tô CKD tải 4,5 tấn	321
	THACO FLC450-MBB Ô tô CKD tải có mui 4 tấn	346
	THACO FLC450-XTL, Ô tô CKD tải tập lái có mui 4 tấn	344
	THACO TC450, Ô tô CKD tải 4,5 tấn	321
	THACO TC450-MBB, Ô tô CKD tải có mui 4 tấn	346
	THACO FLC800-4WD, ô tô tải 7,5 tấn	566
	THACO TC345-MBB, ô tô tải có mui 2,95 tấn	328
	THACO TC345-MBM, ô tô tải có mui 3 tấn	326

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO TC345-TK, ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	331
	THACO TC345, ô tô tải 3,45 tấn	280
	THACO TC450, ô tô tải 4,5 tấn	280
	THACO TC550, ô tô tải 5,5 tấn	340
	THACO TCC450, ô tô tải 4,5 tấn	304
	THACO TC450-MBB, ô tô tải có mui 4 tấn	328
	THACO TC550-MBB, ô tô tải có mui 4,950 tấn	388
	THACO TC550 Ô tô CKD tải 5,5 tấn	359
	THACO TC550-MBB, Ô tô CKD tải có mui 4,950 tấn	394
	THACO FLD150, ô tô tải tự đổ 1,5 tấn	230
	THACO FLD150, Ô tô CKD tải tự đổ 1,5 tấn	241
	THACO FLD200, Ô tô CKD tải tự đổ 2 tấn	265
	THACO FLD200, ô tô tải tự đổ 2 tấn	259
	THACO FLD250, ô tô tải tự đổ 2,5 tấn	250
	THACO FLD250, Ô tô CKD tải tự đổ 2,5 tấn	274
	THACO FLD300, Ô tô CKD tải tự đổ 3 tấn	293
	THACO FLD300, ô tô tải 3 tấn	298
	THACO FLD500, ô tô tải tự đổ 4,99 tấn	358
	THACO FLD499, ô tô tải tự đổ 4,99 tấn	378
	THACO FLD499-4WD, ô tô tải tự đổ 4,99 tấn, 2 cầu	437
	THACO FLD500, Ô tô CKD tải tự đổ 4,99 tấn	366
	THACO FLD750, tải tự đổ 7,2 tấn	465
	THACO FLD750-4WD, ô tô tải tự đổ 6,5 tấn, 2 cầu	539
	THACO FLD750, Ô tô CKD tải tự đổ 7.2 tấn	463
	THACO FLD750-4WD, Ô tô CKD tải tự đổ 6,5 tấn - 2 cầu	540
	THACO FLD800, Ô tô CKD tải tự đổ 7,9 tấn	548
	THACO FLD800-4WD, Ô tô CKD tải tự đổ 7,5 tấn - 2 cầu	607
	THACO FLD800, ô tô tải tự đổ 7,9 tấn	550
	THACO FLD800-4WD, ô tô tải 7,5 tấn	589
	THACO FLD1000, tải tự đổ 7 tấn	634
	THACO FLD1000, Ô tô CKD tải tự đổ 7 tấn	642
	THACO FLC800, Ô tô CKD tải 8 tấn	437
	THACO FLC800-4WD, Ô tô CKD tải 7,5 tấn	555
	THACO FLC800-4WD-MBB, Ô tô CKD tải 7 tấn	555
	THACO TD345, ô tô tải tự đổ 3,45 tấn	310
	THACO TD600, ô tô tải tự đổ 6 tấn	350
	HYUNDAI HD65/THACO, ô tô tải 2,5 tấn	500
	THACO HD270/D340, tải tự đổ 12,7 tấn	1.540
	THACO HD270/D380A, tải tự đổ 12 tấn	1.570
	THACO AUMAN 990-MBB, ô tô tải có mui 9,9 tấn	620
	THACO HC750, ô tô tải 7,5 tấn	823
	THACO HC750A, ô tô tải 7,5 tấn	783
	THACO FD099, 990kg	164
	THACO FD099, Ô tô CKD tải tự đổ 990 kg	197
	THACO FD125, tải tự đổ 1,25 tấn	200
	THACO FD125, Ô tô CKD tải tự đổ 1,25 tấn	189
	THACO FD200, tải tự đổ 2 tấn	228

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO FD200-4WD, tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu	235
	THACO FD200A-4WD, tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu	233
	THACO FD200B - 4WD, 2 tấn	261
	THACO FD2200A, tải tự đổ 1,25 tấn	175
	THACO FD2300A, tải tự đổ 990kg	155
	THACO FD2700A, tải tự đổ 2 tấn	199
	THACO FD345, 3,45 tấn	291
	THACO FD345-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	307
	THACO FD450 Ô tô CKD tải tự đổ 4,5 tấn	280
	THACO FD800, Ô tô CKD tải tự đổ 8 tấn	484
	THACO FD3500A, tải tự đổ 3,45 tấn - cabin 1900	265
	THACO FD3500A, tải tự đổ 3,45 tấn	210
	THACO FD35A-4WD, 3,45 tấn	322
	THACO FD3800A, tải tự đổ 3 tấn	197
	THACO FD4100A, tải tự đổ 4,5 tấn	221
	THACO FD4100A1, tải tự đổ 4,5 tấn - cabin đơn	268
	THACO FD4200A, tải tự đổ 6 tấn	316
	THACO FD450, tải tự đổ 4,5 tấn	304
	THACO FD499, 4,99 tấn	330
	THACO FD499, 4,99 tấn-4WD	385
	THACO FD600, 6 tấn	331
	THACO FD600-4WD, 6 tấn	380
	THACO FD600A-4WD, tải tự đổ 6 tấn	364
	THACO FD800, 8 tấn	456
	THACO FTD1200, 12 tấn	998
	THACO FTD1200, ô tô tải tự đổ 12 tấn	1.093
	THACO FTD1200, Ô tô CKD tải tự đổ 12 tấn	1.123
	THACO FTD1250, ô tô tải 12,5 tấn	1.103
	THACO FTC345-MBB, tải có mui 3,05 tấn	462
	THACO FTC345-MBB, tải có mui 3,2 tấn	463
	THACO FTC345-TK, tải thùng kín 3 tấn	464
	THACO FTC345-MBB, tải có mui 4 tấn	462
	THACO FTC345, ô tô tải 3,45 tấn	440
	THACO FTC405, ô tô tải 4,5 tấn	440
	THACO FTC820, ô tô tải 8,2 tấn	556
	THACO FTC345, Ô tô CKD tải 3,45 tấn	432
	THACO FTC345-MBB, Ô tô CKD tải có mui phủ 3,05 tấn	457
	THACO FTC345-MBM, Ô tô CKD tải có mui phủ 3,2 tấn	456
	THACO FTC345-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 3 tấn	458
	THACO FTC450, Ô tô CKD tải 4,5 tấn	432
	THACO FTC450-MBB, Ô tô CKD tải có mui phủ 4 tấn	457
	THACO FTC700, Ô tô CKD tải 7 tấn	492
	THACO FTC700-MBB, Ô tô CKD tải có mui phủ 6,5 tấn	517
	THACO FTC820, Ô tô CKD tải 8,2 tấn	556
	THACO K2700II, Ô tô CKD tải 1,25 tấn	234
	THACO K2700II/THACO-TMB-C, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1 tấn	248

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO K2700II/THACO-TK-C, Ô tô CKD tải thùng kín 1 tấn	254
	THACO K2700II/THACO-XTL, Ô tô CKD tải tập lái có mui 900 kg	245
	THACO K3000S, Ô tô CKD tải 1,4 tấn	270
	THACO K3000S/THACO-TMB-C, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	290
	THACO K3000S/THACO-MBB-C, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	285
	THACO K3000S/THACO-TK-C, Ô tô CKD tải thùng kín 1,1 tấn	290
	THACO HC550, Ô tô CKD tải 5,5 tấn	773
	THACO HC600, Ô tô CKD tải 6 tấn	793
	THACO HC750A, Ô tô CKD tải 7,5 tấn	813
	THACO HC750, Ô tô CKD tải 7,5 tấn	853
	THACO HC750-MBB, Ô tô CKD tải 6,8 tấn	907
	THACO HC750-TK, Ô tô CKD tải 6,5 tấn	921
	THACO HD72-MBB, tải thùng có mui phủ 3 tấn	498
	THACO HD72-TK, tải thùng kín 3 tấn	519
	THACO HD65/THACO-TB, Ô tô CBU tải tự đổ 2,5 tấn	515
	THACO HD370/THACO-TB, Ô tô CBU tải tự đổ 18 tấn	2.115
	THACO HD65, Ô tô CKD tải 2,5 tấn	445
	THACO HD65-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 2 tấn	488
	THACO HD65-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2 tấn	481
	THACO HD65-LMBB, Ô tô CKD tải thùng có mui 1,55 tấn	480
	THACO HD65-LTK, Ô tô CKD tải 3,5 tấn	473
	THACO HD72-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 3 tấn	519
	THACO HD72-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 3 tấn	523
	THACO HD270/D340, Ô tô CKD tải tự đổ 12,7 tấn	1.500
	THACO HD270/D380A, Ô tô CKD tải tự đổ 12 tấn	1.555
	THACO HD270/D380 Ô tô CKD tải tự đổ 12,7 tấn	1.555
	THACO HYUNDAI HB120S, ô tô khách	2.308
	THACO HYUNDAI HB120SL ô tô khách có giường nằm	2.430
	THACO HYUNDAI HB120SSL, ô tô khách giường nằm	2.530
	THACO HYUNDAI HB120ESL, ô tô khách giường nằm	2.530
	THACO HYUNDAI HB120SLS, ô tô khách (có giường nằm)	2.628
	THACO HYUNDAI HB120SL, ô tô khách (có giường nằm)	2.628
	THACO HYUNDAI HB120ESL, ô tô khách (có giường nằm)	2.728
	THACO HYUNDAI HB120SSL, ô tô khách (có giường nằm)	2.728
	THACO HYUNDAI HB70CS, Ô tô CKD khách	849
	THACO HYUNDAI HB90ES, Ô tô CKD khách	1.648
	THACO HYUNDAI HB90ETS, Ô tô CKD khách	1.678
	THACO HYUNDAI HB120S Ô tô CKD khách	2.368
	THACO HYUNDAI HB120SLS, Ô tô CKD khách (có giường nằm)	2.628
	THACO HYUNDAI HB120SL, Ô tô CKD khách (có giường nằm)	2.628
	THACO HYUNDAI HB120ESL, Ô tô CKD khách (có giường nằm)	2.778
	THACO HYUNDAI HB120SSL, Ô tô CKD khách (có giường nằm)	2.778
	THACO HYUNDAI COUNTY CITY, ô tô khách	740
	THACO HYUNDAI COUNTY CITY II, ô tô khách (thành phố)	772
	THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, Ô tô CKD khách	814

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO HYUNDAI COUNTY CITY, Ô tô CKD khách (thành phố)	784
	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY, ô tô khách	2.668
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, ô tô khách	3.008
	THACO UNIVERSE SPACE LUXURY, Ô tô CBU khách CBU	2.688
	THACO UNIVERSE EXPRESS NOBLE, Ô tô CBU khách	3.028
	THACO OLLIN150-MBB, 1,2 tấn	220
	THACO OLLIN150-MBM, 1,2 tấn	220
	THACO OLLIN150-TK, 1,15 tấn	225
	THACO OLLIN150, 1,5 tấn	205
	THACO OLLIN198-LTK, ô tô tải thùng kín 1,6 tấn	308
	THACO OLLIN198-LMBM, ô tô tải thùng có mui 1,6 tấn	304
	THACO OLLIN198, 1,98 tấn	238
	THACO OLLIN198-MBB 1,83 tấn	225
	THACO OLLIN198-MBM 1,78 tấn	260
	THACO OLLIN198-TK, 1,73 tấn	260
	THACO OLLIN198, Ô tô CKD tải 1,98 tấn	290
	THACO OLLIN198-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,83 tấn	307
	THACO OLLIN198-LMBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,65 tấn	309
	THACO OLLIN198-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,78 tấn	314
	THACO OLLIN198-LMBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,6 tấn	314
	THACO OLLIN198-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 1,73 tấn	309
	THACO OLLIN198-LTK, Ô tô CKD tải thùng kín 1,6 tấn	310
	THACO OLLIN250-MBB 2,35 tấn	260
	THACO OLLIN250-MBM 2,3 tấn	265
	THACO OLLIN250-TK 2,25 tấn	265
	THACO OLLIN250, 2,5 tấn	243
	THACO OLLIN250, Ô tô CKD tải 2,5 tấn	290
	THACO OLLIN250-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 2,35 tấn	309
	THACO OLLIN250-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	314
	THACO OLLIN250-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,25 tấn	309
	THACO OLLIN345-MBB 3,25 tấn	325
	THACO OLLIN345-MBM 3,25 tấn	325
	THACO OLLIN345-TK 3,2 tấn	335
	THACO OLLIN345, 3,45 tấn	307
	THACO OLLIN345, Ô tô CKD tải 3,45 tấn	357
	THACO OLLIN345-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	378
	THACO OLLIN345-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	381
	THACO OLLIN345-TK Ô tô CKD tải thùng kín 3,2 tấn	387
	THACO OLLIN450-MBB 4,1 tấn	335
	THACO OLLIN450-TK 4,3 tấn	405
	THACO OLLIN450, 4,5 tấn	405
	THACO OLLIN450 Ô tô CKD tải 4,5 tấn	361
	THACO OLLIN450-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 4,1 tấn	381
	THACO OLLIN450-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 4,3 tấn	390
	THACO OLLIN700-MBB 6,5 tấn	405
	THACO OLLIN700, 7 tấn	405
	THACO OLLIN700, Ô tô CKD tải 7 tấn	427

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO OLLIN700-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	473
	THACO OLLIN800-MBB, tải có mui 7,1 tấn	508
	THACO OLLIN800, ô tô tải 8 tấn	461
	THACO OLLIN800, Ô tô CKD tải 8 tấn	458
	THACO OLLIN800-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 7,1 tấn	512
	THACO Ô tô CKD tải tự đổ 12,5 tấn	1.118
	THACO Ô tô CKD tải thùng kín 1,6 tấn	479
	THACO AUMARK198-TK, 1,8 tấn	575
	THACO AUMARK198, Ô tô CKD tải 1,98 tấn	349
	THACO AUMARK198-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	369
	THACO AUMARK198-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	369
	THACO AUMARK198-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 1,8 tấn	369
	THACO AUMARK250, Ô tô CKD tải 2,5 tấn	349
	THACO AUMARK250-MBB, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	369
	THACO AUMARK250-MBM, Ô tô CKD tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	369
	THACO AUMARK250-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 2,2 tấn	369
	THACO AUMAN820-MBB, Ô tô CKD tải có mui 8,2 tấn	599
	THACO AUMAN990-MBB, Ô tô CKD tải có mui 9,9 tấn	678
	THACO AUMAN1290-MBB, Ô tô CKD tải có mui 12,9 tấn	918
	THACO AUMAND1300, Ô tô CKD tải tự đổ 13 tấn	1.098
	THACO QD20-4WD, tải tự đổ 2 tấn	575
	THACO QD35-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn	270
	THACO TOWNER700-TB, ô tô tải tự đổ 7000kg	154
	THACO TOWNER 750 các loại	110
	THACO TOWNER750-MBB, 650kg	126
	THACO TOWNER750-TK, 650kg	133
	THACO TOWNER750-TB, 560kg	135
	THACO TOWNER750-BCR, tải có cơ cấu nâng hạ thùng hàng	139
	THACO TOWNER750, Ô tô CKD tải 750 kg	133
	THACO TOWNER750-MBB, Ô tô CKD tải có mui 650 kg	145
	THACO TOWNER750-TK, Ô tô CKD tải thùng kín 650 kg	151
	THACO TOWNER750-TB, Ô tô CKD tải tự đổ 560 kg	148
	THACO TOWNER700-TB, Ô tô CKD tải tự đổ 700 kg	148
	THACO TOWNER750-BCR, Ô tô CKD tải có cơ cấu nâng hạ thùng hàng	136
	THACO TD200-4WD, ô tô tải tự đổ 2 tấn, 2 cầu	302
	THACO TD345-4WD, ô tô tải tự đổ 3,45 tấn, 2 cầu	374
	THACO TD345, Ô tô CKD tải tự đổ 3,45 tấn	348
	THACO TD345-4WD, Ô tô CKD tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	380
	THACO TD450, Ô tô CKD tải tự đổ 4,5 tấn	345
	THACO TD405, ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	348
	THACO TD600-4WD, ô tô tải tự đổ 6 tấn, 2 cầu	439
	THACO TD600, Ô tô CKD tải tự đổ 6 tấn	390
	THACO TD600-4WD, Ô tô CKD tải tự đổ 6 tấn - 2 cầu	454
	THACO TD200-4WD Ô tô CKD tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu	312
	THACO AUMAN820-MBB, 8,2 tấn	545
	THACO AUMARK198-TK, 1,8 tấn	575

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	THACO AUMARK198-MBB, 1,85 tấn	337
	THACO AUMARK198-MBM, 1,85 tấn	341
	THACO AUMARK250-MBB, 2,3 tấn	320
	THACO AUMARK250-MBM, 2,3 tấn	325
	THACO AUMARK250-TK, 2,2 tấn	580
	THACO AUMARK250-TK, 1,85 tấn	346
	THACO AUMAND1300, ô tô tải tự đổ 13 tấn	1.083
	THACO UMARK198-MBM, trọng tải 1,85 tấn	295
	THACO UMARK345-TK, trọng tải 3,1 tấn	323
	THACO WT1000-TKB	85
	HYUNDAI HD65/THACO, 2,5 tấn	430
	HYUNDAI HD65/THACO-MBB 2,4 tấn	460
	HYUNDAI HD65/THACO-TK, 2,4 tấn	460
	HYUNDAI HD72/THACO, 3,5 tấn	470
	HYUNDAI HD72/THACO-MBB, 3,4 tấn	500
	HYUNDAI HD72/THACO-TK, 3,4 tấn	500
	HYUNDAI HD120/THACO, 5,5 tấn	745
	HYUNDAI HD120/THACO-MBB, 5 tấn	780
	HYUNDAI HD120/THACO-L, 5,5 tấn	765
	HYUNDAI HD120/THACO-L-MBB, 5 tấn	810
	HYUNDAI HD170	1.180
	HYUNDAI HD250	1.490
	HYUNDAI HD320	1.670
	HYUNDAI HD700	1.310
	HYUNDAI HD1000	1.490
	HYUNDAI COUNTY CITY	740
	Wuling 560kg (WT1000)	74
	Xe Bus BF106-41C (BF116)	715
	Xe Bus BF106-45C (BF116)	735
	Xe Bus BH115E-46C (BH115E)	1.060
	Xe Bus JB70 28 Deluxe JB70	470
	Xe Bus JB70-28C (JB70)	435
	Xe Bus JB70-Deluxe (JB70)	420
	Xe Bus JB80SL1-30C (JB80SL1)	594
	Xe Bus JB80SL-35C (JB80SL)	594
	Xe Bus JB86L-35C (JB86L)	599
	Xe Bus KB110SL-47C (KB110SL)	970
	Xe Bus KB80SL1-35C (KB80SL1)	600
	Xe Bus KB80SLII-30C (KB80SLII)	600
	Xe Bus KB88SLI-39C (KB88SLI)	725
	Xe khách giường nằm hiệu THACO, số loại KB120SF	2.305
	Xe khách giường nằm hiệu THACO, số loại KB120SH	2.518
	Xe khách hiệu HYUNDAI UNIVERSE HB, 47 chỗ	2.810
	Xe khách hiệu HYUNDAI UNIVERSE LX, 47 chỗ	2.940
	Xe khách hiệu HYUNDAI UNIVERSE NB, 47 chỗ	2.908
	Xe khách hiệu THACO HC112L, 80 chỗ	1.090
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI 115L, 47 chỗ	1.403

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, 29 chỗ (Ghế HQ 1-3) D4DD	906
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, 29 chỗ (ghế VN 1-3) D4DD nội địa	768
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, 29 chỗ (ghế VN 2-2) D4DD	877
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY CRDi, 29 chỗ (ghế VN 2-2) D4DD nội địa	758
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY, 29 chỗ (ghế 1-3) - HQ	798
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY, 29 chỗ (ghế 2-2)	765
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY, 29 chỗ (ghế VN 1-3) D4DD nội địa	750
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY, 29 chỗ (ghế VN 2-2) D4DD nội địa	735
	Xe khách hiệu THACO HYUNDAI COUNTY, 29 chỗ (ghế VN 2-2) D4DD	858
	Xe khách hiệu THACO JB70, 28 chỗ	479
	Xe khách hiệu THACO JB86L, 35 chỗ	637
	Xe khách hiệu THACO KB110SEI, 51 chỗ	1.175
	Xe khách hiệu THACO KB110SEII, 47 chỗ	1.195
	Xe khách hiệu THACO KB110SEIII, 43 chỗ	1.190
	Xe khách hiệu THACO KB110SL, 47 chỗ	1.095
	Xe khách hiệu THACO KB110SLI, 51 chỗ	1.100
	Xe khách hiệu THACO KB115SEI, 51 chỗ	1.757
	Xe khách hiệu THACO KB115SEII, 47 chỗ	1.750
	Xe khách hiệu THACO KB120LSI, 51 chỗ	1.999
	Xe khách hiệu THACO KB80SEI, 39 chỗ	880
	Xe khách hiệu THACO KB80SEII, 35 chỗ	870
	Xe khách hiệu THACO KB80SLI, 35 chỗ	806
	Xe khách hiệu THACO KB80SLII, 30 chỗ	740
	Xe khách hiệu THACO KB88SEI, 39 chỗ	1.008
	Xe khách hiệu THACO KB88SEII, 35 chỗ	939
	Xe khách hiệu THACO KB88SEII, 35 chỗ	879
	Xe khách hiệu THACO KB88SLI, 39 chỗ	897
	Xe khách hiệu THACO KB88SLII, 35 chỗ	798
25	Công ty TNHH thương mại Hoàng Huy	
	Xe ô tô tải hiệu DAMSAN DS185D1 (tự đổ 1,85 tấn)	134
	Xe ô tô tải hiệu DAMSAN DS185T1 (thùng 1,85 tấn)	130
	Xe ô tô tải hiệu DAMSAN DS345D2 (2 cầu, có locke tự đổ, cabin cũ)	178
	Xe ô tô tải hiệu DAMSAN DS345D2A (2 cầu, có locke tự đổ, cabin mới)	182
	Xe ô tô tải hiệu Dongfeng, số loại DFL1250A2/HH-TM, trọng tải 10800kg, có mui, dung tích 8300cm ³	550
	Xe ô tô tải hiệu DONGFENG, số loại EQ1168G7D1/HH-TM1, tải trọng 7200kg, dung tích xi lanh 5883cm ³	452
	Xe ô tô tải hiệu Dongfeng, số loại HH-TM 15 (có mui)	840
26	Công ty XNK & Hợp tác đầu tư GTVT (TRACIMEXCO)	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	HFC1160KR1, xe tải 8000kg	575
	HFC1251KR1, xe tải 11670kg	785
	HFC1312KR1, xe tải 13730kg	820
	Huundai HD60 Dump Truck, 3 chỗ, tải trọng 1800kg	310
	JAC HFC 1025K, 3 chỗ, tải trọng 1250kg	145
	JAC HFC 1032 KW/các loại	150
	JAC HFC 1160 KR, 9950kg	432
	JAC HFC 1202 K1R, 9990kg	485
	JAC HFC 1312 KR, 18510kg	731
	JAC HFC 3045 K-TB	140
	JAC HFC 4253 K5R1 (xe đầu kéo)	629
	JAC TRA 1020K-TRACI/các loại	190
	JAC TRA 1025 T - TRACI, 125T	177
	JAC TRA 1025 T - TRACITK	197
	JAC TRA 1025 T - TRACITMB	189
	JAC TRA 1025H - TRACI, 125T	207
	JAC TRA 1025H - TRACI/KM2	220
	JAC TRA 1025H - TRACI/TK1	228
	JAC TRA 1040KSV/các loại	190
	JAC TRA 1040KV/các loại	215
	JAC TRA 1041K-TRACI/các loại	280
	JAC TRA 1044H - TRACI/các loại	260
	JAC TRA 1045K/các loại	210
	JAC TRA 1047K-TRACI/các loại	300
	JAC TRA 1062V-TRACI/các loại	260
	JAC TRA 1083 K-TRCI/các loại	390
	JAC TRAK-TRACI, tải trọng 1500kg	157
	JIEFANG CA1010A2, 02 chỗ, tải trọng 700kg	87
	KAMA-TRA 3020 K (tải ben 125T)	190
	QINGQI-TRA 3010 Z (tải ben 125T)	186
27	Nhà máy ô tô Xuân Kiên - CN Vĩnh Phúc	
	Xe bán tải loại Cabin kép CC 1021 LSR, động cơ khí thải EURO2	207
	Xe bán tải loại một hàng ghế rưỡi CC 1021 LR, động cơ khí thải EURO2	183
	Xe bán tải pickup 650D, động cơ khí thải EURO2	222
	Xe bán tải pickup 650X, động cơ khí thải EURO2	208
	Xe hiệu SONGHUAJIANG, số loại HF1011G, trọng tải 650kg, dung tích 970cm ³	97
	Xe hiệu Vinaxuki pickup650X-II	248
	Xe hiệu Vinaxuki, HFG1011G, ô tô tải 650kg, dung tích 970cm ³	112
	Xe hiệu Vinaxuki, HFJ 7110E	202
	Xe hiệu Vinaxuki, model 470AT, động cơ khí thải EURO1	66
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1200B - 1200kg	158
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1240T - 1240kg	144
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1250BA - 1250kg	115
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1250TA - 1250kg	109
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1490T - 1490kg	157
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1900 TA	182

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1980PD - 1980kg	169
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1980T - 1980kg	179
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-1990BA - 1990kg	159
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-2500BA - 2500kg	189
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-2500BA 4x4	245
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-25BA 4x4	225
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-2700BA - 2700kg	258
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-29K	398
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-3250BA - 3250kg	279
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-3450T - 3450kg	202
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-3500TL - 3500kg	258
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-3600AT - 3600kg	253
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-4500BA - 4500kg	239
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-4500BA/BD 4500kg	241
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-470TL-470kg	72
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-5000BA - 5000kg	321
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-5000BA 4x4 - 5000kg	268
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-5500TL - 5500kg	298
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-6000BA 4x4	379
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-6000BA - 6000kg	378
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-6000TL - 6000kg	338
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-6500BA - 6500kg	366
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-7000BA - 7000kg	389
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-8000BA - 8000kg	359
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-990T - 990kg	134
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-HFJ1011 - 650kg	97
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-HFJ6376	175
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-pickup 650D	216
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-pickup 650X	198
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1021DMF3 - 860kg	113
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1022DEF - 795kg	109
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1030DFH3 - 990kg	131
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1030DML3 - 1050kg	126
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1030SML3 - 985kg	132
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1041SLS3 - 1410kg	151
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1044DVS3 - 1490kg	166
	Xe hiệu Vinaxuki, model V-SY1047DVS3 - 1685kg	166
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-1044 TL - 1950kg	194
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-1047 TL - 2500kg	215
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-2500 TL - 2500kg	194
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-3490 TL - 3450kg	239
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-4000 TL - 4000kg	274
	Xe hiệu Vinaxuki, model XK-7000 TL	285
	Xe ô tô 8 chỗ HFJ 6371, động cơ khí thải EURO2	167
	Xe ô tô 8 chỗ HFJ 6376, động cơ khí thải EURO2	168
	Xe tải đa dụng SY 1030 SML3	129
	Xe tải đa dụng SY 1041SLS3, động cơ khí thải EURO2	141

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe tải đông lạnh 999 Jinbei SY 5044XXYD3-V Phanh dầu	180
	Xe tải đông lạnh 999kg Jinbei SY 5044XXYD3-V Phanh dầu, động cơ khí thải EURO2	179
	Xe tải đông lạnh 999kg Jinbei SY 5047XXY-V Phanh hơi, động cơ khí thải EURO2	187
	Xe tải HFJ 1011 G, động cơ khí thải EURO2	76
	Xe tải Jinbei LF 307G1-2W	172
	Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3, có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	104
	Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3, không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	109
	Xe tải Jinbei SY 1022 DEF3, có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	99
	Xe tải Jinbei SY 1022 DEF3, không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	104
	Xe tải Jinbei SY 1030 DFH3 có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	132
	Xe tải Jinbei SY 1030 DFH3 không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	127
	Xe tải Jinbei SY 1030 DML3 có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	128
	Xe tải Jinbei SY 1030 SML3 có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	134
	Xe tải Jinbei SY 1030 SML3 không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	130
	Xe tải Jinbei SY 1030DFH có trợ lực, 990kg	132
	Xe tải Jinbei SY 1030DFH không trợ lực, 990kg	127
	Xe tải Jinbei SY 1030DFH3 VINAXUKI MB (đóng mui bạt)	138
	Xe tải Jinbei SY 1030DFH3 VINAXUKI MB (đóng thùng kín)	141
	Ôtô tải hiệu Jinbei SY1027ADQ36, trọng tải 990 kg, dung tích 1050 cm ³ , Trung Quốc sản xuất	200
	Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	136
	Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	131
	Xe tải Jinbei SY 1041 SLS3 có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	144
	Xe tải Jinbei SY 1041 SLS3 không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	149
	Xe tải Jinbei SY 1043 DVL, có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	159
	Xe tải Jinbei SY 1043 DVL, không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	154
	Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3, không trợ lực, động cơ khí thải EURO1	158
	Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3, mui bạt, có trợ lực tay lái 1340kg	155
	Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3, thùng kín, có trợ lực tay lái 1335kg	155
	Xe tải Jinbei SY 1047 DVS3, có trợ lực, động cơ khí thải EURO1	159
	Xe tải Jinbei SY 1047 DVS3, mui bạt 1535kg	157
	Xe tải Jinbei SY 1047 DVS3, thùng kín, 1465kg	156
	Xe tải Jinbei SY 1062 - 2800kg	208
	Xe tải Jinbei SY 1062 DRY, động cơ khí thải EURO1 có Turbo	217
	Xe tải Jinbei SY 3030 DFH2, động cơ khí thải EURO1	126
	Xe tải Jinbei SY 3030 DFH2, động cơ khí thải EURO1 có Turbo	135
	Xe tải Jinbei SY 3030 DFH2, động cơ khí thải EURO2	130
	Xe tải Jinbei SY 3040 DFH2	181
	Xe tải Jinbei SY 3050	198
	Xe tải Jinbei SY 45000AB	198
	Xe tải Jinbei SY 45000AB/BĐ, động cơ khí thải EURO1 có Turbo	229
	Xe tải Jinbei SY 45000BA, động cơ khí thải EURO1	206
	Xe tải Jinbei SY 45000BA, động cơ khí thải EURO2	210
	Xe tải Jinbei SY 45000BA, động cơ khí thải EURO1 có Turbo	216
	Xe tải Jinbei SY1043DVL	145

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe tải Jinbei SY1044DVS3	140
	Xe tải Jinbei SY1044DVS3 - VINAXUKI MB	150
	Xe tải Jinbei SY1047DVS3 - VINAXUKI MB	159
	Xe tải Jinbei XK 1030 DML3 - 1050kg	118
	Xe tải tự đổ XK 1990BA, động cơ khí thải EURO1	168
	Xe tải tự đổ XK 3000BA(LF3070G1), động cơ khí thải EURO1	166
	Xe tải tự đổ XK 3000BA(LF3070G1), động cơ khí thải EURO1 có Turbo	178
	Xe tải tự đổ XK 3000BA(LF3070G1), động cơ khí thải EURO2	172
	Xe tải tự đổ XK 3000BA, động cơ khí thải EURO2	189
	Xe tải tự đổ XK 5000BA(LF3090G), động cơ khí thải EURO1 có turbo	240
28	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô 3-2	
	Xe bus hiệu BA-HAI AH B50 E2, 27 chỗ ngồi + 23 chỗ đứng, có máy lạnh	620
	Xe bus hiệu BA-HAI AH B50 E2, 27 chỗ ngồi + 23 chỗ đứng, không có máy lạnh	570
	Xe bus hiệu BA-HAI CA B80 E2, 39 chỗ ngồi + 41 chỗ đứng, có máy lạnh	780
	Xe bus hiệu BA-HAI CA B80 E2, 39 chỗ ngồi + 41 chỗ đứng, không có máy lạnh	700
	Xe bus hiệu BA-HAI HC B40 2DE3, 26 chỗ ngồi + 14 chỗ đứng	740
	Xe bus hiệu BA-HAI HC B40E2, 23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng	780
	Xe Bus hiệu Transinco Bahai AHB50, loại AH B50A, 50 chỗ (25 chỗ ngồi + 25 chỗ đứng), (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	495
	Xe Bus hiệu Transinco Bahai AHB50, loại AH B50B, 50 chỗ (25 chỗ ngồi + 25 chỗ đứng), (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	545
	Xe bus hiệu TRANSINCO BA-HAI HC B40E3, 23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng	790
	Xe Bus Transinco Bahai AH B80 (39 người ngồi + 41 người đứng) khung gầm động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc	668
	Xe khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, có máy lạnh	580
	Xe khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, không có máy lạnh	530
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, có máy lạnh	890
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, không có máy lạnh	805
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46E2 ST, 46 chỗ ngồi, có máy lạnh	780
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46E2 ST, 46 chỗ ngồi, không có máy lạnh	700
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, có máy lạnh	850
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, không có máy lạnh	770
	Xe khách hiệu BA-HAI HC K29E2, 29 chỗ ngồi, ghé Hàn Quốc	780
	Xe khách hiệu BA-HAI HC K29E2, 29 chỗ ngồi, ghé Việt Nam	730
	Xe khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghé Hàn Quốc	840
	Xe khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghé Hàn Quốc, lắp ráp CKD đồng bộ	850
	Xe khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghé Việt Nam	790
	Xe khách hiệu Transinco Bahai AHK34, loại AH K34C, 34 chỗ ngồi, (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	545

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe khách hiệu Transinco Bahai AHK34, loại AH K34D, 34 chỗ ngồi, (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	495
	Xe khách hiệu Transinco Bahai CAK46, loại CAK46C, 46 chỗ ngồi, (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	700
	Xe khách hiệu Transinco Bahai CAK46, loại CAK46D, 46 chỗ ngồi, (khung, gầm, động cơ nhập khẩu từ Trung Quốc)	620
	Xe khách hiệu BA-HAI AHB60E2, 34 chỗ ngồi + 26 chỗ đứng, có máy lạnh	750
	Xe khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, có máy lạnh	580
	Xe khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, không có máy lạnh	530
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, có máy lạnh	890
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, không có máy lạnh	805
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, có máy lạnh	850
	Xe khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, Không có máy lạnh	770
	Xe bus hiệu BA-HAI HC B40 2DE3, 26 chỗ ngồi + 14 chỗ đứng	790
	Xe bus hiệu BA-HAI HC B40E2, 23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng	780
	Xe khách hiệu CA K37 UNIVERSE, (34 giường nằm + 3 chỗ ngồi)	980
	Xe khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghế Hàn Quốc	840
	Xe khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghế Việt Nam	790
	CHERY SQR 7080S117, Ôtô con	150
	UNIVERSE HD- 2FCE2, ô tô khách 46 chỗ ngồi có giường nằm	2.550
	BAHAI CA K47 UNIVERSE, ô tô khách 47 chỗ	970
	Xe khách hiệu BAHAI HC K29LONG, 29 chỗ	820
29	Công ty LDSX ô tô Hòa Bình - VMC (Vietnam Motors Corporation)	
	Ô tô tải hiệu BENMA BM 19T Cabin chassis, radio cassette, thùng lửng, trọng tải 1900kg, dung tích xi lanh 2977cm ³ , tiêu chuẩn khí thải Euro II	150
	Xe CHERY SQR7080S117, 5 chỗ ngồi, số sàn, dung tích xi lanh 812cc	168
	Xe KIA Carnival (FLBGV6B), 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2497cm ³	480
	Xe Kia Pride CD5 - 11L - 5 chỗ ngồi	172
	Xe Kia Pride CD5 PS - 11L - 5 chỗ ngồi trang bị mâm đúc, trợ lực tay lái	181
	Xe Kia Spectra - 16L - 5 chỗ ngồi	303
	Xe LIFAN 520 (LF7160), 5 chỗ, dung tích 1596cm ³	242
	Xe Mazda 323 Familia Classic - 16L - 5 chỗ ngồi	424
	Xe Mazda Premacy - 18L - 7 chỗ ngồi	442
	Xe Mazda3 (AT) - đời mới 2004 - Số tự động - 16L, 5 chỗ ngồi	486
	Xe Mazda3 (MT) - đời mới 2004 - Số sàn - 16L, 5 chỗ ngồi	470
	Xe Mazda6 - 20L - 5 chỗ ngồi	582
	Nissan Grand Livina L10M	611
	Nissan Grand Livina L10A	658
	RIICH M1 SQR7100S187, Ôtô con	245
30	Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV	
	Xe KAMAZ 43253 -790	514
	Xe KAMAZ 6520-728, dung tích 11760cm ³ , trọng tải 20000kg	1.092
	Xe KAMAZ 65115-726-15, dung tích 10850cm ³ , trọng tải 12730kg	810

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
31	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
	Xe ô tô tải hiệu Kamaz 65115 - 743 - 15, trọng tải 15000kg, dung tích xi lanh 10850cm ³	984
32	Công ty Cơ khí ô tô & xe máy công trình	
	Xe ô tô tải tự đổ, hiệu Faw CA3041D - 1,95 tấn	172
	Xe ô tô tải thùng cố định, hiệu Faw CA1041AD - 1,95 tấn	155
33	Công ty Cổ phần vận tải ô tô Nam Định	
	Xe NADIBUS K45 khung gầm Trung Quốc	450
	Xe TRANSINCO NADIBUS 29Y2B khung gầm Hàn Quốc	555
	Xe TRANSINCO NADIBUS 29 ISUZU khung gầm Nhật Bản	520
	Xe TRANSINCO NADIBUS 29 FAW1 khung gầm Trung Quốc	385
	Xe TRANSINCO NADIBUS B42 khung gầm Trung Quốc	385
	Xe TRANSINCO NADIBUS 29F, khung gầm Trung Quốc	410
34	Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự	
	Xe khách Transico NGT TK29HA, 29 chỗ	445
	Xe khách Transico NGT TK29B, 29 chỗ	450
	Xe khách Transico NGT TK29, 29 chỗ	665
	NGT COUNTY HK29DD	900
	NGT COUNTY HMC HK29DD	760
	NGT TRANSINCO HK29DB	750
	NGT TK29CYQD	570
	NGT TRANSINCO TK35	590
	Xe khách hiệu Transinco NGT, số loại TK29C, 29 chỗ ngồi	478
	Xe khách hiệu Transinco NGT, số loại HK29DB, 29 chỗ ngồi	683
	Xe khách hiệu Transinco NGT, số loại HK29DD, 29 chỗ ngồi, dung tích 3907cm ³	701
35	Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	
	Xe ô tô khách 51 chỗ, Transinco A-CA6900D210-K2C-GHN, dung tích 7520cm ³	534
36	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Thủ Đức (SAMCO Thủ Đức)	
	Xe ô tô tải thùng có mui phủ hiệu HINO FC3JLUA/FC3JLUA-MBFCST	575
	Xe ô tô tải thùng có mui phủ hiệu HINO FG1JPUB/FG1JPUB-MBFGST	806
	Xe ô tô tải thùng có mui phủ hiệu HINO FL1JTUA/FL1JTUA-MBFLST	1.020
	Xe ô tô tải thùng có mui phủ hiệu HINO FL1JTUAMB	1.030
	Xe ô tô tải thùng kín hiệu HINO FC3JLUA/FC3JLUA-TKFCST	583
	Xe ô tô tải thùng kín hiệu HINO FG1JLUB/FG1JPUB-TKFGST	811
	Xe ô tô tải thùng kín hiệu HINO F11JTUA/FL1JTUA-TKFLST	1.025
	Xe ô tô tải có cần cầu HINO FC3JLUA/FC3JLUA-SAMCO TE 2	766
	Xe ô tô tải có cần cầu hiệu HINO FG1JPUB/FG1JPUB-TCFGST	1.077
	Xe ô tô tải thùng có mui phủ hiệu HINO FL1JTUA/FL1JTUA-MBMST	1.020
37	Công ty TNHH Ô tô Chiến Thắng	
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - 2D1, trọng tải 2000kg, dung tích 3298cm ³	146
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - 3D3A, trọng tải 3000kg, dung tích 3760cm ³	156

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - 3T4x4, trọng tải 3000kg, dung tích 3760cm ³	184
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT125D1, trọng tải 1250kg, dung tích 3298cm ³	130
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT125D2, trọng tải 1250kg, dung tích 3298cm ³	130
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT200D2/4x4, tải trọng 2000kg, công suất động cơ 60 kW	215
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT2D3, trọng tải 2000kg, dung tích 3298cm ³	146
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT325D1, trọng tải 3250kg, dung tích 3760cm ³	161
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT325D1/4x4, trọng tải 3250kg, dung tích 3760cm ³	189
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT325D2, trọng tải 3250kg, dung tích 3760cm ³	163
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT325D2/4x4, trọng tải 3250kg, dung tích 3760cm ³	186
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT400D1, trọng tải 4000kg, dung tích 4516cm ³	169
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT400D1-4x4, trọng tải 4000kg, dung tích 4516cm ³	195
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT450D1, trọng tải 4500kg, dung tích 4397cm ³	185
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Chiến Thắng - CT450D1/4x4, trọng tải 4500kg, dung tích 4397cm ³	205
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - 2D1 - 2000kg - 3298cm ³	162
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - 3D3A - 3000kg - 3760cm ³	174
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - 3TDA4x4 - 3000kg - 3760cm ³	196
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT125D1 - 1250kg - 3298cm ³	147
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT125D2, một cầu, trọng tải 1,25 tấn	140
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT200D1/4x4, hai cầu, trọng tải 2 tấn, phanh locke	170
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT200T1/KM, tải trọng 1710kg, công suất động cơ 58,8 kW	156
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT2D 3, một cầu, trọng tải 2 tấn, phanh locke	155
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT325D1 - 3250kg - 3760cm ³	176
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT325D1/4x4, hai cầu, trọng tải 3,25 tấn	199
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT325D2 - 3250kg - 3760cm ³	178
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT325D2/4x4, hai cầu, trọng tải 3,25 tấn	196
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT400D1 - 4000kg - 4156cm ³	184
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT400D2/4x4, hai cầu, trọng tải 4 tấn	214
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT425D2/4x4, hai cầu, trọng tải 4,25 tấn	219

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT450D1 - 4500kg - 4397cm ³	200
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT450D1/4x4 - 4500kg - 4397cm ³	220
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT450D2, một cầu, trọng tải 4,5 tấn	199
	Xe ô tô tải Chiến Thắng - CT7-TM2, (có mui), loại 7000kg	310
	Xe ô tô tải Chiến thắng - CT750TM1, 750kg, dung tích 1050cm ³	76
38	Công ty TNHH thương mại Thiên Mã	
	Xe ô tô tải hiệu Kia Bongo III/TC, 1 tấn, dung tích 2476cm ³	229
39	Công ty TNHH SXTMDV Thịnh Quang Hưng	
	Xe ô tô tải thùng kín có thiết bị nâng hàng hiệu Isuzu - NQR71R/THQ-TKBN4,6, trọng tải 4600kg	434
40	Công ty liên doanh Hino Motor Việt Nam	
	Xe hiệu Hino loại FC3JEUA, tải trọng 10400kg	506
	Xe hiệu Hino loại FC3JLUA, tải trọng 10400kg	522
	Xe hiệu Hino loại FG1JJUB, tải trọng 15100kg	707
	Xe hiệu Hino loại FG1JPUB, tải trọng 15100kg	744
	Xe hiệu Hino loại FL1JTUA, tải trọng 24000kg	954
	Xe hiệu Hino loại FL1JTUAMB (super long), tải trọng 23375kg	1.024
	Xe hiệu Hino loại FM1JNUA, tải trọng 24000kg	997
	Xe tải HINO FC3JJUA, trọng tải 10400kg	517
	Xe tải HINO FM2PKUM, trọng tải 24500kg	1.147
	Xe tải hiệu Hino, số loại FC9JESA, tổng tải trọng 10400kg	614
	Xe tải hiệu Hino, số loại FC9JISA, tổng tải trọng 10400kg	621
	Xe tải hiệu Hino, số loại FC9JLSA, tổng tải trọng 10400kg	634
	Xe tải hiệu Hino, số loại FG8JJSB, tổng tải trọng 15100kg	859
	Xe tải hiệu Hino, số loại FG8JPSB, tổng tải trọng 15100kg	904
	Xe tải hiệu Hino, số loại FM8JNSA, tổng tải trọng 24000kg	1.211
	Xe tải hiệu Hino, số loại FL8JTSAMB, tổng tải trọng 23375kg	1.254
	Xe tải hiệu Hino, số loại FM2PKSM, tổng tải trọng 24000kg	1.254
41	DNTN nhập khẩu cơ khí ô tô Quyền	
	Xe tải hiệu Hino, số loại WU422L-HKMRB3, tải trọng 4500kg, dung tích xi lanh 4009cm ³	452
	Xe tải hiệu Hino, số loại WU342L-HKMMB3, tải trọng 2750kg, dung tích xi lanh 4009cm ³	407
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFC3JLU/FC3JLUA, trọng tải 10400kg, thùng kín	585
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFC3JLU/FC3JLUA, trọng tải 10400kg, thùng đông lạnh	595
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFG1JPU /FG1JPUB, trọng tải 15100kg, thùng có mui phủ	809
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFG1JPU/FG1JPUB, trọng tải 15100kg, thùng kín	915

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFG1JPU/FG1JPUB, trọng tải 15100kg, thùng đông lạnh	827
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFL1JTU/FL1JTUA, trọng tải 24000kg, thùng có mui phủ	1.021
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFL1JTU/FL1JTUA, trọng tải 24000kg, thùng kín	1.027
	Xe tải thùng nhãn hiệu Quyền Auto được lắp trên nền các loại xe Hino ô tô sát xi model JHDFL1JTU/FL1JTUA, trọng tải 24000kg, thùng có mui phủ	1.042
	Xe tải ISUZU thùng kín Model NHR55E - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 3400kg	269
	Xe tải đông lạnh ISUZU Model NHR55E - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 3400kg	319
	Xe tải ISUZU thùng có mui phủ Model NKR66L - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 4650kg	321
	Xe tải ISUZU thùng kín Model NKR66L - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 4650kg	343
	Xe tải ISUZU đông lạnh Model NKR66L - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 4650kg	484
	Xe tải ISUZU thùng có mui phủ Model NPR66P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 7000kg	357
	Xe tải ISUZU thùng kín Model NPR66P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 7000kg	378
	Xe tải ISUZU đông lạnh Model NPR66P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 7000kg	513
	Xe tải ISUZU thùng có mui phủ Model NQR71R - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 8850kg	417
	Xe tải ISUZU thùng kín Model NQR71R - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 8850kg	445
	Xe tải ISUZU đông lạnh Model NQR71R - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 8850kg	549
	Xe tải ISUZU thùng có mui phủ Model FTR33P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 15000kg	735
	Xe tải ISUZU thùng kín Model FTR33P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 15000kg	767
	Xe tải ISUZU đông lạnh Model FTR33P - QUYEN AUTO, tổng trọng tải 15000kg	873
42	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	
	Xe Transinco Haeco K29 ST -Xe có điều hòa nhiệt độ công suất 60000BTU, dàn đĩa CD và cửa lên xuống đóng mở bằng điện, khung gầm có gắn động cơ kiểu EQ6710KSD3 lắp ráp tại Trung Quốc	460
	Xe khách hiệu Transinco Haeco K29S2	719
	Xe khách hiệu Transinco Haeco K29S3	726
	COUNTY HA K29DD - ô tô khách 29 chỗ ngồi	770
43	Công ty CP DV Tổng hợp Sài Gòn	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô tải thùng kín hiệu Phương Trinh TKC - 450kg	110
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Phương Trinh TĐA - 500kg	110
44	Công ty xe khách Sài Gòn	
	Xe ô tô khách hiệu Saigonbus 51TA - 51 chỗ	595
45	Công ty TNHH SXTM & DV ô tô Việt	
	Xe ô tô khách hiệu Transinco Bahai HC-K29	570
	Xe ô tô khách hiệu Transinco NGT-HK29	560
46	Công ty TNHH ô tô Đại Việt	
	Xe ô tô tải thùng kín hiệu Đại Việt STK - 540kg	110
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu Đại Việt STB1 - 500kg	115
47	Công ty Bảo Toàn	
	Xe ô tô khách hiệu Jac Rosa HK6730K - 29 chỗ	370
48	Công ty CPDV ô tô Hàng Xanh	
	Xe ô tô tải hiệu KIA K3000S- 1400kg	193
49	Công ty cổ phần cơ khí XD Giao thông	
	Xe buýt hiệu TRACOMEKO HM B40, 40 chỗ ngồi (kể cả tài xế)	725
	Xe buýt hiệu Transinco, số loại HCM B40, 40 chỗ ngồi kể cả tài xế	720
	Xe buýt hiệu Transinco, số loại HCM B50, 50 chỗ ngồi	610
	Xe khách Aero Town HM K39	2.050
	Xe khách hiệu County, số loại HM K29A, 29 chỗ ngồi	880
	Xe khách hiệu County, số loại HM K29B, 29 chỗ ngồi	925
	Xe khách hiệu COUNTY HM K29SL - ABS, 29 chỗ	1.000
	Xe khách hiệu COUNTY HM K29ABS, 29 chỗ	965
	Xe khách hiệu COUNTY HM K29K, 29 chỗ	925
	Xe khách HM K39 Aero town 39 chỗ ngồi	2.050
	Xe khách Transinco County HCM, 29 chỗ ngồi kể cả tài xế	768
	Xe khách Transinco HCM K47, 47 chỗ ngồi kể cả tài xế	989
	Xe khách Transinco K30, 30 chỗ ngồi kể cả tài xế	360
50	Công ty TNHH & dịch vụ Bảo Long	
	Xe ô tô tải Balloon 125A	66
51	XN cơ khí ô tô An Lạc - Tổng Công ty cơ khí GTVT Sài Gòn	
	MERCEDES BENZ SPRINTER PANEL VAN 311 CDI-ANLAC BS2 ô tô bán hàng lưu động, trọng tải 3200kg, dung tích 2150 cc	700
	Xe ô tô tải thùng kín Samco TM5 - 3 chỗ - tải trọng 1700kg	294
	Xe buýt Samco Isuzu B47 ký hiệu BG7, có máy lạnh	1.100
	Xe buýt Samco Isuzu B50 ký hiệu BG4, không có máy lạnh	980
	Xe buýt Samco Isuzu B50 ký hiệu BGP2, không có máy lạnh	750
	Xe buýt Samco Isuzu B40 ký hiệu BGP2, có máy lạnh	820
	Xe buýt Samco Isuzu 29 chỗ (động cơ 5.2), ký hiệu BGA	1.150
	Xe buýt Samco Isuzu 34 chỗ (động cơ 5.2), ký hiệu BG6	1.160
	Xe buýt Samco Isuzu 24 chỗ (động cơ 3.0), ký hiệu BGP1	880
	Xe buýt Samco Isuzu 29 chỗ (động cơ 3.0), ký hiệu BGP3	900
52	Nhà máy sản xuất ô tô 1-5	
	TRANSINCO 1-5 AC K46H - EURO2, động cơ D6AB-D, gầm AERO CITY	1.270
	TRANSINCO 1-5 B40/H8 (1) - EURO 2	635

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	TRANSINCO 1-5 HFC 6700 KY6C -B40/H6, EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ, gầm HFC 6700 KY6C	440
	TRANSINCO 1-5 K29E2/H8 - EURO (D4DB)	775
	TRANSINCO 1-5 K29H6-EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ Gầm HFC 6700 KY6C	445
	TRANSINCO 1-5 K29NS H7 - EURO 2, động cơ CYQD32Ti (công nghệ Nissan) Gầm HFC 6700 KY6C	470
	TRANSINCO 1-5 AE K47 UNIVERSE, ô tô chở khách 47 chỗ (46 người nằm + 1 người lái)	294
	TRANSINCO A- AEROTOWN - K1B1 (K36i), động cơ D6 DA22-EURO 2	1.030
	TRANSINCO A- CA 6801 D102 - K35/39, động cơ CA 6110 A - 1B, gầm CA 6801D102, không điều hòa, vỏ kiểu AERO TOWN	460
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K1E- K46D, động cơ CA 6113 BZS turbo tăng áp, máy sau, gầm CA 6900 D210	680
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K1E- K46D, động cơ CA 6113 BZS turbo tăng áp, máy sau, gầm CA 6900 D210	720
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K29NJ (1) - xe hai tầng giường nằm	795
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K29NJ (2) - xe hai tầng giường nằm	750
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B60E (điều hòa Danko)	660
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B60E (điều hòa Modine-Mando)	710
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B70E (không điều hòa)	590
	TRANSINCO A- CA 6980D80 - K51C1, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80, không điều hòa	555
	TRANSINCO A- CA 6980D80 - K51C2, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80	640
	TRANSINCO -A- CA 6980D80-B65B (không điều hòa)	545
	TRANSINCO -A- HFC 6700 K3Y -B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, không điều hòa, 1 cửa lên xuống	450
	TRANSINCO -A- HFC 6700 K3Y -B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, có điều hòa	510
	TRANSINCO -A- HFC 6782 KYZL2 -B50, EURO 2, động cơ CA 4DF2-17, (50 chỗ) 2 cửa lên xuống	560
	TRANSINCO AC B80 - EURO 2	1.250
	TRANSINCO AT B55 - EURO 2	1.010
	TRANSINCO A-ZD-K47 (47 chỗ), động cơ Cuming (Mỹ) C245 - 20,- EURO 2	1.150
53	Công ty TNHH một thành viên xe khách Sài Gòn	
	Xe ô tô khách hiệu SAIGONBUS, số loại 51TC, 51 chỗ, dung tích 7255cm3	900
54	Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô Hà Tây	
	Xe ô tô hiệu VSM 1022A, loại Pick-up cabin kép, 5 chỗ ngồi và 500kg	150
	Xe tải tự đổ hiệu HAINCO, 1250kg	145
55	Công ty TNHH sản xuất và lắp ráp ô tô Trường Thanh	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	TRANSINCO 1-5 HFC 6700 KY6C -B40/H6, EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ, gầm HFC 6700 KY6C	440
	TRANSINCO 1-5 K29E2/H8 - EURO (D4DB)	775
	TRANSINCO 1-5 K29H6-EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ Gầm HFC 6700 KY6C	445
	TRANSINCO 1-5 K29NS H7 - EURO 2, động cơ CYQD32Ti (công nghệ Nissan) Gầm HFC 6700 KY6C	470
	TRANSINCO 1-5 AE K47 UNIVERSE, ô tô chở khách 47 chỗ (46 người nằm + 1 người lái)	294
	TRANSINCO A- AEROTOWN - K1B1 (K36i), động cơ D6 DA22-EURO 2	1.030
	TRANSINCO A- CA 6801 D102 - K35/39, động cơ CA 6110 A - 1B, gầm CA 6801D102, không điều hòa, vỏ kiểu AERO TOWN	460
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K1E- K46D, động cơ CA 6113 BZS turbo tăng áp, máy sau, gầm CA 6900 D210	680
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K1E- K46D, động cơ CA 6113 BZS turbo tăng áp, máy sau, gầm CA 6900 D210	720
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K29NJ (1) - xe hai tầng giường nằm	795
	TRANSINCO A- CA 6900 D210 - 2- K29NJ (2) - xe hai tầng giường nằm	750
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B60E (điều hòa Danko)	660
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B60E (điều hòa Modine-Mando)	710
	TRANSINCO -A- CA 6900D210-2-B70E (không điều hòa)	590
	TRANSINCO A- CA 6980D80 - K51C1, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80, không điều hòa	555
	TRANSINCO A- CA 6980D80 - K51C2, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80	640
	TRANSINCO -A- CA 6980D80-B65B (không điều hòa)	545
	TRANSINCO -A- HFC 6700 K3Y -B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, không điều hòa, 1 cửa lên xuống	450
	TRANSINCO -A- HFC 6700 K3Y -B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, có điều hòa	510
	TRANSINCO -A- HFC 6782 KYZL2 -B50, EURO 2, động cơ CA 4DF2-17, (50 chỗ) 2 cửa lên xuống	560
	TRANSINCO AC B80 - EURO 2	1.250
	TRANSINCO AT B55 - EURO 2	1.010
	TRANSINCO A-ZD-K47 (47 chỗ), động cơ Cuming (Mỹ) C245 - 20,-EURO 2	1.150
53	Công ty TNHH một thành viên xe khách Sài Gòn	
	Xe ô tô khách hiệu SAIGONBUS, số loại 51TC, 51 chỗ, dung tích 7255cm3	900
54	Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô Hà Tây	
	Xe ô tô hiệu VSM 1022A, loại Pick-up cabin kép, 5 chỗ ngồi và 500kg	150
	Xe tải tự đổ hiệu HAINCO, 1250kg	145
55	Công ty TNHH sản xuất và lắp ráp ô tô Trường Thanh	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe hiệu SOYAT, số loại NHQ6520E3, 7 chỗ ngồi, dung tích 2771cm ³ , động cơ Diesel	175
56	Công ty Cổ phần xe khách và dịch vụ Miền Tây	
	Xe ô tô khách 50 chỗ ngồi hiệu MITABUS, số loại 50-07, công suất 177 kW, dung tích 7255cm ³	865
57	Công ty TNHH ô tô Hoa Mai	
	HOA MAI HD990, trọng tải 990kg, tải tự do	190
	HOA MAI HD990TL, trọng tải 990kg, tải tự do	190
	HOA MAI HD990TK, trọng tải 990kg, tải tự do	200
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD1000A, trọng tải 1000kg	152
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD1250, trọng tải 1250kg	175
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD15004x4, trọng tải 1500kg	200
	HOA MAI HD1500A.4x4, trọng tải 1500 kg, tải tự do	200
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD1800A, trọng tải 1800kg	180
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD1800B, trọng tải 1800kg	210
	HOA MAI HD1800TL, trọng tải 1800kg, tải tự do	230
	HOA MAI HD1800B, trọng tải 1800kg, tải tự do	215
	HOA MAI HD1800TK, trọng tải 1800kg, tải tự do	210
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD1900, trọng tải 1900kg	190
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD2000TL, trọng tải 2000kg	180
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD2000TL/MB1, trọng tải 2000kg	188
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD2350, trọng tải 2350kg	195
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD23504x4, trọng tải 2350kg	220
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD2500, trọng tải 2500kg	270
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD25004x4, trọng tải 2500kg	270
	HOA MAI HD3000, trọng tải 3000 kg, tải tự do	280
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD3250, trọng tải 3250kg	242
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD3250 4x4, trọng tải 3250kg	266
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD3450, trọng tải 3450kg	300
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD3450 4x4, trọng tải 3450kg	300
	HOA MAI HD3450 A-MP 4x4, trọng tải 3450kg, tải tự do	365
	HOA MAI HD3450 A 4x4, trọng tải 3450kg, tải tự do	340
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD3600, trọng tải 3600kg	265
	HOA MAI HD3600MP, trọng tải 3600kg, tải tự do	315
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD4500, trọng tải 4500kg	320
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD4650, trọng tải 4650kg	250
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD46504x4, trọng tải 4650kg	275
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD 4950 MP, trọng tải 4950kg	365
	Xe ô tô tự do nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD5000, trọng tải 5000kg	315

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại HD50004x4, trọng tải 5000kg	345
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại T3T, trọng tải 3000kg	206
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại T3T/MB1, trọng tải 3000kg	218
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại TĐ2TA-1, trọng tải 2000kg	205
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại TĐ3T(4x4)-1, trọng tải 3000kg	260
	Xe ô tô tự đổ nhãn hiệu HOA MAI, số loại TĐ3Tc-1, trọng tải 3000kg	236
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD1800A, trọng tải 1800kg	142
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD2000TL, trọng tải 2000kg	146
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD2000TL/MB1, trọng tải 2000kg	155
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD2350, trọng tải 2350kg	152
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD23504x4, trọng tải 2350kg	172
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3250, trọng tải 3250kg	250
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3000	192
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD32504x4, trọng tải 3250kg	218
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3450, trọng tải 3450kg	204
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3450.4x4, lớp 825-20	315
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3450.4x4, lớp 900-20	320
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3450MP.4x4, lớp 825-20	340
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3450MP.4x4, lớp 900-20	345
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD3600, trọng tải 3600kg	212
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD4650, trọng tải 4650kg	218
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD46504x4, trọng tải 4650kg	242
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HM1000A, trọng tải 1000kg	125
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD 4950	310
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD 4950 4x4	345
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD 5000	310
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD 5000 4x4	345
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD5000MP.4x4 (có điều hòa)	375
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD5000MP.4x4 (không có điều hòa)	365
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD6500 (có điều hòa)	425
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HD6500 (không có điều hòa)	387
	HOA MAI HD7000, trọng tải 7000kg, tải tự đổ	490
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại HM990TL, trọng tải 990kg	104
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại T3T, trọng tải 3000kg	177
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại T3T/MB, trọng tải 3000kg	187
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại TĐ2TA-1, trọng tải 2000kg	168
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại TĐ3T(4x4)-1, trọng tải 3000kg	214
	Xe tải hiệu Hoa Mai, số loại TĐ3Tc-1, trọng tải 3000kg	188
58	Công ty Cổ phần điện Hà Giang	
	Xe ô tô tải Dongfeng EQ1011T - trọng tải 730kg	70
	Xe ô tô tải Yuejin NJ1031DAVN - trọng tải 1240kg	129
	Xe ô tô tải Yuejin NJ1042DAVN - trọng tải 2500kg	175
	Xe ô tô tải Yuejin NJ1043DAVN - trọng tải 3000kg	179
	Xe ô tô tự đổ Yuejin NJ3031 - trọng tải 1200kg	135
	Xe tải tự đổ hiệu Jiefang CA1010A2/EMC-TĐ - trọng tải 500kg	97

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe tải thùng hiệu JIEFANG, số loại CA1010A2, trọng tải 700kg	71
	Xe tải thùng hiệu Lifan, số loại T1028, trọng tải 1000kg	110
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại NJ1063DAVN, trọng tải 5000kg	277
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại T1029YJ, trọng tải 1000kg	119
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại T1036YJ, trọng tải 1250kg	115
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại T1546YJ, trọng tải 1500kg	160
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại T2570YJ, trọng tải 2500kg	197
	Xe tải thùng hiệu Yuejin, số loại T4075YJ, trọng tải 4000kg	215
	Xe tải tự đổ hiệu Lifan, số loại DT 1028, trọng tải 1000kg	124
	Xe tải tự đổ hiệu Lifan, số loại DT 20464x4, trọng tải 1700kg	183
	Xe tải tự đổ hiệu Lifan, số loại DT 50904x4, trọng tải 5000kg	291
	Xe tải thùng hiệu GIẢI PHÓNG, số loại T3575YJ, trọng tải 3500kg	191
	Xe tải thùng hiệu GIẢI PHÓNG, số loại NJ1063DAVN, trọng tải 5000kg	245
	Xe tải tự đổ hiệu GIẢI PHÓNG, số loại DT1028, trọng tải 1000kg	110
	Xe tải tự đổ hiệu GIẢI PHÓNG, số loại DT20464x4, trọng tải 1700kg	162
	Xe ô tô tải mui hiệu GIẢI PHÓNG, số loại T1036YJ/MPB, trọng tải 1140kg, dung tích xi lanh 2088cm ³	132
	Xe tải 114 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T1036YJ/MPB	152
	Xe tải 125 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T1036YJ	150
	Xe tải 1 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T1029YJ	128
	Xe tải 1 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T1028	108
	Xe tải 15 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T1546YJ	166
	Xe tải 136 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T546YJ/MPB	168
	Xe tải 25 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T2570YJ	210
	Xe tải 22tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T2570YJ/MPB	212
	Xe tải 4 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T4075YJ	228
	Xe tải 349 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T4075YJ/MPB	230
	Xe tải 5 tấn hiệu GIAIPHONG, ký hiệu T5090YJ	289
	Xe tải tự đổ hiệu GIAIPHONG, ký hiệu DT50904x4, 5 tấn	321
59	Công ty Cổ phần KD hàng CN Nam Định	
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 3450 - 3,45 tấn	169
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 4000 - 4 tấn	169
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 1250 - 1,25 tấn	106
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 1950A - 1,95 tấn	127
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 1950B - 1,95 tấn	127
	Xe ô tô tải tự đổ Song Hong - SH 2000 - 2 tấn	127
60	Công ty Cổ phần ô tô Hyundai - Vinamotor	
	HYUNDAI Accent 1.4 AT	468
	Hyundai H100 Porter(hoặc Hyundai H100 Poter 125-2/TB), 3 chỗ, dung tích 2607cm ³ , trọng tải 1250kg	300
	Hyundai HD60 CARGO TRUCK, trọng tải 2 tấn	295
	HYUNDAI HD65/TC, 3907cm ³	400
	HYUNDAI i20 1.4 AT	475
	HYUNDAI i10 1.2 AT	380
	Hyundai MIGHTY HD72, trọng tải 3,5 tấn	323
61	Công ty cổ phần ô tô TMT	
	Ô tô tải hiệu CNHTC, số loại CL331HP-MB, trọng tải 13350kg	750

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ô tô tải hiệu CNHTC, số loại ZZ1201H60C5W/CL-MB, trọng tải thiết kế 8.400kg	549
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 2810D2A, trọng tải 800kg	134
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 3810DA, trọng tải 1000kg	136
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 3810T, trọng tải 1000kg	124
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 3810T1, trọng tải 1000kg	124
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 4025DG3C, trọng tải 2,35 tấn	172
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 4025QT7, trọng tải 2,50 tấn	147
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 4025QT8, trọng tải 2,50 tấn	147
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 4025QT9, trọng tải 2,50 tấn	147
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 5840DQ, trọng tải 3450kg	245
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 7550QT2, trọng tải 6,08 tấn	239
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 7550QT4, trọng tải 6,08 tấn	239
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9650QTL, trọng tải 5 tấn	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9650QTL/MB, trọng tải 5 tấn	293
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9650T2, 5 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9650T2-MB, 4,75 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9670D2A, 6,8 tấn	395
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại 9670D2A-TT, 6,8 tấn	395
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA10307D, 6,8 tấn	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA12080D, 7,86 tấn	405
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA12080D-HD, 7,86 tấn	455
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA12080D, trọng tải 8 tấn	440
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA12080D-HD, trọng tải 8 tấn	440
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA9670DA-1, trọng tải 7 tấn	355
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA9670DA-2, trọng tải 7 tấn	355
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA9670DA-3 trọng tải 7 tấn	355
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL DFA9670DA-4 trọng tải 7 tấn	355
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL KC8550D, trọng tải 5 tấn	316
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL KC8550D2, trọng tải 5 tấn	351
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL2810D2A - TL, trọng tải 800kg	145
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL2810D2A - TL/TC, trọng tải 800kg	145
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL2810D2A/TC, trọng tải 800kg	145
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3810DA, trọng tải 950kg	131
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3810T, trọng tải 950kg	120
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3810T1, trọng tải 950kg	120
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3812DA, trọng tải 1,2 tấn	143
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3812DA1, trọng tải 1,2 tấn	143
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3812DA2, trọng tải 1,2 tấn	143
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3812T - MB, trọng tải 1,2 tấn	130
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL3812T, trọng tải 1,2 tấn	130
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL4025D2A - TC, trọng tải 2,35 tấn	213
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL4025D2A, trọng tải 2,35 tấn	213
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL4025DG3B, trọng tải 2,35 tấn	188
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL5220D2, trọng tải 2 tấn	196
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL5840DQ, trọng tải 3,45 tấn	291
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL7540DA1, trọng tải 3,45 tấn	269

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL7550D2B, trọng tải 4,6 tấn	315
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL7550DGA, trọng tải 4,75 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL7550DGA-1, trọng tải 4,75 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9650D2A, trọng tải 5 tấn	361
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9650T2, trọng tải 5 tấn	280
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9650T2-MB, trọng tải 5 tấn	282
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9670D2A -TT, trọng tải 7 tấn	371
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CL9670D2A, trọng tải 7 tấn	360
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA, trọng tải 1,25 tấn	146
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA/TK, trọng tải 1,25 tấn	146
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA1, trọng tải 1,25 tấn	146
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA32T1, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA32T3, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA32T3-LK, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA345T, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA345T2-LK, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA345T3, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA350T, trọng tải 3,45 tấn	209
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA7027T2/TK, trọng tải 2,5 tấn	174
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA7027T3, trọng tải 2,5 tấn	174
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9670D-T750, trọng tải 7 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9670D-T860, trọng tải 7 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9970T2, trọng tải 7 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9970T2-MB, trọng tải 7 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9970T3, trọng tải 7 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLDFA9970T3-MB, trọng tải 7 tấn	286
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC6625D, trọng tải 2,5 tấn	231
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC6625D2, trọng tải 2,5 tấn	271
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC8135D2-T650, trọng tải 3,45 tấn	345
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC8135D2-T750, trọng tải 3,45 tấn	345
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC8135D-T650, trọng tải 3,45 tấn	300
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại CLKC8135D-T750, trọng tải 3,45 tấn	300
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA1, trọng tải 1,25 tấn	135
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA1/TK, trọng tải 1,25 tấn	135
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA295T3, trọng tải 2950kg	171
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA295T3/MB, trọng tải 2750kg	171
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA345T, trọng tải 3,45 tấn	191
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA345T1, trọng tải 3,45 tấn	191
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810D, 950kg	158
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA4215T, 1,5 tấn	181
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA4215T-MB, 1,5 tấn	181
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7027T2/TK, trọng tải 2100kg	148
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T, trọng tải 4,95 tấn	225
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T, trọng tải 7 tấn	271
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T, trọng tải 7000kg	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T1, trọng tải 7 tấn	295

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T2, trọng tải 7000kg	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T2-MB, 6,8 tấn	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T3, 7 tấn	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9970T3-MB, 6,8 tấn	295
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3.2T3, 3,2 tấn	220
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3.2T3-LK, 3,2 tấn	220
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3.45T2, 3,45 tấn	220
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810D, 950 kg	140
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810T, 950 kg	125
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810T1, 950 kg	125
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810T1-MB, 850 kg	125
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA3810T, 850 kg	125
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA4215T1, 1,25 tấn	185
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA4215T1-MB, 1,25 tấn	185
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA4215T-MB, 1,05 tấn	185
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA6027T, 2,5 tấn	180
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA6027T-MB, 2,5 tấn	180
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T, 4,95 tấn	260
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T/LK, 4,95 tấn	260
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T-MB, 4,7 tấn	260
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA7050T-MB/LK, 4,7 tấn	260
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670DA-1, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670DA-2, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670DA-3, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670DA-4, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670D-T750, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9670D-T860, 6,8 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại DFA9975T-MB, 7,2 tấn	350
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC3815D-T400, 1,2 tấn	160
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC3815D-T550, 1,2 tấn	169
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC6625D2, 2,5 tấn	290
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D, trọng tải 3,45 tấn	336
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D2, trọng tải 3,45 tấn	355
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D-T750, 3,45 tấn	320
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8550D, 5 tấn	335
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8550D2, 5 tấn	370
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D2-T550, 3,45 tấn	350
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC8135D2-T650A, 3,45 tấn	350
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9050D2-T600, 4,95 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9050D2-T700, 4,95 tấn	380
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9050D-T600, 4,395 tấn	345
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9050D-T700, 4,95 tấn	345
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9060D2-T600, 6 tấn	375
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9060D2-T700, 6 tấn	375
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9060D-T600, 6 tấn	340
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại KC9060D-T700, 6 tấn	340
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB5220D 2,2 tấn	205

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB3810T1, 850kg	140
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB3810T1-MB, 950kg	140
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB3812D-T550, 1,2 tấn	175
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB3812T1, 1,2 tấn	175
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB3812T1-MB, 1 tấn	155
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB5220D, 2,2 tấn	198
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB5225D, 2,35 tấn	190
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB5225D 2,35 tấn	205
	Ô tô tải hiệu CUULONG, số loại ZB5225D2 2,35 tấn	230
	TMT HYUNDAI HD65/các loại	390
	TMT HYUNDAI HD72/các loại	420
62	Tổng Công ty cơ khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	
	Xe buýt Dongfeng Samco, 2 cửa, 41 chỗ ngồi, 39 chỗ đứng, ký hiệu BT3	1.160
	Xe buýt Samco Ấn Độ 18cn/22cđ máy lạnh ký hiệu BV1	582
	Xe buýt Samco Ấn Độ 18cn/22cđ quạt mát ký hiệu BV1	525
	Xe buýt Samco Hino, 2 cửa, 46 chỗ ngồi, 20 chỗ đứng, ký hiệu BE2	1.430
	Xe buýt Samco Isuzu 26cn/21cđ ký hiệu BG7w	783
	Xe buýt Samco Isuzu 28cn/22cđ ký hiệu BG4w	687
	Xe buýt Samco Isuzu NQR 75L, 2 cửa, 26 chỗ ngồi, 21 chỗ đứng, ký hiệu BG7i	685
	Xe buýt Samco Isuzu NQR 75L, 2 cửa, 28 chỗ ngồi, 22 chỗ đứng, ký hiệu BG4i	590
	Xe buýt Samco Mercedes 46cn/34cđ ký hiệu BL2	1.052
	Xe buýt SAMCO, số loại BG4, 29 chỗ ngồi + 21 chỗ đứng	500
	Xe buýt SAMCO, số loại BG7, 26 chỗ ngồi + 21 chỗ đứng	615
	Xe khách Samco Dongfeng 38 chỗ, ký hiệu BT4	645
	Xe khách Samco Hino 38 chỗ, ghế nằm ký hiệu BE8	1.719
	Xe khách Samco Hino 46 chỗ, ký hiệu BE5	1.528
	Xe khách Samco Hino BE3, 1 cửa, 46 chỗ, ký hiệu BE3	1.430
	Xe khách Samco Hino BE4, 1 cửa, toilet, 46 chỗ, ký hiệu BE4	1.740
	Xe khách Samco Isuzu 24 chỗ ký hiệu BGP1	768
	Xe khách Samco Isuzu 29 chỗ ký hiệu BGAw	848
	Xe khách Samco Isuzu 34 chỗ ký hiệu BG6w	854
	Xe khách Samco Isuzu NQR 75L, 1 cửa, 29 chỗ, ký hiệu BGAI	745
	Xe khách Samco Isuzu NQR 75L, 1 cửa, 34 chỗ, ký hiệu BG6Ai	660
	Xe khách Samco Isuzu NQR 75L, 1 cửa, 34 chỗ, ký hiệu BG6i	755
	Xe khách SAMCO, số loại BE3, 46 chỗ ngồi	1.320
	Xe khách SAMCO, số loại BE4, 46 chỗ ngồi, toilet	1.650
	Xe khách SAMCO, số loại BE5, 46 chỗ ngồi	1.625
	Xe khách SAMCO, số loại BG1, 30 chỗ ngồi	500
	Xe khách SAMCO, số loại BG6, 34 chỗ ngồi	630
	Xe khách SAMCO, số loại BG6A, 34 chỗ ngồi	520
	Xe khách SAMCO, số loại BGA, 28 chỗ ngồi	680
	Xe khách SAMCO, số loại Bls01A, 30 chỗ ngồi	615
	Ô tô tải có mui hiệu HINO, số loại FG8JPSB-TV1-MBST	977
	Ô tô tải có mui hiệu HINO, số loại FL8JTSL-TL 6x2 -MBST	1.326
	Ô tô tải có mui hiệu HINO, số loại FL8JTSA-TL 6x2 -MBMST	1.235

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
63	Xí Nghiệp TRAENCO	
	Xe ô tô tải có mui, số loại VINATRUCK 1750TL/MB, trọng tải 145T	140
	Xe ô tô tải có mui hiệu VINATRUCK 3450TL/MB, trọng tải 345T	160
	Xe tải thùng hiệu YANLONG, số loại LZL5052CS	60
	Xe ô tô tải (có khung mui) hiệu SHENYE, số loại ZJZ515DPG5AD/TRC-MB, trọng tải 7700kg	388
	Xe ô tô tải (có khung mui) hiệu SHENYE, số loại ZJZ1220GW1J/TRC-MB, trọng tải 11000kg	589
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu YUEJIN, số loại TM235DA, trọng tải 235T	150
	Xe ô tô tải tự đổ hiệu VINATRUCK, số loại 199TD, trọng tải 199T	195
64	Công ty Cổ phần Ô tô, xe máy Hà Nội	
	FORCIA 1200KM, trọng tải 1200kg	156
	FORCIA 1250TL, trọng tải 1250kg	156
	FORCIA 950KM, trọng tải 950kg	136
	FORCIA 990TL, trọng tải 990kg	136
	FORCIA HN888TSD2, tải tự đổ, tải trọng 818kg	140
	FORCIA HN950TD2, trọng tải 950kg	149
	Forcia tải thùng (có mui), trọng tải 900kg	110
	Forcia tải thùng, trọng tải 950kg	110
65	Công ty Ô tô TANDA	
	Xe ô tô chở khách hiệu TANDA K29	456
	Xe buýt hiệu TANDA B50	456
66	Công ty TNHH Chế tạo cơ giới NN Miền Bắc	
	TRUONGGIANG 8T TMB, trọng tải 8 tấn	460
	TRUONGGIANG DFM-TD 4.95T, trọng tải 4,95 tấn, tải ben	220
	TRUONGGIANG DT 4.5T 4x4, trọng tải 4,5 tấn, tải ben	230
	TRUONGGIANG TD 2.5T, trọng tải 2,5 tấn, tải ben	120
67	Công ty TNHH ô tô Đông Phong	
	TRUONGGIANG DFM EQ7TA- KM, trọng tải 6900kg	361
	TRUONGGIANG DFM EQ7TB- KM, trọng tải 7000kg	390
	TRUONGGIANG DFM TD345T 4x2, trọng tải 3450kg	295
	TRUONG GIANG DFM TD498T 4x4, trọng tải 4980kg	349
	TRUONGGIANG DFM-TD 4.98TB, trọng tải 4980kg, tải tự đổ	370
	TRUONGGIANG DFM EQ38T- KM, trọng tải 3250kg	257
	TRUONGGIANG DFM EQ5T- TMB, trọng tải 4900kg	293
	TRUONGGIANG DFM EQ7TA- TMB, trọng tải 6885kg	323
	TRUONGGIANG DFM EQ8T- TMB, trọng tải 7500kg	420
	TRUONGGIANG DFM TD495T, trọng tải 4950kg	320
	TRUONGGIANG DFM TD5T 4x4, trọng tải 5000kg	341
	TRUONGGIANG DFM TD7T, trọng tải 6980kg	345
	TRUONGGIANG DFM TD7TA, trọng tải 6950kg	430
	TRUONGGIANG DFM TD7TA 4x4- TMB, trọng tải 6500kg	416
	TRUONGGIANG DFM TD7TA 4x4, trọng tải 6500kg, tải ben	430
	TRUONGGIANG DFM TD7T 4x4, trọng tải 6500kg, tải ben	470
	TRUONG GIANG DFM-TD7TB, tải ben	430
	TRUONGGIANG DFM TD7TA, trọng tải 6950 kg, tải tự đổ, 1 cầu	460
	TRUONGGIANG DFM TD6.5B, trọng tải 6500 kg, tải tự đổ, 1 cầu	400

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	TRUONGGIANG DFM TD6.9B, trọng tải 6900 kg, tải tự đổ, 1 cầu	365
	TRUONGGIANG DFM TD3.45B, trọng tải 3450 kg, tải tự đổ, 1 cầu	280
	TRUONGGIANG DFM TD3.45M, trọng tải 3450 kg, tải tự đổ, 1 cầu	285
	TRUONGGIANG DFM TD1.25B, trọng tải 1250 kg, tải tự đổ, 1 cầu	195
	TRUONGGIANG DFM TD2.5B, trọng tải 2500 kg, tải tự đổ, 1 cầu	235
	TRUONGGIANG DFM-345TD, trọng tải 3450kg, tải ben	365
	Ô tô tải tự đổ hiệu TRUONGGIANG DFM-TD 7.5TA, trọng tải 7500kg.	415
	TRUONGGIANG DFM-TD 2.35TA, trọng tải 2350kg (Ô tô tải tự đổ DONGFENG)	600
	TRUONGGIANG DFM-TD 2.35TC, trọng tải 2350kg, tải tự đổ	270
	TRUONGGIANG DFM-TD 2.35TB, trọng tải 2350kg	280
	TRUONGGIANG DFM-TD 4.99T, trọng tải 4990kg	440
	TRUONGGIANG DFM-TD1.8TA, trọng tải 1800kg	235
	TRUONGGIANG DFM-TD 4.98T, trọng tải 4980kg	400
	TRUONGGIANG DFM-TD7TB 4x4, trọng tải 7000kg, tải tự đổ	500
	TRUONGGIANG DFM-TD4.98T 4x4, trọng tải 4980kg, tải tự đổ	415
	TRUONGGIANG DFM-TD7.5TA, trọng tải 7500kg.	460
	TRUONGGIANG DFM-TD7TB, trọng tải 6950kg, tải tự đổ 1 cầu	460
	TRUONGGIANG DFM-TD6.5B, trọng tải 6785kg, tải tự đổ 1 cầu	400
	TRUONGGIANG DFM-3.45TD, trọng tải 3450kg, tải tự đổ 1 cầu	365
	TRUONGGIANG DFM-TD0.97TA, trọng tải 0.970kg, tải tự đổ 1 cầu	195
	TRUONGGIANG DFM-TL900A, trọng tải 900kg, tải tự đổ	160
	TRUONGGIANG DFM-TD0.98TA, trọng tải 960kg, tải tự đổ	200
	TRUONGGIANG DFM-EQ7140TA 4x4, trọng tải 7000kg, tải thùng	425
	TRUONGGIANG DFM EQ4.98T/KM6511, trọng tải 6500 kg, tải thùng	340
	TRUONGGIANG DFM EQ7TA-TMB, trọng tải 6885 kg, tải thùng	323
	TRUONGGIANG DFM-EQ7140TA, trọng tải 7000kg, tải thùng	430
	TRUONGGIANG DFM-EQ6T4x4/3.45KM, trọng tải 3450kg, tải thùng	385
	TRUONGGIANG DFM-TT1.25TA/KM, trọng tải 1150kg, tải thùng	200
	TRUONGGIANG DFM-TT1.850B/KM, trọng tải 1650kg, tải thùng	200
	TRUONGGIANG DFM-TT1.8TA/KM, trọng tải 1600kg, tải thùng	222
	TRUONGGIANG DFM-TT2.5B, trọng tải 2500kg, tải thùng	222
	TRUONGGIANG DFM-TT2.5B/KM, trọng tải 2500kg, tải thùng	2.300
	TRUONG GIANG DFM-TT 1.8TA, tải thùng trọng tải 1800kg	225
	TRUONG GIANG DFM-TT 1.25TA, tải thùng trọng tải 1250kg	200
	TRUONGGIANG DFM TT1.25TA, trọng tải 1250 kg, tải thùng	200
	TRUONGGIANG DFM TT1.850B, trọng tải 1850 kg, tải thùng	200
	TRUONGGIANG DFM TT1.5B, trọng tải 2500 kg, tải thùng	222
	TRUONGGIANG DFM TT3.8B, trọng tải 3800 kg, tải thùng	257
	TRUONGGIANG DFM-TL900A, trọng tải 900kg, tải thùng	150
	TRUONGGIANG DFM-TL900A/KM, trọng tải 680kg, tải thùng	150
68	Công ty Cổ phần Ô tô Cửu Long Giang	
	Xe ô tô khách nhãn hiệu CLG-STARBUS, 49 chỗ ngồi	2.837
	Ô tô khách 45 chỗ ngồi hiệu CLG, số loại HYUNDAI UNITED	2.590
69	Công ty CP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	
	Xe ô tô khách nhãn hiệu TRUONGSON, số loại KTP40/TS-CDK02, 40 chỗ ngồi, dung tích 4214cm ³	510

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe ô tô khách hiệu TRUONGSON, số loại K29/TS-CĐK01, 29 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4214cm ³	480
70	Công ty Lifan	
	Ô tô con hiệu LIFAN loại LF7160, dung tích xi lanh 1596cm ³	302
	Ô tô con hiệu LIFAN loại LF7130, dung tích xi lanh 1342cm ³	253
71	Công ty TNHH ô tô SanYang Việt Nam:	
	Ô tô tải SC1-A	124
	Ô tô sát xi tải SC1-B	120
	Ô tô tải SC1-A2	120
	Ô tô sát xi tải SC1-B2	117
	Xe ô tô thùng kín hiệu SYM T880, loại SC1-B-1	144
	Xe ô tô thùng kín hiệu SYM T880, loại SC1-B2-1	140
	Ô tô tải hiệu SYM T880 SC1-B-2, 880 kg, tải tự đổ	170
	Ô tô tải hiệu SYM T880 SC1-B2-2, 880 kg, tải tự đổ	160
	Ô tô tải hiệu SYM VAN V5-SC3-A2, tải van	225
	Ô tô tải hiệu SYM V9-SC3-B2, ô tô con	220
	Ô tô tải hiệu SYM V11-SC3-C2, ô tô khách	240
	Ô tô tải hiệu SYM T1000-SC2-A, trọng tải 1.000kg, 1.493 cm ³	171
	Ô tô tải hiệu SYM T1000-SC2-A2, trọng tải 1.000kg, 1.493 cm ³	166
	Ô tô sát xi tải hiệu SYM T1000-SC2-B, 1.493 cm ³	166
	Ô tô sát xi tải hiệu SYM T1000-SC2-B2, 1.493 cm ³	160
72	Công ty TNHH ô tô Hino Minh Mẫn	
	Ô tô tải (có mui) hiệu HINO, số loại FG8JPSB-TV1/MMTMB-TN, tải trọng 8770kg, dung tích xi lanh 7684cm ³	950
73	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	
	Xe hiệu GIAIPHONG DT1246.YJ, 1250kg.	169
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu DT2046 4x4, tải 1700kg, tự đổ	148
	Xe hiệu GIAIPHONG T4081.YJ, tải 4000 kg	261
	Xe hiệu GIAIPHONG DT4881.YJ, 4800kg.	319
	Xe hiệu GIAIPHONG T5090.YJ, 5000 kg	292
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu DT5090 4x4-1, tải 5000kg, tự đổ	275
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T01036YJ, tải 1250kg	128
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T01036YJ/MPB, tải 1140kg	130
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T0836FAW, tải 810kg	87
	Xe hiệu GIAIPHONG T0836.FAW-1, 810kg	110
	Xe hiệu GIAIPHONG T0836.FAW-1/MPB, 810kg	112
	Xe hiệu GIAIPHONG T0836.FAW-1/TK, 810kg	112
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T0836FAW/MPB, tải 700kg	89
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T0836FAW/TK, tải 700kg	108
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T1028, tải 1000kg	64
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T1029YJ, tải 1000kg	103
	Xe hiệu GIAIPHONG T1246.YJ, 1250kg.	160
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T1546YJ/MPB, tải 1360kg	149
	Xe hiệu GIAIPHONG T1546.YJ-1, 1500kg.	176
	Xe hiệu GIAIPHONG T1846.YJ, 1800kg.	187
	Xe hiệu GIAIPHONG T2270.YJ, 2200kg.	217

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T2570YJ/MPB, tải 2200kg	183
	Xe hiệu GIAIPHONG T3070.YJ, 3000kg.	240
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T4081YJ, tải 4000kg	261
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T4081YJ/MPB, tải 3900kg	224
	Xe hiệu GIAI PHONG, ký hiệu T5090YJ, tải 5000kg	292
74	Công ty CP Công Nghiệp và Thương Mại STC	
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 950TD, trọng tải 950kg	140
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 2TD1, trọng tải 2000kg	204
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 3TD1, trọng tải 3000kg	235
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 3TD2, trọng tải 3000kg	257
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 47T, trọng tải 4700kg	286
	Ô tô tải tự đổ hiệu HONOR, số loại 50TD2, trọng tải 5000kg	310
	Ô tô tải thùng hiệu HONOR, số loại 950TL, trọng tải 950kg	110
	Ô tô tải thùng hiệu HONOR, số loại 1480TL, trọng tải 1480kg	130
	Ô tô tải thùng hiệu HONOR, số loại 1840TL, trọng tải 1840kg	145
75	Công ty CP Ô tô Hyundai Đông Nam	
	Xe tải hiệu Hyundai HD65/DONGNAM-TLDB, 25 tấn, dung tích xi lanh 3907cm ³	400
76	Công ty Cổ phần ô tô KAMAZ -V-ITASCO	
	Ô tô tải hiệu KAMAZ 5511-15, tải trọng 13000kg, dung tích xi lanh 10850cm ³	872
77	Công ty TNHH Máy Nông nghiệp Việt Trung	
	Xe ô tô tải tự đổ Model DFM 6.0, tải trọng 6000kg	305
	Xe ô tô tải tự đổ Model DFM 6.0 4x4, tải trọng 6000kg	325
	Xe ô tô tải tự đổ Model DFM 7.8, tải trọng 7000kg	328
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 3.45, tải trọng 3450kg	295
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 8.0, tải trọng 7500kg, tải tự đổ	410
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 7.8, tải trọng 7000kg	380
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 4.95, tải trọng 4950kg	380
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 3.45, tải trọng 3450kg	320
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 2.5, tải trọng 2450kg	250
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 8.0 4x4, tải trọng 6590kg	430
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 8.0 4x4 - A1, tải trọng 6350kg	440
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 6.0 4x4, tải trọng 6000kg	360
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 3.45 4x4, tải trọng 3450kg	350
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 2.45 4x4, tải trọng 2450kg	290
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 5.0 TB 4x4, tải trọng 4950kg	370
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 3.45 TB 4x4, tải trọng 3450kg	320
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 8.0 TB, tải trọng 7500kg	360
	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM 5.0 TB, tải trọng 4950kg	310
78	Xí nghiệp Liên hợp Z751	
	KAMAZ 54115/Z751-TĐ, tải tự đổ, trọng tải 10555kg, dung tích 10850cm ³	990
79	Nhà máy ô tô Veam	
	Ô tô tải VEAM Fox, 1490kg, dung tích 2665cm ³	210
	FOX VK 1490	244

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	RABBIT 990	220
	CUP (1250) VK 1240	232
	PUMA VK 1990	303
	BULL 2500	270
	BULL VK 2490	320
	VM437041 – trọng tải 5050 kg, tải thùng	549
	VM533603 – trọng tải 8300kg, tải thùng	769
	VM555102– trọng tải 9800kg, tải ben	699
	VM 555102-223, trọng tải 9000kg, tải ben	600
	VM 555102-223, trọng tải 18000kg, tải ben	1.000
	VM 551605-271	1.000
	VM551605– trọng tải 20000kg, tải ben	1.099
	VM630305 – trọng tải 13300kg, tải thùng	989
	VM651705– trọng tải 19000kg, tải ben	1.199
	VM543203– trọng tải 36000kg, đầu kéo	699
	VM642205– trọng tải 44000kg, đầu kéo	900
	VM642208– trọng tải 52000kg, đầu kéo	949
80	Công ty TNHH Lamberet Việt Nam.	
	Hyundai H100 Porter 1.25-2-LAMBERET/ĐL, tải đông lạnh (có động cơ điện dự phòng)	530
	Hyundai H100 Porter 1.25-2-LAMBERET/ĐL, tải đông lạnh (không có động cơ điện dự phòng)	510
	HINO WU342L-HBMMB3-LAMBERET/ĐL, tải đông lạnh	770
	HINO FC9JLSA-TV2-LAMBERET/ĐL, tải đông lạnh (có động cơ điện dự phòng)	1.320
	HINO FC9JLSA-TV2-LAMBERET/ĐL, tải đông lạnh (không có động cơ điện dự phòng)	1.280
81	Công ty TNHH SX & LR Ôtô Du lịch Trường Hải Kia	
	HYUNDAI HD250/THACO-MBB, Ôtô tải thùng có mui phủ 13-15 tấn	1.570
	HYUNDAI HD320/THACO-MBB, Ôtô tải thùng có mui phủ 17 tấn	1.750
	HYUNDAI HD65/THACO-TB, Ôtô tải tự đổ 2,5 tấn	510
	KIA CARENS (KNAHH81AAA) 5 chỗ	460
	KIA CARENS FGFC42 (RNYFG52A2), 7 chỗ	455
	KIA CARENS FGKA42 (RNYFG5212), 7 chỗ	495
	KIA CARENS FGKA43 (RNYFG5213), 7 chỗ	515
	KIA CARENS FGKA42 (RNYFG5212), 7 chỗ, máy xăng, số sàn	541
	KIA CARENS FGKA43 (RNYFG5213), 7 chỗ, máy xăng, số tự động	561
	KIA CARENS 1.6 LX, 7 chỗ, máy xăng, số sàn	454
	KIA CARENS 2.0 EX MT, 7 chỗ, máy xăng, số sàn	509
	KIA CARENS 2.0 SX MT, 7 chỗ, máy xăng, số sàn	537
	KIA CARENS 2.0 SX AT, 7 chỗ, máy xăng, số tự động	557
	KIA CARNIVAL (KNAMH812AA) 8 chỗ	700
	KIA CARNIVAL (KNAMH812BB) 8 chỗ	740
	KIA CARNIVAL (KNHMD371AA) 11 chỗ	700
	KIA CERATO-EX (KNAFU411AA), 5 chỗ	460
	KIA CERATO-EX (KNAFU411BA), 5 chỗ	505
	KIA CERATO-EXAT (KNAFU411BA), 5 chỗ	480

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	KIA CERATO-EXMT (KNAFU411AA), 5 chỗ	445
	KIA CERATO-KOUP (KNAFW612BA), 5 chỗ	652
	KIA CERATO-SX (KNAFW411BA), 5 chỗ ngồi	520
	KIA CERATO-SXAT (KNAFW411BA), 5 chỗ	505
	KIA CERATO-KOUP (KNAFW612), 5 chỗ, máy xăng, số tự động	719
	KIA CERATO (KNAFW511BB-5 cửa) 5 chỗ, máy xăng, số tự động	634
	KIA FORTE TD16GE2 MT (RNYTD41M6AC) 5 chỗ, máy xăng, số sàn	450
	KIA FORTE TD16GE2 AT (RNYTD41A6AC) 5 chỗ, máy xăng, số tự động	531
	KIA FORTE TDFC42 (RNYTD41M5AC), 5 chỗ	405
	KIA FORTE TDFC43 (RNYTD41A4AC), 5 chỗ	505
	KIA FORTE 1.6 EX MT, 5 chỗ, máy xăng, số sàn	442
	KIA FORTE 1.6 EX MT High, 5 chỗ, máy xăng, số sàn	470
	KIA FORTE 1.6 SX MT, 5 chỗ, máy xăng, số sàn	514
	KIA FORTE 1.6 SX AT, 5 chỗ, máy xăng, số tự động	548
	KIA MAGENTIS (KNAGH417BA) 5 chỗ	705
	KIA MORNING BAH42F8 (RNYSA2432), 5 chỗ	285
	KIA MORNING BAH42F8 (RNYSA2432)-LXMT 5 chỗ	270
	KIA MORNING BAH43F8 (RNYSA2433), 5 chỗ	305
	KIA MORNING BAH43F8 (RNYSA2432)-SXAT 5 chỗ	295
	KIA MORNING BAH42F8 (RNYSA2432), 5 chỗ, máy xăng, số sàn	329
	KIA MORNING BAH43F8 (RNYSA2433), 5 chỗ, máy xăng, số tự động	351
	KIA MORNING 1.1 LX MT, 5 chỗ, máy xăng, số sàn	300
	KIA MORNING 1.1 SX MT, 5 chỗ, máy xăng, số sàn	327
	KIA MORNING 1.1 SX AT, 5 chỗ, máy xăng, số tự động	349
	KIA RIO (04 cửa-KNADG413AA), 5 chỗ	400
	KIA RIO (05 cửa-KNADH513AA), 5 chỗ	425
	KIA RIO (05 cửa-KNADH513BA), 5 chỗ	440
	KIA OPTIMA (KNAGN411BB) 5 chỗ, máy xăng, số tự động	809
	KIA SORENTO 2WD DSLMT (KNAKU814AA), 7 chỗ	835
	KIA SORENTO 2WD GASAT (KNAKU811BA), 7 chỗ	845
	KIA SORENTO 2WD GASMT (KNAKU811AA), 7 chỗ	805
	KIA SORENTO 4WD GASAT (KNAKU811DA), 7 chỗ	880
	KIA SORENTO 4WD GASMT (KNAKU811CA), 7 chỗ	860
	KIA SORENTO (KNAKU811A), 7 chỗ, máy xăng, 1 cầu, số sàn	894
	KIA SORENTO (KNAKU811B), 7 chỗ, máy xăng, 1 cầu, số tự động	910
	KIA SORENTO (KNAKU811C), 7 chỗ, máy xăng, 2 cầu, số sàn	912
	KIA SORENTO (KNAKU811D), 7 chỗ, máy xăng, 2 cầu, số tự động	950
	KIA SORENTO (KNAKU811B), 7 chỗ, máy xăng, 1 cầu, số tự động, có ESP, camera lùi	953
	KIA SORENTO (KNAKU811D), 7 chỗ, máy xăng, 2 cầu, số tự động, có ESP, camera lùi	998
	KIA SPORTAGE (KNAPC811DB), 5 chỗ, máy xăng, 2 cầu, số tự động	815
	KIA SOUL (KNAJT811AA), 5 chỗ	500
	KIA SOUL (KNAJT811BA) 5 chỗ	520
82	Công ty TNHH Nissan Việt Nam	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	NAVARA	645
83	Công ty CP ô tô Jac Việt Nam	
	JAC TRA1025H - TRACI (D104), tải 1250kg	180
	JAC HFC1030K (D8AC0), tải 1,5 tấn	270
	JAC HFC1041K (D830), tải 1,8 tấn	280
	JAC TRA1041K - TRACI (D830), tải 2,15 tấn	280
	JAC HFC1047K (D800), tải 2,4 tấn	299
	JAC TRA1047K - TRACI (D800), tải 3,45 tấn	299
	JAC HFC1061K (E2025), tải 3,45 tấn	325
	JAC HFC1083K (E8701), tải 5,5 tấn	386
	JAC TRA1083K - TRACI (E8710), tải 6,4 tấn	386
84	Công ty TNHH SX&LR ô tô VinaMazda:	
	MAZDA2 MT, 5 chỗ ngồi, máy xăng 1498 cm ³ , số sàn 5 cấp	560
	MAZDA2 AT, 5 chỗ ngồi, máy xăng 1498 cm ³ , số tự động 4 cấp	590
85	Công ty TNHH ô tô Hoàng Gia:	
	Dongfeng DFL1203A/HGA-TB, tải có mui phủ, 10 tấn	740
	Dongfeng DFL1203A/HGA-TK, tải thùng kín, 10,5 tấn	750
86	Công ty Cổ phần ô tô Hyundai Thành Công lắp ráp và nhập khẩu:	
	Hyundai i10, dung tích 1.1 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	354
	Hyundai i10, dung tích 1.2 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	420
	Hyundai i20, dung tích 1.4 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	508
	Hyundai i30cw, dung tích 1.6 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	646
	Hyundai Accent, dung tích 1.4 L, số sàn, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	510
	Hyundai Accent, dung tích 1.4 L, số tự động, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	540
	Hyundai Avante HD-16GS-M4, dung tích 1.6 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	480
	Hyundai Avante HD-16GS-A5, dung tích 1.6 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	535
	Hyundai Avante HD-20GS-A4, dung tích 2.0 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	595
	Hyundai Sonata, dung tích 2.0 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	924
	Hyundai Tucson, dung tích 2.0 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	883
	Hyundai Santa Fe, dung tích 2.4 L, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	1.110
	Hyundai Santa Fe, dung tích 2.0 L, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	1.091
	Hyundai Genesis coupe, dung tích 2.0 L, 4 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	1.055
	Hyundai Equus, dung tích 3.8 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	2.626
	Hyundai Equus, dung tích 4.6 L, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	3.131
	Hyundai Grand Starex, dung tích 2.4 L, 6 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	707
	Hyundai Grand Starex, dung tích 2.4 L, 9 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	768
	Hyundai Grand Starex, dung tích 2.5 L, 9 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	828
	Hyundai Veloster, dung tích 1.6 L, 4 chỗ, Hàn Quốc sản xuất năm 2011	798

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Hyundai Elantra HD-16-M4, dung tích 1.6 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	446
	Hyundai H100/TC-TL, ô tô tải, dung tích 2.5L, tải trọng 1190 kg, Việt Nam sản xuất năm 2011	418
	Hyundai H100/TC-MP, ô tô tải có mui, dung tích 2.5L, tải trọng 990 kg, Việt Nam sản xuất năm 2011	431
	Hyundai H100/TC-TL, ô tô tải, dung tích 2.5L, tải trọng 920 kg, Việt Nam sản xuất năm 2011	435
	Hyundai Santa Fe CM7UBC, dung tích 2.0 L, 7 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	1.091
	Hyundai Sonata dung tích 2.0 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2010	920
	Hyundai Sonata YF-BB6AB, dung tích 2.0 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011	920
87	Công ty Cổ phần Hợp Thành	
	HYUNDAI MIGHTY HD72/HT-KX, ô tô kéo, chở xe, trọng tải 1.000 kg	800
88	Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ:	
	HYUNDAI MIGHTY HD65, dung tích 3907 cm ³	469
	HYUNDAI MIGHTY HD72, dung tích 3907 cm ³	489
89	Công ty TNHH 1 TV ô tô Đông Phong	
	HYUNDAI MIGHTY HD65/HVN-TK-DB, dung tích 3907 cm ³ , lắp ráp tại VN năm 2011	490
	HYUNDAI MIGHTY HD65/HVN-TB-DB, dung tích 3907 cm ³ , lắp ráp tại VN năm 2011	485
II	Xe ô tô điện: Giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.	

Phụ lục số 07 (Xe ô tô đã qua sử dụng)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE ÔTÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
1	Xe đã qua sử dụng các loại (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới tại các Phụ lục số 5 và 6) không phân biệt loại xe, không nhân tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ theo quy định tại phụ lục số 12.	
	Xe ô tô đã qua sử dụng các loại sản xuất từ năm 1975 trở về trước	40
	Sản xuất từ năm 1976 – 1980	50
	Sản xuất năm 1981	60
	Sản xuất năm 1982	70
	Sản xuất năm 1983	80
	Sản xuất năm 1984	90
	Sản xuất năm 1985 - 1999	100
2	Xe ô tô đã qua sử dụng từ năm 2000 trở về sau thì: giá tính lệ phí trước bạ xác định theo phụ lục số 12.	

Phụ lục số 08: Xe ô tô đầu kéo, trộn bê tông, ... (NK mới 100%)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE TRỘN BÊ TÔNG, BƠM BÊ TÔNG TẢI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 8 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE NHẬP KHẨU MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	XE TRỘN BÊ TÔNG, BƠM BÊ TÔNG	
	CNHTC HOWO ZZ5257GJBM3241, ô tô trộn bê tông, Trung Quốc sản xuất	935
	CNHTC HOWO ZZ5257GJBN3841W, ô tô trộn bê tông, trọng tải 11650kg, dung tích xi lanh 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	990
	CNHTC HOYUN HOYUN ZZ5255GJBM3845B, ô tô trộn bê tông, động cơ diesel, công suất 213kW, dung tích bồn trộn 8m ³ , dung tích xi lanh 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	915
	CNHTC SINOTRUK HOWO(6x4), dung tích thùng trộn 9m ³ , công suất động cơ 336Hp (247kw), Trung Quốc sản xuất	895
	CNHTC ZZ124G5415C1, ô tô bơm bê tông hiệu, dung tích 6500cm ³ , Trung Quốc sản xuất	3.070
	CNHTC, ô tô trộn bê tông, khối lượng 25000 kg, dung tích 9726 cm ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.240
	Daewoo BL7CR, ô tô bơm bê tông, dung tích 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	5.410
	Daewoo K7CRF1, ô tô bơm bê tông, dung tích 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	5.695
	Daewoo K4MRF1, ô tô trộn bê tông, dung tích 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.590
	Daewoo K4MVF, ô tô trộn bê tông, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.620
	Daewoo SCP-3715XR, ô tô bơm bê tông và phụ tùng tiêu chuẩn đồng bộ kèm theo, dung tích 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	3.295
	DongFeng DFZ3251GJB, ô tô trộn bê tông, trọng tải 11200kg, dung tích 9839cm ³ , Trung Quốc sản xuất	790
	DongFeng DFZ5251GJBA1, ô tô trộn bê tông, trọng tải 11870kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	800
	DONGFENG LG5258GJB, trộn bê tông, dung tích 7800cc, do Trung Quốc sản xuất	915
	DONGFENG SLA5258GJB, ô tô trộn bê tông, trọng tải 13000kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	1.250
	DONGFENG SY5121THB 9018, ô tô bơm bê tông và phụ kiện tiêu chuẩn đi kèm, công suất 4500 ml/kW, dung tích xi lanh 4500cm ³ , Trung Quốc sản xuất	2.400

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FAW LZT5253GJBT1A92 xe trộn bê tông	1.175
	FAW CA5253GJBA70, xe trộn bê tông, dung tích 7700cm ³	1.197
	FAW LG5246GSNA, xe chuyên dùng chở xi măng, dung tích bồn 19,5m ³ , công suất 206kW	1.005
	FAW LG5257GJB, ô tô trộn bê tông, công suất 220kW, Trung Quốc sản xuất	875
	FAW LG5319GFL, xe chuyên dùng chở xi măng, dung tích bồn 22m ³ , công suất 220kW	1.155
	HINO FS1EVR, ô tô bơm bê tông, dung tích xi lanh 12913cm ³ , Nhật sản xuất	4.495
	HYUNDAI HD 270, ô tô trộn bê tông, trọng tải 12200kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.210
	HYUNDAI HD 270, ô tô trộn bê tông, trọng tải 16130kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.525
	HYUNDAI HD060-MIX-MHS, ô tô trộn bê tông, trọng tải 14710kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.085
	HYUNDAI HD060P-8MIX-MHHB, ô tô trộn bê tông trọng tải 14560kg, dung tích xi lanh 9960cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.600
	HYUNDAI HD060P-8MIX-MHHB, ô tô trộn bê tông, trọng tải 16110kg, dung tích 9960cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.365
	HYUNDAI HD060-YMIX-MHR, ô tô trộn bê tông, trọng tải 14710kg, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.605
	HYUNDAI HD260, ô tô bơm bê tông, trọng lượng 26520kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	6.270
	HYUNDAI, ô tô trộn bê tông, trọng tải 14710kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.085
	ISUZU CYZ51Q, ô tô bơm bê tông, công suất 265kW, dung tích 14256cm ³ , trên xe gắn hệ thống máy bơm bê tông hiệu PUTZMEISTER model BSF 36-14H, Nhật Bản sản xuất	6.429
	SHAANQI SX5251GJBJM334, ô tô trộn bê tông, công suất 213kW, mới 100% do Trung Quốc sản xuất	815
	VOLVO FM400 SY5402THB 46, ô tô bơm bê tông và phụ kiện tiêu chuẩn đi kèm, dung tích xi lanh 12800cm ³ , Thụy Điển - Trung Quốc sản xuất	7.780
	VOLVO FM400 SY5416THB 48, ô tô bơm bê tông và phụ kiện tiêu chuẩn đi kèm, dung tích xi lanh 12800cm ³ , Thụy Điển - Trung Quốc sản xuất	8.540
II	XE TẢI CHUYÊN DỤNG	
	FAW CA1083P9K2L, xe phun nước (5 - 8m ³)	504
	FAW CA5258GPSC, xe phun nước (16 - 20m ³)	889
	FAW SLA5160, xe phun nước (10 - 15m ³)	713
	FORD F550, xe ô tô nâng người, dung tích 7300cm ³ , Mỹ sản xuất	2.100

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FORD F750, xe ô tô sửa chữa lưu động, trọng tải 4300kg, dung tích xi lanh 7200cm ³ , Mexico sản xuất	2.800
	HINO, xe ô tô sửa chữa lưu động, trọng tải 2000kg, dung tích xi lanh 7685cm ³ , Mỹ sản xuất	4.100
	ISUZU NQR, xe ô tô quét đường hiệu, trọng tải 1600kg, dung tích xi lanh 5193cm ³ , Nhật - Mỹ sản xuất	2.900
III	XE XI TẾC (XE BỒN)	
	DONGFENG CSC5164GYY, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 8200kg, dung tích 5883cm ³ , Trung Quốc sản xuất	700
	Dongfeng DFZ5311GJY, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 13600kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	1.020
	DONGFENG EQ5168GYY7DF, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 8200kg, dung tích 5880cm ³ , Trung Quốc sản xuất	695
	DongFeng LG5250GJY, ô tô xi téc, trọng tải 12755kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	645
	DONGFENG SLA5250GJYDFL6, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 12500kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	1.002
	DongFeng SLA5310GJYE, ô tô xi téc vận chuyển dầu, Trung Quốc sản xuất	1.125
	DONGFENG SLA5311GJYDFL, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 15050kg, dung tích xi lanh 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	915
	Dongfeng XZL 5050GJY, ô tô xi téc, trọng tải 1680kg, dung tích 3298cm ³ , Trung Quốc sản xuất	250
	FAW HT5314GYQ, xe chuyên dùng chở khí, dung tích bồn 30,96m ³ công suất 192kW	1.295
	FAW LG5163GJP, xe chuyên dùng chở xăng, dung tích bồn 11,5m ³ , công suất 132kW	730
	FAW LG5252GJP, xe chuyên dùng chở xăng, dung tích bồn 18m ³ , công suất 154kW	842
	FAW LG5153GJP, xe chuyên dùng chở xăng, dung tích bồn 24m ³ , công suất 192kW	960
	FREIGHTLINER MM106042S, ô tô xi téc (chở nước), trọng tải 5600kg, dung tích xi lanh 7200cm ³ , Mỹ sản xuất	2.000
	HOANGTRA FHT-CA1176K2L7CX, (Xe chở xăng)	760
	HOANGTRA FHT-CA1258P1K2L11T1CX, (Xe chở xăng)	920
	HOANGTRA FHT-CA1258P1K2L11T1PN, (Xe phun nước)	950
	HOANGTRA FHT-CA1176P1K2L7PN, (Xe phun nước)	715
	HOANGTRA FHT-CAH1121K28L6R5PN, (Xe phun nước)	940
	HYUNDAI HD 310, ô tô xi téc, trọng tải 17,6 tấn, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.800
	HYUNDAI HD260/KPIXT, ô tô xi téc (chở xăng), trọng tải 11840kg, dung tích 11149cm ³	1.560
	HYUNDAI, ô tô xi téc (chở nhiên liệu), trọng tải 16000kg, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.095

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	JIUYUAN KP9404GDY, Sômi romoóc xi tếc (chở khí hoá lỏng), trọng tải 40000kg, Trung quốc sản xuất năm 2011.	1.860
	Kamaz 6540/PMSC-ND16, xe bồn chở nhựa đường, tải trọng 15800kg, dung tích xi lanh 10850cm ³ , Nga sản xuất	1.680
	MAZDA 533702-2140, ô tô xi tếc chở nhiên liệu, trọng tải 9130kg, dung tích 11150cm ³ , sản xuất tại Liên bang Nga	700
IV	ĐẦU KÉO	
	BEIFANG BENCHI, trọng tải 15670kg, động cơ dầu, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	795
	CNHTC HOWO ZZ4187S3511W, công suất 247kW, dung tích 9726cm ³ , động cơ Diesel, Trung Quốc sản xuất	520
	CNHTC HOWO ZZ4257S3241W, công suất 273kW, dung tích 9726cm ³ , động cơ Diesel, Trung Quốc sản xuất	560
	Daewoo V3TNF, trọng tải 17000kg, dung tích 10824cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.650
	DongFeng DFL3250A2, trọng tải 9500kg, dung tích 9830cm ³ , Trung Quốc sản xuất	670
	DongFeng DFL4251A, trọng tải 14855kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	660
	DONGFENG DFL4251A8, trọng tải 15020kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	773
	DongFeng EQ4158GE12, trọng tải 8800kg, dung tích xi lanh 7252cm ³ , Trung Quốc sản xuất	330
	DONGFENG EQ4252GE7, công suất 250kW, dung tích xi lanh 9839cm ³	630
	DONGFENG LZ4251QDC, trọng tải 15315kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	910
	FAW CA4143P1182A80, xe đầu kéo 1 cầu (162kW), nhập khẩu nguyên chiếc từ TQ	400
	FAW CA4143P11K2A80, công suất 162kW	470
	FAW CA4147P11K2CA91, trọng tải 8,4 tấn, do Trung Quốc sản xuất	385
	FAW CA4161P1K2A80	537
	FAW CA4168P1K2, xe đầu kéo 1 cầu (192kW), nhập khẩu nguyên chiếc từ TQ	440
	FAW CA4182P21K2 (4x2), trọng tải 8000kg, công suất 228KW, Trung Quốc sản xuất	570
	FAW CA4252P21K2T1A, xe đầu kéo 2 cầu (228kW), nhập khẩu nguyên chiếc từ TQ	630
	FAW CA4252P21K2T1A80	724
	FAW CA4258P1K2T1, xe đầu kéo 2 cầu (192kW), nhập khẩu nguyên chiếc từ TQ	515
	FAW CA4258P2K2T1	655
	FAW CA4258P2K2T1A80, trọng tải 15100kg, công suất 247KW	654
	FAW CA4258P2K2T1A80, trọng tải 23980kg, công suất 280KW	800
	FAW CA4258P2K2T2A80	534

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	FORD 750, trọng tải 9000kg, dung tích xi lanh 7200cm ³ , Mexico sản xuất	900
	FOTON BJ4183SLFJA-2, trọng tải 10625kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , trọng lượng kéo theo 28250kg, Trung Quốc sản xuất	645
	FOTON BJ4253SMFJB-S3, dung tích xi lanh 8900cm ³ , tải trọng 14925kg, trọng lượng kéo theo 39825kg, do Trung Quốc sản xuất	770
	FREIGHTLINER CL120042ST, trọng tải 8100kg, dung tích 14600cm ³ , Mỹ sản xuất	1.020
	FREIGHTLINER CL120064ST, trọng tải 15200kg, dung tích 12700cm ³ , Mỹ sản xuất	1.100
	FREIGHTLINER CL120064ST, trọng tải 15200kg, dung tích 14000cm ³ , Mỹ sản xuất	1.185
	FREIGHTLINER CL120064ST, trọng tải 15300kg, dung tích 12798cm ³ , Mỹ sản xuất	1.080
	FREIGHTLINER CL120064ST, trọng tải 8057kg, dung tích 11946cm ³ , Mỹ sản xuất	1.020
	FREIGHTLINER ST120064ST, trọng tải 15100kg, dung tích 12700cm ³ , Mỹ sản xuất	1.150
	FREIGHTLINER ST120064ST, trọng tải 15200kg, dung tích 14000cm ³ , Mỹ sản xuất	1.250
	FREIGHTLINER, dung tích 12700cm ³ , Mỹ sản xuất	1.020
	HINO SH1EEV, trọng tải 10880kg, dung tích 12913cm ³	1.455
	HYUNDAI HD 1000, trọng tải 16500kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.500
	HYUNDAI HD 700, trọng tải 16500kg, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.250
	HYUNDAI HD 700, ô tô đầu kéo, trọng tải 16500kg, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất 2010	1.428
	HYUNDAI Trago, trọng tải 16370kg, dung tích xi lanh 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.447
	HYUNDAI, trọng tải 16500kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.550
	HYUNDAI, trọng tải 16500kg, dung tích xi lanh 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.510
	INTERNATIONAL 9400I SBA 6X4, trọng tải 15100kg, dung tích xi lanh 14945cm ³ , Mexico sản xuất	1.260
	INTERNATIONAL 9400I SBA 6X4, trọng tải 15200kg, dung tích 14945cm ³ , Canada sản xuất	1.180
	ISUZU EXR51E, trọng tải 9000kg, dung tích 14256cm ³ , Nhật Bản sản xuất	1.050
	ISUZU EXZ51K, trọng tải 16215kg, dung tích 14256cm ³ , Nhật sản xuất	1.705
	ISUZU JALEXR, trọng tải 19350kg, Nhật Bản sản xuất	1.160
	JAC HFC4253K5R1, trọng tải 16020kg, 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	915
	Kamax 54115, trọng tải 12000kg, dung tích 10850cm ³ , Nga sản xuất	660

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Kenworth, trọng tải 15200kg, dung tích 11900cm ³ , Mỹ sản xuất	1.175
	MACK CX612, trọng tải 8500kg, dung tích xi lanh 11929cm ³ , Mỹ sản xuất	925
	MAN TGA 19360, trọng tải 9243kg, dung tích 10518cm ³ , Đức sản xuất	1.650
	MAN TGA 41660 - 8x4/4 BLS, trọng tải 26870kg, dung tích xi lanh 18273cm ³ , Đức sản xuất	4.270
	NISSAN CKA45Y, trọng tải 8800kg, dung tích xi lanh 12503cm ³ , Nhật sản xuất	1.270
	PETERBILT 379, trọng tải 14450kg, dung tích xi lanh 14945cm ³ , Mỹ sản xuất	1.420
	PETERBILT 387, trọng tải 12943kg, dung tích xi lanh 15000cm ³ , Mỹ sản xuất	1.230
	PETERBILT CONVENTIONAL, trọng tải 13100kg, dung tích xi lanh 14600cm ³ , Mỹ sản xuất	1.270
	STERLING 15400kg, dung tích xi lanh 14000cm ³ , Canada sản xuất	1.600
	Volvo, trọng tải 15600kg, dung tích 14945cm ³ , Mỹ sản xuất	1.115
V	ROMOỐC	
	CIMC C402Y, Sômi rômôóc tải (chở container), trọng tải 35000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	CIMC, Sômi rômôóc xi téc, trọng tải 20800kg, Trung Quốc sản xuất	430
	Daewoo HEC-F2-2500, Sômi rômôóc xi téc (chở xi măng rời), trọng tải 25000 kg, Hàn Quốc sản xuất	370
	DALIM, Sômi rômôóc xi téc (chở khí gas hóa lỏng), trọng tải 16000kg, Hàn Quốc sản xuất	1.615
	DONG-A KPH30G002HP, Sômi rômôóc tải chở container loại 20 feet, trọng tải 20000kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	DOOSUNG DS-BCT-26000, Sômi rômôóc xi téc (chở xi măng rời), trọng tải 26000kg, Hàn Quốc sản xuất	400
	GUANGZHOU JP41MK, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 24400kg, Trung Quốc sản xuất	330
	HANKOK HC42, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 27500kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	Hyundai CGES48 - 104, Sômi Rômôóc tải (chở container) hiệu trọng tải 30480kg, Mỹ sản xuất	860
	HYUNDAI HC20/10TC, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 28100kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	HYUNDAI HC20/40TC, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 20300kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	ICP, Sômi rômôóc, trọng tải 26000kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	JINDO JCC-42B2, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 27425kg, Trung Quốc sản xuất	330
	JINDO JGC-40B3, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 28900kg, Trung Quốc sản xuất	330
	JINDO, Sômi rômôóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 24500kg, Hàn Quốc sản xuất	330

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	JOUNGJIN YMC-19T, Sômi rômoóc xi tếc chớ khí hóa lỏng, Hàn Quốc sản xuất	840
	JUPITER FTW9360TJZG, Sômi rômoóc tải chớ container loại hiệu trọng tải 30500kg, 03 trục, Trung Quốc sản xuất	330
	JUPITER JCT-41SM, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 24150kg, Trung Quốc sản xuất	330
	JUPITER JCT-41SM, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 27150kg, Trung Quốc sản xuất	330
	KING KONG KW43SM, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 32000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	KINGSTON, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 28900kg, Hồng Kông sản xuất	330
	KRUEGER, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 26750kg, Australia sản xuất	330
	MITSHIDO, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 27000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NEW TOKYU TG43, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 32000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NEW TOKYU, Sômi rômoóc tải, trọng tải 32000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NIKKYU JGS 41M, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 21350 kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NIKKYU NY402QS, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 24350kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NIPPON JGS 41M, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 27000kg, Trung Quốc sản xuất	330
	NISSHA, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 28500kg, Hồng Kông sản xuất	330
	SHENJUN, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 28500 kg, Trung Quốc sản xuất	330
	SHIN NIPPON SH22, Sômi rômoóc tải chớ container loại 20 feet, trọng tải 23600kg, Trung Quốc sản xuất	330
	SIN TRAN, Sômi rômoóc 45 feet, trọng tải 32230kg, Singapore sản xuất	360
	SSANGYONG, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 31900kg, Hàn Quốc sản xuất	330
	STRICK, Sômi rômoóc tải (chớ container), trọng tải 27440kg, Mỹ sản xuất	860
	TOKYU TCE-405-3C, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 26900kg, Nhật sản xuất	330
	TOKYU, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 25900kg, Trung Quốc sản xuất	330
	TONG HUA - loại 40', do Trung Quốc sản xuất	300
	TONGHUA TH42, Sômi rômoóc tải (chớ container), Trung Quốc sản xuất	330
	TONGHUA TH43, Sômi rômoóc tải chớ container loại 40 feet, trọng tải 32000kg, Trung Quốc sản xuất	330

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	UNI, Somi romoóc tải chở container loại 40 feet, trọng tải 29300kg, Trung Quốc sản xuất	330
	Somi romoóc gắn xitéc, dung tích 24 m ³ , Trung Quốc sản xuất 2010	1.244
	WEIBA TM43M Somiromoóc tải (chở container), tải trọng 30480kg, 40 feet sản 3 trục, Trung Quốc sản xuất	330

Phụ lục số 09: Xe ô tô đầu kéo, trộn bê tông, ... (SX trong nước mới 100%)**BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE TRỘN BÊ TÔNG, BƠM BÊ TÔNG TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100% (SX tại VN)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	XE TẢI CHUYÊN DÙNG	
	HOANGTRA FHT-CA1258P1K2L11T1PN, (xe phun nước)	950
	HOANGTRA FHT-CA1176P1K2L7PN, (xe phun nước)	715
	HOANGTRA FHT-CAH1121K28L6R5PN, (xe phun nước)	940
II	XE XI TẾC (XE BÓN)	
1	Công ty TNHH Hoàng Trà	
	HOANGTRA FHT-CA1176K2L7CX, (xe chở xăng)	760
	HOANGTRA FHT-CA1258P1K2L11T1CX, (xe chở xăng)	920
2	Xí Nghiệp TRAENCO	
	Xe ô tô xi tếc (chở nhiên liệu) hiệu SHENYE, số loại ZJZ1252DPH5AD/TRC-XT, trọng tải 13120kg	670
	Xe ô tô xi tếc (chở xăng) hiệu FAW, số loại CA1311P21K2L11T4A92/TRC-X, trọng tải 16280kg	714
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	
	Xe bồn chở dung môi hóa chất dung tích 16m ³ , hiệu KAMAZ 53229	1.441
	HINOFM8JNSA 6X4/PMCS-16NL, ô tô xi tếc chở nhiên liệu, dung tích 7684cm ³ , trọng tải 13120kg	1.895
	HINOFM9JESA/PMCS-7NL, ô tô xi tếc chở nhiên liệu, dung tích 5123 cm ³ , trọng tải 5740 kg	1.095
III	ROMOOC	
1	Tổng Công ty cơ khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	
1.1	Cty TNHH MTV - TM CK VT Anh Bửu	
	Sơ mi romoóc 40 feet - 3 trục, tải trọng 28000kg	110
	Sơ mi romoóc 40 feet - 2 trục, tải trọng 23000kg	100
	Sơ mi romoóc 45 feet	150
	Sơ mi ro moóc tải (chở container) hiệu ABUU, số loại SMRM 40F-06, trọng tải 23000kg	130
1.2	Cty TNHH Chân Phát	
	Sơ mi rơ moóc tải hiệu CPT, số loại SMRM40F2XI450, trọng tải 23000kg	110
2	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	
	Sơ mi romoóc lùn 2 trục hiệu Vilow trailer, số loại Z751- L92-01	423
	Sơ mi romoóc lùn 3 trục hiệu Z751, số loại L93-01	220
	Sơ mi romoóc tải chở container nhãn hiệu Z751, số loại 8452X-A-01, trọng tải 24000kg	190
	Sơ mi romoóc 40 feet mới 100%, sàn 02 trục, 08 gù, dầm I500	204
	Sơ mi romoóc 40 feet mới 100%, sàn 03 trục, 08 gù, dầm I500	255
	Sơ mi romoóc 40 feet mới 100%, xương 02 trục, 08 gù, dầm I500	162

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Somi romoóc 40 feet mới 100%, xương 03 trục, 08 gù, dầm I500	212
	Somi romoóc 40 feet mới 100%, xương 03 trục, 10 gù, dầm I500	275
	Somi romoóc 45 feet mới 100%, sàn trục, 10 gù, dầm I500	240
	Somi romoóc 45 feet mới 100%, xương trục, 10 gù, dầm I500	195
	Somi romoóc 45 feet mới 100%, xương 03 trục, 10 gù, dầm I500	235
3	Công ty TNHH RCK RUNGCHAROEN Việt Nam	
	Somi romoóc xi téc (chở xi măng rời) hiệu RCK, số loại ST3A30CBM, tải trọng 32395kg	600
	Somi romoóc xi téc (chở xi măng rời) loại 03 trục	450
	Somi romoóc sàn phẳng loại 03 trục	270
	Somi romoóc ST2A40F	165
	Somi romoóc ST3A30CBM	440
	Somi romoóc ST3A40F	228
	Somi romoóc ST3A40FST	275
	Somi romoóc tải (chở container) loại 02 trục	150
	Somi romoóc tải (chở container) loại 03 trục	216
	Somi romoóc tải thùng loại 03 trục	396
4	Công ty TNHH ô tô DOOSUNG Việt Nam	
	Somi romoóc tải (chở xi măng rời) hiệu DOOSUNG, số loại DV-BS3S-360A, trọng tải 32800kg, 3 trục	548
5	Công ty TNHH TM - CK Tân Thanh	
	Somiromooc KCT A42-XA-01, tải trọng 26000kg, 40 feet	150
	Somiromooc KCT A33-TP-02, tải trọng 21000kg, 38 feet	350
	Somiromooc KCT 922-TP-02, tải trọng 19200kg, 20 feet	170
	Somiromooc KCT A43-TP-01, tải trọng 27800kg, 40 feet	240
	Somiromooc KCT A32-LB-01, tải trọng 20000kg, 20 feet	170
	Somiromooc KCT A53-B-01, tải trọng 26500kg, 45 feet	260
	Somiromooc KCT A32-LA-01, tải trọng 24050kg, 30 feet	170
	Somiromooc KCT A43-LE-01, tải trọng 30.000kg, 40 feet	190
	Somiromooc KCT A42-BC-01, tải trọng 20.000kg, 40 feet	300
	Somiromooc KCT A22-X-02, tải trọng 21.400kg, 20 feet	120
	Somi romoóc chở container KCT 522-X-01, 20' xương 2 trục	120
	Somi romoóc chở container KCT 542-X-01, 40' xương 2 trục (dầm 450)	145
	Somi romoóc chở container KCT 543-CC-01, 40' cở cò 3 trục	170
	Somi romoóc chở container KCT 543-S-01, 40' sàn 3 trục	215
	Somi romoóc chở container KCT 543-X-01, 40' xương 3 trục (dầm 450)	185
	Somi romoóc chở container KCT 742-S-01, 40' sàn 2 trục	170
	Somi romoóc chở container KCT 742-X-02, 40' xương 2 trục	145
	Somi romoóc chở container KCT 742-X-03, 40' xương 2 trục	145
	Somi romoóc chở container KCT 743-X-02, 40' xương 3 trục	185
	Somi romoóc chở container KCT 752-CC-02, 45' cở cò 2 trục	145
	Somi romoóc chở container KCT 753-CC-01, 45' cở cò 3 trục	180
	Somi romoóc chở container KCT 842-X-04, trọng tải 27200kg, loại 40 feet	145
	Somi romoóc chở container KCT 843-B-01, 40' sàn bưng mới	250
	Somi romoóc chở container KCT 843-X-03, trọng tải 31000kg, loại 40 feet	185

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Somi romoóc chở container KCT 922-TP-01, trọng tải 20000kg, loại 20 feet	170
	Somi romoóc chở container KCT 922-TP-02, trọng tải 19200kg, loại 20 feet	170
	Somi romoóc chở container KCT 942-S- 02, trọng tải 25000kg, loại 40 feet	280
	Somi romoóc chở container KCT 943-B-02, trọng tải 27400kg, loại 40 feet	280
	Somi romoóc chở container KCT 853-S-01, 45 feet sản 3 trục, tải trọng 29100kg	240
	Somi romoóc tải (tự đổ) hiệu KCT, số loại 933-TP-01, Ben, tải trọng 23700kg	350
	Somi romoóc tải 20', KCT A22-TP-03, trọng tải 18150kg	170
	Somi romoóc tải 45', KCT A52-X-01, trọng tải 26700kg	190
	Somi romoóc tải 45', KCT A53-X-01, trọng tải 30100kg	240
6	Công ty TNHH Chien You VN	
	Mooc Ben CYHLA - 04	458
	Somi romoóc CHIEN - YOU YSC-436, trọng tải 23000kg	137
	Somi romoóc số loại CY3 SCE - 09, 40 feet (sàn thép)	279
	Somi romoóc số loại CY3 SCE - 09, 40 feet (xương)	231
	Somi romoóc số loại CY3 SCE - 11, 40 feet	278
	Somi romoóc số loại CYAWA - 02 trục xe BPW	193
	Somi romoóc số loại CYAWA - 02 trục xe FUWA	173
	Somi romoóc số loại CYAWA - 97, 2 trục xe loại 40 feet	225
	Somi romoóc số loại CYSCD - 06 trục xe BPW	137
	Somi romoóc số loại CYSCD - 06 trục xe FUWA	117
	Somi romoóc số loại YSC - 402 trục xe BPW	157
	Somi romoóc số loại YSC - 402 trục xe FUWA	137
	Somi romoóc số loại YSC - 407 loại 40 feet	171
	Somi romoóc số loại YSC - 408 trục xe FUWA	134
	Somi romoóc số loại YSC-407 trục xe BPW	210
	Somi romoóc số loại YSC-407 trục xe FUWA	180
	Somi romoóc số loại YSC-413, 2 trục xe loại 45 feet	191
	Somi romoóc số loại YSC-431, 40 feet	175
	Somi romoóc số loại YSC-436 trục xe BPW	210
	Somi romoóc số loại YSC-436 trục xe FUWA	180
	Somi romoóc số loại YSC-436, 40 feet	173
	Somi romoóc số loại YSCD-06, 20 feet	154
	Somi romoóc số loại YSC - 408 trục xe BPW	154
7	Xí nghiệp Liên Hợp Z751:	
	Somi Romoóc Z751 X8403-A, trọng tải 30600kg	297
	Somi Romooc tải tự đổ ZKL35 BB403-A	570

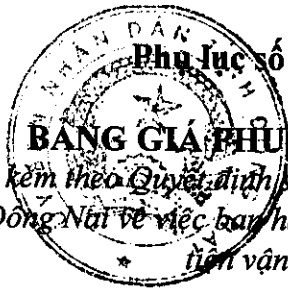
Phụ lục số 10: Xe ô tô đầu kéo, trộn bê tông, ... (đã qua sử dụng)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE TRỘN BÊ TÔNG, BƠM BÊ TÔNG TẢI CHUYÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	ROMOỐC ĐÃ QUA SỬ DỤNG	
1	Somi romoóc đã qua sử dụng:	
	Somi romoóc đã qua sử dụng các loại/hiệu sản xuất từ năm 1990 trở về trước (trừ các loại/hiệu do Trung Quốc sản xuất đã có trong bảng giá)	80
	Sản xuất từ năm 1991 – 1999	100
2	Somi romoóc đã qua sử dụng từ năm 2000 trở về sau thì: giá tính lệ phí trước bạ xác định theo Phụ lục số 12.	
II	CÁC LOẠI XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG (trừ Somi Romoóc đã qua sử dụng nêu tại phần I - Phụ lục 10): TRỘN BÊ TÔNG, BƠM BÊ TÔNG, TẢI CHUYÊN DÙNG, XE BÒN (XITÉC), ĐẦU KÉO	
	Các loại xe (nêu tại phần II - Phụ lục 10) đã qua sử dụng thì: giá tính lệ phí trước bạ xác định theo Phụ lục số 12.	



Phụ lục số 11: Xà lan, tàu thuyền, ghe,

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

PHẦN A: MŨI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
I	Xà lan không tự hành:	
	Dưới 10 tấn	48
	Từ 10 tấn - 20 tấn	95
	Trên 20 tấn - 50 tấn	150
	Trên 50 tấn - 100 tấn	170
	Trên 100 tấn - 150 tấn	240
	Trên 150 tấn - 200 tấn	360
	Trên 200 tấn - 300 tấn	600
	Trên 300 tấn - 400 tấn	850
	Trên 400 tấn - 500 tấn	1.000
	Trên 500 tấn - 600 tấn	1.200
	Trên 600 tấn - 700 tấn	1.500
	Trên 700 tấn - 800 tấn	1.800
	Trên 800 tấn - 900 tấn	2.200
	Trên 900 tấn	2.500
II	Xà lan tự hành:	
	Dưới 10 tấn	120
	Từ 10 tấn - 20 tấn	355
	Trên 20 tấn - 50 tấn	600
	Trên 50 tấn - 100 tấn	950
	Trên 100 tấn - 150 tấn	1.200
	Trên 150 tấn - 200 tấn	1.800
	Trên 200 tấn - 300 tấn	2.400
	Trên 300 tấn - 400 tấn	3.000
	Trên 400 tấn - 500 tấn	3.600
	Trên 500 tấn - 600 tấn	4.300
	Trên 600 tấn - 700 tấn	4.600
	Trên 700 tấn - 800 tấn	5.000
	Trên 800 tấn - 900 tấn	5.300
	Trên 900 tấn	5.700
III	Ghe tàu có máy:	
	Dưới 6m	6
	Từ 6m - 8m	8
	Trên 8m - 12m	20
	Trên 12m - 14m	30
	Trên 14m - 16m	40
	Trên 16m - 19m	50
	Trên 19m - 22m	80
	Trên 22m	100
IV	Vỏ ghe, tàu hoặc máy:	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE
1	2	3
	Dưới 6m	4
	Từ 6m - 8m	5
	Trên 8m - 12m	15
	Trên 12m - 14m	22
	Trên 14m - 16m	30
	Trên 16m - 19m	40
	Trên 19m - 22m	50
	Trên 22m	80
V	Các loại tàu kéo, tàu đẩy, tàu ủi:	
	Sức kéo...đến 20cv	30
	Trên 20cv - 50cv	50
	Trên 50cv - 100cv	120
	Trên 100cv - 200cv	200
	Trên 200cv - 300cv	300
	Trên 300cv - 400cv	400
	Trên 400cv - 500cv	500
	Trên 500cv	600
VI	Các loại tàu kéo, tàu đẩy, tàu ủi thay vào máy (máy tàu kéo, tàu đẩy, máy xà lan tự hành...):	
	Công suất...đến 20cv	15
	Trên 20cv - 50cv	25
	Trên 50cv - 100cv	60
	Trên 100cv - 200cv	100
	Trên 200cv - 300cv	150
	Trên 300cv - 400cv	200
	Trên 400cv - 500cv	300
	Trên 500cv	400
VII	Xáng cạp (Ponton đặt cần cẩu):	
A	Loại xáng cạp	
	Có chiều dài từ 25m trở xuống	260
	Có chiều dài trên 25m đến 30m	400
	Có chiều dài trên 30m	600
B	Loại cần cẩu thay vào xáng cạp	
	Loại có trọng kéo (sức cẩu) từ 25 tấn trở xuống:	
	Giá tính LPTB = 2.000.000 x số tấn thực tế	
	Loại có trọng kéo (sức cẩu) từ 25 tấn đến 45 tấn:	
	Giá tính LPTB = 2.500.000 x số tấn thực tế	
	Loại có trọng kéo (sức cẩu) trên 45 tấn:	
	Giá tính LPTB = 3.000.000 x số tấn thực tế	

PHẦN B: ĐÃ QUA SỬ DỤNG

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Xà lan, tàu thuyền, ghe, ..., đã qua sử dụng giá tính lệ phí trước bạ xác định theo Phụ lục số 12.	



Phụ lục số 12

Để tính lệ phí trước bạ đối với tài sản đã qua sử dụng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đối với tài sản trước bạ là tài sản cũ đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

a) Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo bảng giá tài sản tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được quy định cụ thể như sau:

* kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

- Tài sản mới: 100%.

- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

* kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước):

- Thời gian đã sử dụng trong 1 năm: 85%

- Thời gian đã sử dụng trên 1 đến 3 năm: 70%

- Thời gian đã sử dụng từ trên 3 đến 6 năm: 50%

- Thời gian đã sử dụng trên 6 đến 10 năm: 30%

- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%

* Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%)./.